

TẠ THANH SƠN
TS. NGUYỄN NGỌC HÀ - TS. THÁI THÀNH VINH
TS. PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

162
**ĐỀ VÀ BÀI LÀM VĂN
CHỌN LỌC**

7

Dùng để:

- Tự đọc và tự học
- Ôn luyện nâng cao cảm thụ văn học
- Vươn lên học khá và học giỏi Ngữ văn

Các em học sinh quý mến!

Cuốn “*162 đề và bài làm văn chọn lọc 7*” là cuốn thứ hai trong bộ sách cuốn cùng loại về Ngữ văn Trung học cơ sở.

Cuốn sách gồm có 5 phần; các bài tập làm văn chọn lọc đều được đưa vào 5 phần đó.

- Phần thứ nhất là *Văn học dân gian* (Ca dao, dân ca, Tục ngữ, Chèo) : 55 |
- Phần thứ hai là *Thơ trung đại* (viết bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm) : 43 |
- Phần thứ ba là *Đường thi* (Trung Quốc) : 12 |
- Phần thứ tư là *Thơ văn Việt Nam trong thế kỷ XX* : 39 |
- Phần thứ năm giới thiệu một số *bài văn hay, bài tập làm văn điểm cao* : 13 |

Văn tự sự, văn biểu cảm (trữ tình), *văn nghị luận chính trị, xã hội, vi hoá, văn nghị luận văn học* đều được thể hiện một cách cụ thể, tường minh qua hệ thống cụm bài tập làm văn chọn lọc.

Các thao tác – kỹ năng như phân tích, trích dẫn, nêu cảm nhận, nêu cảm nghĩ, giải thích, chứng minh, bàn luận, bố cục, đặt câu, dựng đoạn, cách diễn đạt - được đặc biệt coi trọng, nhất là chất văn và tính biểu cảm.

Văn hay, chữ tốt là tiêu chí để bình giá bài văn. Các em cần học thuộc lòng, đọc sách để tích luỹ kiến thức văn học, rèn tập chữ viết (viết đúng chính tả, viết đẹp, viết nhanh), biết trình bày sáng sủa, khoa học, tập diễn đạt... cung cấp cho học sinh khả năng, kỹ năng, kinh nghiệm để bước phát triển sau này.

Hi vọng cuốn sách “*162 đề và bài làm văn chọn lọc 7*” sẽ trở thành người bạn nhỏ thân thiết, quý mến của các em. Nên nhớ là sử dụng một cách thật : sáng tạo để tự đọc và tự học.

Chúc các em học khá, học giỏi.

Nhóm Văn học Thuận Hồ

Chủ biên

Tạ Thanh Sơn

Phần thứ nhất
VĂN HỌC DÂN GIAN
(Ca dao, dân ca – Tục ngữ – Chèo)

1 - ĐỀ BÀI:

Ca dao dân ca là gì? Nêu ví dụ.

Bài làm

Ca dao là những bài thơ dân gian được viết bằng thể thơ 4 chữ, thơ 5 chữ, thơ lục bát, thơ song thất lục bát, hoặc biến thể, nhằm phản ánh đời sống tinh thần hay đời sống vật chất của nhân dân được lưu truyền sâu rộng trong xã hội qua dòng chảy thời gian và lịch sử.

- Ví dụ:

*Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Đeo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.*

Ca dao

Dân ca là những bài hát dân gian có lèn điệu, là sản phẩm tinh thần gắn liền với lễ hội truyền thống của một miền quê đã có từ lâu đời. Nhiều bài dân ca có lời ca gắn gũi với ca dao hoặc bắt nguồn từ ca dao.

Dân ca *Quan họ* Bắc Ninh, *hát giặm* Nghệ Tĩnh, *hát trống quân*, các *diệu lý* (lợn qua ô, lý con sáo, lý cây chanh...), các *diệu hò* (hò mái nhì, hò mái đầy, hò giạo...), v.v... đã gắn liền với tâm hồn nhân dân chúng ta bao đời nay.

- Ví dụ:

*"Anh đầy quân từ chí cao,
Lắng nghe anh hoạ bài "Sao trên trời":
Nửa đêm thức dậy trống trời,
Thấy sao bên Bắc, anh ngồi bên Đông.
Ai ơi thức dậy mà trống,
Kia ông sao Vượt ăn sông Ngân Hà...
Sao Rua trên bốn dưới ba;
Nhị tháp bát tú, với là Thất tinh.
Sao Hôm đứng có một mình
Sao Mai thủng thỉnh ra tinh chờ ai...
Có Hôm mà chẳng có Mai,
Kia ông sao Vượt chờ ai giữa trời?...
"Trước bến Văn Lâu,
Ai ngồi ai câu, ai sáu ai thảm,
Ai thương ai cảm, ai nhớ ai trống.
Thuyền ai tháp thoáng bên sông,
Đưa câu mái đầy chạnh lòng nước non ...*

- ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao “*Công cha như núi ngất trời*”.

Bài làm

Công cha nghĩa mẹ được nói đến nhiều trong ca dao. Bài ca dao “*Công cha hư núi Thái Sơn*” hầu như em bé nào cũng đã “uống” qua lời ru ngọt ngào của mẹ. Ở bà ngay từ thuở còn nằm trong nôi. Còn có bài ca dao 4 câu sau đây hầu như ai cũng nhớ cũng thuộc:

“*Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông.
Núi cao biển rộng mênh mông.
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!*”

Câu thứ nhất nói về “*công cha*”. Công cha đã từng được so sánh với núi Thái Sơn; ở đây công cha lại được ví với “*núi ngất trời*”, núi hùng vĩ, núi cao chót vót, cao đến mấy tầng mây xanh, núi chọc trời. Câu thứ hai nói về “*nghĩa mẹ*”: nghĩa mẹ bao la, mênh mông, không thể nào kể xiết. Nghĩa mẹ được so sánh với “*như nước ở ngoài biển Đông*”. Nghệ thuật so sánh và đối xứng đã tạo nên hai hình ảnh kì vĩ, vừa cụ thể形象, vừa ca ngợi nghĩa mẹ công cha với tất cả tình yêu sâu nặng. Tiếng thơ dân gian khẽ nhắc mỗi chúng ta hãy ngược lên nhìn núi cao, trời cao, hãy hìn xa ra ngoài biển Đông, lắng tai nghe sóng reo sóng hát, thủy triều vỗ mà suy gẫm về công cha nghĩa mẹ. Thầm thía và rung động biết bao:

“*Công cha như núi ngất trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông*”.

Hai câu cuối, giọng thơ cất lên thiết tha ngọt ngào. Tiếng cảm thán “*con ơi!*” là nỗi nhớ nhủ ân tình về đạo làm con phải biết “*ghi lòng*” tạc dạ công cha nghĩa mẹ:

“*Núi cao biển rộng mênh mông.
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!*”

Câu trên là một ẩn dụ, nhắc lại, nhấn mạnh công cha nghĩa mẹ như “*Núi cao biển rộng mênh mông*”. Câu cuối bài ca dao, nhà thơ dân gian sử dụng cụm từ Hán - Việt “*cù lao chín chữ*” để nói lên công ơn to lớn của cha mẹ như sinh thành nuôi dưỡng, cho bú mớm nâng niu, chăm sóc, dạy bảo... con cái lớn khôn nên người, trải qua nhiều bể vất vả, khó nhọc. Có cha mẹ mới có con cái. Cha lo làm ăn, vất vả khó học để nuôi con. Từ bát cơm, tấm áo đến ngọn đèn, quyển sách của con là do “*công cha*” và “*nghĩa mẹ*”. Mẹ mang nặng đẻ đau, như tục ngữ đã ghi lại: “*Đứa con là hạt rau cắt dổi của mẹ*”. Con thơ lớn lên bằng dòng sữa, tiếng ru, tiếng hát, bằng sự vỗ ẽ, âu yếm chờ che của mẹ hiền. Mẹ theo dõi, mẹ vui sướng từng ngày, từng ngày: *Ba tháng con biết lẫy, bảy tháng con biết bò, chín tháng con lò dò biết đi*... Mẹ lo lắng, tóc mẹ bạc dần... khi con thơ ốm đau bệnh tật. Bát cháo, chén thuốc cho con hứa đựng biết bao tình thương của mẹ hiền. Và cái ngày con cắp sách đến trường, áo học lớp Một, mẹ cha như trẻ lại, đào dạt sống trong niềm vui hạnh phúc và hi vọng. Đó là “*cù lao chín chữ*”, đó là công ơn to lớn trời bể của mẹ cha, mà con cái hiểu biết “*ghi lòng*”. Có hiểu thảo thì con cái mới biết “*ghi lòng*” công cha nghĩa mẹ. Lại tiếng “*con ơi!*” thật thầm thía, vẫn thơ như thầm sâu, lắng sâu vào tâm hồn ta.

Cái hay của bài ca dao là cách nói so sánh cụ thể, nên thơ. Cái đẹp của bài ca dao là thể hiện sự ca ngợi, nói lên lòng biết ơn công cha nghĩa mẹ vô cùng to lớn. Ý nghĩa bài ca dao vô cùng sâu sắc; nó dạy chúng ta bài học về lòng hiếu thảo của đạo làm con.

3 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao “Chiều chiều ra đứng ngồi sau”

Bài làm

Kho tàng ca dao dân ca Việt Nam vô cùng phong phú và đẹp đẽ. Nó rực rỡ và thơm ngát như bông sen trong đầm. Nó thân thuộc với người dân cày Việt Nam như lũy tre xanh bao bọc làng quê, như cánh cò “bay lá bay lá” trên đồng lúa... Nó gắn bó với tâm hồn nhân dân ta từ bao đời nay. Trong đó, những bài ca dao nói về tình cảm gia đình sao mà hồn hậu, thâm thiết thế. Tình cha, nghĩa mẹ, tình yêu thương anh chị em tình yêu ruột nũ, tình nghĩa vợ chồng, v.v... trong nhiều câu ca dao “sóng” với ta như một ki niêm đẹp không bao giờ quên. Bài ca dao nói về tình thương nỗi nhớ của người con gái đối với mẹ già là một ví dụ làm cho em cảm động:

“Chiều chiều ra đứng ngồi sau,
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều”.

Thơ lục bát vốn nhịp nhàng, êm đềm. Hai câu ca dao này, cũng vậy, nhịp hai câu đối hài hòa, với 9 thanh bằng quá bản, với 3 tiếng “chiều chiều... chiều” đứng ở đầu và cuối câu... đã tạo nên nhạc điệu, giai điệu nhẹ nhẹ, buồn thương. Điệu tần hồn của câu ca dao là vô cùng đặc sắc, nó quyến luyến tám hồn người đọc người nghe. Sức hấp dẫn trước hết ở giọng điệu tâm tình.

1. Câu thứ nhất vừa có tính thời gian (chiều chiều) vừa có tính không gian (ngõ sau, quê mẹ). Buổi chiều tà, nhất là lúc hoàng hôn, ngày tàn, màn đêm dần buông xuống, là thời điểm gợi nhớ, gợi sâu man mác cho những người tha hương. “Song sa vỉ võ phuơng Trời - Nay hoàng hôn dã lại mai hôn hoàng” (Truyện Kiều), “Không khó hoàng hôn cũng nhớ nhà” (Huy Cận). Bài ca dao cũng nói về buổi chiều, không chỉ một buổi chiều mà là nhiều buổi chiều rồi: “Chiều chiều...”. Sự việc cứ diễn ra, cứ lặp đi lặp lại “ra đứng ngồi sau”... “Ngõ sau” là nơi vắng vẻ. Câu ca dao gợi lên một chủ tâm tình cô đơn. Câu ca dao không nói ai “ra đứng ngồi sau”, ai “trông về quê mẹ...” nhân vật trữ tình không được giới thiệu cụ thể về dáng hình, diện mạo... nhưng người đọc, người nghe xưa nay tinh lắm, vẫn cảm nhận được đó là cô gái xa quê hương, xa gia đình... (đi lấy chồng xa?). Nhớ lầm, nỗi nhớ với đây, nên chiều nào cũng như chiều nào nàng một mình “ra đứng ngồi sau”, lúc hoàng hôn để nhìn về quê mẹ phía chân Trời xa:

“Chiều chiều ra đứng ngồi sau”...

2. Càng trông về quê mẹ, người con càng thấy lè loi nơi quê người, nỗi thương nhớ da diết khôn nguôi:

“Trông về quê mẹ, ruột đau chín chiều”.

Quê mẹ khuất sau lũy tre xanh. Có cây đa, bến nước, sân đình. Có con dò nhỏ vì dòng sông xanh uốn quanh. Có cánh đồng “mênh mênh bát ngát... bát ngát mênh mênh” ngào ngạt bốn mùa hương lúa. Có bà con chất phác, hiền lành và lam lũ sờn hõm. Có ngôi nhà gianh bé nhỏ thân yêu, nơi người con gái sinh ra và lớn lên với bao kí niệm đẹp đẽ của tuổi thơ, của thời con gái. “Năm gian nhà có tháp le te...” (Nguyễn Khuyến). Quê mẹ là nơi anh chị em ruột thịt quây quần xung quanh mâm cơm đêm thơm có “cành rau muống... cà dầm tương”. Quê mẹ giờ đây có người mẹ già tóc bạc phơ đang tựa cửa thương nhớ đứa con gái đi xa...

Ca dao nói ít, tả ít mà gợi nhiều bởi đó là “cây đàn muôn điệu” của dân gian. Chứ là hai chữ “quê mẹ” thôi mà đã đem đến cho người đọc một trường liên tưởng chưa chau tinh cổ hương.

Người con “trông về quê mẹ”, càng trông càng nhớ day dứt, tha thiết, nhớ khôn nguôi. Bốn tiếng “ruột đau chín chiếu” diễn tả cực hay nỗi nhớ đó. Nhà thơ dân gian hông sử dụng một bó ngữ, một trạng ngữ mà lại dùng số từ “chín chiếu” để biểu lộ ấm trạng, thật là độc đáo. Tục ngữ, thành ngữ có “năm nhớ mười thương” thì ở câu ca lao này lại có “ruột đau chín chiếu”. Buổi chiều nào cũng thấy nhớ thương, đau đớn. Đúng trông về chiều hướng nào, người con tha hương cũng buồn đau tê tái, nỗi nhớ quê, nhớ mẹ, nhớ người thân thương dâng lên, càng thấy cô đơn vô cùng. Và chỉ một m thanh đồng quê cũng gợi lên bao tình thương nỗi nhớ, nhớ mẹ hiền khôn nguôi:

“Vâng nghe chim vịt kêu chiều,
Bang khuang nhớ mẹ chín chiếu ruột đau”.

Tình mẹ con, tình yêu quê hương được nói đến trong bài ca dao trên đã để lại nỗi ấn tượng sâu sắc trong tâm hồn mỗi chúng ta. Tình thương nỗi nhớ gắn liền với ấm lòng biết ơn của người con gái đi xa đối với mẹ già. Giọng điệu tâm tình, sâu lắng lẩn tráu khắp vần thơ, một nỗi buồn đẹp khơi dậy trong lòng người đọc bao liên tưởng về quê hương yêu dấu, về tuổi thơ. Có thể nói đây là một trong những bài ca dao trữ tình hay nhất, một đóa hoa đồng nội tươi thắm mãi với thời gian và con người quê ta.

1 - ĐỀ BÀI:

Phân tích ngắn bài ca dao “Ngó lên nuộc lạt mái nhà”

Bài làm

Bài ca dao nói lên một nỗi “nhớ” rất độc đáo:

“Ngó lên nuộc lạt mái nhà,
Bao nhiêu nuộc lạt nhớ ông bà bấy nhiêu”.

“Bao nhiêu” và “bấy nhiêu” là cách nói tăng cấp mà ta thường bắt gặp trong ca lao: “Cầu bao nhiêu nhịp dạ sáu bấy nhiêu”, “Đinh bao nhiêu ngồi thương mình bấy nhiêu!”, v.v... Lạt là sợi mòng, đèo chè từ tre, giang, mây... để buộc. Nuộc lạt là mối buộc của sợi lạt. Nhà lợp gianh mới có nhiều nuộc lạt. Số nuộc lạt của nhà gianh nhiều lắm đã mấy ai đếm được. Chữ “nhớ” trong nhóm từ “nhớ ông bà bấy nhiêu” đã hé hiện lòng thương nhớ và biết ơn vô hạn của con cháu đối với ông bà. Câu ca dao nói lên một tình cảm gia đình rất đẹp của con người Việt Nam. Có hiểu thảo với cha mẹ thì mới biết “nhớ” ông bà tổ tiên.

1 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận về bài ca dao “Anh em nào phải người xa”.

Bài làm

Bài ca dao 4 câu dưới đây nói về tình nghĩa anh em trong gia đình. Chữ “cùng” lược điệp lại hai lần để làm nổi bật mối quan hệ thân thiết của anh, chị em trong gia đình: cùng chung cha mẹ (bác mẹ), cùng chung máu mủ ruột thịt (cùng thân):

“Anh em nào phải người xa,
Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân”

Hai câu cuối là lời khuyên bảo anh em, chị em về cách sống, cách cư xử trong gia đình sao cho có tình nghĩa:

“Yêu nhau như thể tay chân,
Anh em hòa thuận, hai thân vui vầy”

Tục ngữ có câu: "Anh em như chân với tay". Chân với tay là hai bộ phận gắn bó của con người. Con người hoàn chỉnh không thể thiếu tay hoặc chân. Cũng như anh em ruột thịt phải biết yêu nhau, thương nhau, gắn bó đỡ đần nhau "như thể tay chân". Anh em phải sống hòa thuận, nghĩa là đoàn kết, dùm bọc, nhường nhịn nhau, anh thương em, em kính trọng anh. Anh em ruột thịt có biết "yêu nhau", có "hòa thuận" thì cha mẹ mới "vui vầy" sống yên vui hạnh phúc. Các động từ: "yêu nhau" và "hòa thuận" nói lên cách sống, cách cư xử đầy tình nghĩa tốt đẹp của anh em, chị em trong gia đình.

6 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "Ơn cha nặng lắm ai ơi" và bài "Cây khô chưa đẽ mọc chồi".

Bài làm

Ca dao dân ca có nhiều bài ca ngợi công cha nghĩa mẹ. Núi cao, biển rộng, Trời cao là những hình tượng tùng được ví với công cha nghĩa mẹ. Những bài ca dao ấy đã trở thành lời ru câu hát bay theo cánh vông thăm sâu vào tâm hồn tuổi thơ mỗi chúng ta, mỗi thế hệ con người Việt Nam chúng ta đã bao đời nay:

"Công cha như núi Thái Sơn,
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".

Hay "Công cha như núi ngất Trời,
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông"

1. Bài ca dao sau đây lại nói về ơn cha nghĩa mẹ:

"Ơn cha nặng lắm ai ơi,
Nghĩa mẹ bằng trời, chín tháng cưu mang".

Vẫn là điệu thơ lục bát thiết tha ngọt ngào. Câu trên là lời cảm thán cắt lết gieo vào lòng người bao sự đồng cảm: "Ơn cha nặng lắm ai ơi!". Nhờ cha sinh mẹ dưỡng ta mới nên người. Cha là trụ cột của gia đình cả về tinh thần lẫn vật chất. Cha là động vật và để nuôi con khôn lớn học hành. Cha dạy bảo con nên người. Tục ngữ có câu: "Con có cha như nhà có nóc". Cảnh "mẹ goá con côi" thì bất hạnh vô cùng! Sóng trong xã hội nông nghiệp ngày xưa, "bát cơm đổi bát mồ hôi", con cái mới thăm thấy ơn cha vô cùng sâu nặng, không thể nào kể xiết.

Câu dưới bài ca dao nói về nghĩa mẹ; nghĩa mẹ được so sánh với Trời rộng Trời cao. "Nghĩa mẹ bằng Trời" là bằng sự bao la mênh mông. Làm sao có thể đc được, tính được? Nghĩa mẹ cũng là công ơn sinh thành, nuôi nấng, dạy bảo của mẹ. Mẹ mang nặng đẻ đau. *Dứa con là hạt máu cắt đẻ của mẹ*. Dòng sữa ngọt ngào của mẹ nuôi nấng con khôn lớn từng ngày. Mẹ bú móm, nâng niu con thơ, trông mong con khôn lớn từng ngày: "ba tháng biết lấy, bảy tháng biết bò, chín tháng lò dò biết đi". Nghĩa mẹ đâu chỉ có "chín tháng cưu mang", mà là "bằng Trời" vô cùng, vĩ đại. Vì thế mới có câu ca:

"Chim Trời đau đẻ đếm lông,
Nuôi con ai dám kể công tháng ngày".

Con tập bò, tập nói, tập đi, con lớn khôn từng ngày trong tình thương của mẹ hiền. Khi khôn lớn, con mới thấu hiểu ơn cha nghĩa mẹ và đạo làm con. Bài ca dao nói ít mà gợi nhiều, có tác dụng giáo dục mỗi chúng ta về đạo làm con, biết "giữ tròn chữ hiếu", biết thương mẹ kính cha, biết đền đáp công ơn của cha mẹ.

Bài ca dao được viết theo thể thơ lục bát biến thể. Chữ “o” cuối câu lục không bắt vần với chữ thứ sáu câu bát mà lại bắt vần với chữ thứ tư, chữ “Trời”. Sự kết hợp nghệ thuật cảm thán với biện pháp tu từ so sánh tạo nên giọng điệu vừa ngọt ngào vừa gợi lên hình tượng bao la mênh mông, vô cùng thâm thúy.

2. Bài ca dao dưới đây nói về cha mẹ già yếu. *Bác mẹ* là cha mẹ:

“Cây khô chưa đẽ mọc chồi,
Bác mẹ chưa đẽ ở đời với ta.
Non xanh bao tuổi mà già,
Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu”.

Từ hiện tượng “cây khô” mà suy nghĩ đến tuổi già của cha mẹ. Đó là quy luật của sự sống, quy luật của tự nhiên. Cây khô là cây đã chết thì không thể “mọc chồi” này mầm xanh. Cha mẹ cũng vậy, tuổi già là vé cõi, là quy tiên. “Bác mẹ chưa đẽ ở đời với ta” vì đó là quy luật của sự sống.

Câu thứ ba là câu hỏi: “Non xanh bao tuổi mà già?”. Non xanh là núi mùa xuân, nghĩa rộng là đời người thời thanh xuân trẻ trung. Câu thứ tư nói rõ sự biến đổi của non xanh, của đời người: “Bởi vì sương tuyết hóa ra bạc đầu”. Về mùa đông, núi non phủ đầy sương tuyết, nên “non xanh” ngày nào, nay đã trở thành “bạc đầu”. “Sương tuyết” là một ánh dụ gợi lên sự vật và của cha mẹ trong những tháng ngày nuôi con. Cuộc đời vật vã, gieo neo, sức mệt ngày một yếu, tuổi mệt ngày một cao, nên ông bà, cha mẹ mới “hóa ra bạc đầu”.

Bài ca dao sử dụng điệp ngữ (chưa đẽ), ánh dụ “non xanh” và “sương tuyết” để nói về cha mẹ già yếu. Đó là nghĩa thực. Nghĩa bóng của bài ca dao là khuyên con cháu trong gia đình phải hiếu thảo, hết lòng phụng dưỡng cha mẹ, ông bà khi già yếu. “Trẻ trong cha, già trong con” đó là tình nghĩa.

Cả hai bài ca dao đều thể hiện một cách cảm động về tình cảm gia đình. Ngôn từ giản dị, dễ hiểu. Bài học về đạo hiếu, đạo làm con được nêu lên sâu sắc. Tình cảm gia đình là một trong những tình cảm đẹp nhất đối với mỗi chúng ta. Cả hai bài ca dao đều thấm đượm tình người.

7 - ĐỀ BÀI:

Phân tích và nêu cảm nghĩ về hai bài ca dao sau đây:

- “Con người có cõi, có ông,
Như cây có cội, như sông có nguồn”.
- “Anh em như chân với tay,
Rách lành dùm bọc, dở hay đỡ dần”.

Bài làm

Cả hai bài ca dao đều nói lên mối quan hệ thân thiết, gắn bó dây tình nghĩa trong đại gia đình. Mối quan hệ đó là mối quan hệ giữa con cháu đối với tổ tiên, ông bà, là mối quan hệ anh em ruột thịt.

Cây thì có cội có gốc; sông thì có nguồn. Nhờ có gốc bến rẽ sâu mà cành lá mới xanh tươi, đơm hoa kết trái. Nhờ có nguồn mà sông mới có nước không bao giờ vơi cạn. Con người cũng vậy phải “có cõi, có ông”, có tổ tiên ông bà mới có cha mẹ, con cháu. Chữ “cõi” được điệp lại bốn lần khẳng định một chân lý, một sự thật hiển nhiên về nguồn gốc của mọi sự vật. So sánh “Như cây có cội, như sông có nguồn” làm cho ý tưởng được cụ thể, giản dị, dễ hiểu. Bài học về sự thuy chung “Uống nước nhớ nguồn”

được nêu lên một cách giản dị, dễ hiểu. Con cháu phải biết ghi nhớ công ơn của tổ tiên, ông bà. Phải thuỷ chung, không được vong ơn bội nghĩa:

“Con người có cội, có ông,
Như cây có cội, như sông có nguồn”.

Anh em trong gia đình cùng chung cha mẹ, chung huyết hệ. Khác với người dưng. Anh em ruột thịt gắn bó với nhau thân thiết “như chân với tay” trong một cơ thể. Con người không thể thiếu chân, thiếu tay. Câu ca dao “Anh em như chân với tay” nhắc nhớ anh em trong gia đình phải biết thương yêu, giúp đỡ lẫn nhau, biết “rách lành dùm bọc, đỡ hay đỡ đán”. Các chữ: “dùm bọc”, “đỡ đán” nhắc nhớ anh em phải biết che chở, giúp đỡ, san sẻ vật chất, tình thương cho nhau, nhất là những lúc khó khăn hoạn nạn, lúc “rách lành”, lúc “đỡ hay”, “Máu chảy ruột mềm”, “Một giọt máu đào hơn ao nước lõ” là vậy.

Tinh nghĩa anh em, chị em ruột thịt phải được thể hiện một cách cụ thể. Đó là đạo lí mà ông bà, cha mẹ vẫn nhắc nhớ con cháu:

“Anh em như chân với tay,
Rách lành dùm bọc, đỡ hay đỡ đán”.

Không những thế, anh em, chị em còn phải biết thương yêu, đoàn kết. Phải biết: “Em kính, anh nhường”, biết: “Chị ngã em nâng”, luôn luôn ghi nhớ:

“Khôn ngoan đổi đáp người ngoài,
Gà cùng một mẹ chở hoài đá nhau”.

Cả hai bài ca dao đều sử dụng biện pháp tu từ so sánh, thể hiện một cách nói cụ thể, giàu hình ảnh, giản dị, dễ hiểu. Bài học thuỷ chung về cội nguồn gia tộc, về tình nghĩa anh em được nêu lên thật thấm thía.

8 - ĐỀ BÀI:

Phân tích những câu hát đối đáp đã học.

Bài làm

Ở đâu năm cùa nàng ơi!

(...) Ở trên tinh Lạng có thành tiên xây”

Ca dao dân ca có nhiều bài đối đáp rất hay, rất hóm hỉnh. Hát đối - đáp để thử tài, cao thấp, để mua vui lúc cày bừa cấy hái, lúc trực lúa đêm trăng, để giao duyên “kết bạn trăm năm”:

- “Cái gì sắc hơn dao cau,
Cái gì tiện châm cho nhau ăn cùng?
Một quan là mấy trăm đồng?
Một mối tơ hồng là mấy trăm dây?...”
 - “Con mắt anh liếc sắc hơn dao cau;
Cau non tiện châm cho nhau ăn cùng.
Một quan là sáu trăm đồng;
Một mối tơ hồng là sáu trăm dây”...
 - “Quả gì khắc chữ chạm rồng?
Quả gì cuội trắng, nước trong hối chàng?
Quả gì da nó vàng vàng?
Quả gì lán lóc giữa đàng cái đi?
Quả gì da nó sù sì?
Chàng mà đối được, thiếp thì theo không”
- hay:

*"Quả chuông khắc chữ chạm rồng;
Quả dùa cùi trắng nước trong đó nàng!
Quả thị da nó vàng vàng;
Bùa yêu lẩn lóc giữa đàng cái đi.
Quả mít da nó sù sì;
Nay anh đó được, em thì theo anh!"*

Có thể nói, những bài ca dao, dân ca *đối - đáp* thể hiện một cách hồn nhiên, đậm đà tâm hồn, trí tuệ dân gian đã bao đời nay.

Ai đã từng đi ngược về xuôi, đã từng lên rừng xuống biển, ra Bắc vào Nam,... chắc đã nhiều lần bối rối khi nhớ lại, hoặc khi được nghe nhắc lại bài hát *đối - đáp* “Ở đâu năm cửa nàng ơi!” này. Vốn có 18 cặp câu lục bát; ở đây chỉ nhắc lại 6 cặp câu lục bát. Như ghẹo, như giao duyên, rất tình tứ.

6 câu anh hỏi nàng: “Ở đâu? sông nào? sông nào? núi nào? đến nào? ở đâu lại có?”. Không gian địa lí thì mở ra bao la, tình ý thì như thắt lại. Không đơn giản, tâm thường mà hóc hiềm thú vị:

*“Ở đâu năm cửa nàng ơi!
Sông nào sáu khúc nước chảy xuôi một dòng?
Sông nào bên đục, bên trong?
Núi nào thắt cổ bóng mà có thánh sinh?
Đến nào thiêng nhất xứ Thanh?
Ở đâu mà lại có thành tiên xây?”*

Những thành quách, sông núi, đền đài... đó đây, gần xa trên mọi miền Tổ quốc thân yêu bao la, ai mà biết được? “Ở đâu năm cửa nàng ơi!” là câu hỏi hóc hiềm. Cửa cửa lâu dài? Cửa sông hay cửa thành quách, cửa tử, cửa sinh của trận đố binh pháp? Năm cửa, sáu khúc, bên đục bên trong, thắt cổ bóng mà có thánh sinh, thiêng nhất xứ Thanh, thành tiên xây... là những “mối thắt, nút mõ” của những điều anh hỏi nàng. Cứ tưởng là cô gái bị dồn vào thế bí. Nếu chàng trai lịch duyệt hiểu biết sâu rộng bao nhiêu thì cô gái càng tỏ ra sắc sảo, mẫn tiệp bấy nhiêu. Hai tiếng “chàng ơi!” cất lên thật tình tứ, duyên dáng:

*“Thành Hà Nội năm cửa chàng ơi!
Sông Lục Đầu sáu khúc nước chảy xuôi một dòng.
Nước sông Thương bên đục bên trong.
Núi Đức Thánh Tản thắt cổ bóng lại có thánh sinh.
Đến Sông thiêng nhất xứ Thanh,
Ở trên tinh Lạng có thành tiên xây”...*

“Câu bát” trong lời đáp của nàng đã phá thể thành 10, 11 chữ gợi lên một sự diệu đà, ý vị như muốn “ghẹo” lại chàng trai. Sự đọ trí đua tài của chàng và nàng ở đây trở thành sự ướm duyên, giao duyên mặn mà đậm đà.

Lời đối đáp của chàng trai, cô gái đã làm hiện lên một giang sơn gấm vóc, một đất nước có biết bao danh lam thắng cảnh, những huyền tích huyền thoại diệu kỳ. Ca dao dân ca đã sử dụng hình thức *đối - đáp* để nói lên tình yêu quê hương đất nước và niềm tự hào dân tộc với bao rung động xao xuyến bối rối của những lứa đôi trên đồng quê và ruộng lúa thân thuộc xa xưa...

9 - ĐỀ BÀI:

Phân tích cái hay cái đẹp của bài ca dao “Đường vô xứ Huế quanh quanh”.

Bài làm

Bài ca dao 3 câu lục bát, dừng lại ở câu lục, một hiện tượng độc đáo, ít thấy trong thơ ca dân gian:

“Đường vô xứ Huế quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ.
Ai vô xứ Huế thì vô...”

Có nhiều người cho rằng bài ca dao này nói về cảnh đẹp xứ Huế. Chưa đầy đủ. Không gian địa lý và không gian nghệ thuật được nói trong bài ca dao rộng lớn hơn nhiều.

Câu thứ nhất nói về “đường vô xứ Huế”, đó là con đường rất dài phải qua chí ít sáu tỉnh miền Trung (từ Bắc đi vào): Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên. Hai chữ “quanh quanh” gợi tả sự uốn lượn, khúc khuỷu, hiểm trở, gấp ghênh xa xôi. Ngày xưa vô Huế phải vượt qua “Hoành Sơn nhất lái” (một dải Hoành Sơn), phải vượt qua bao sông suối, núi đèo; sông Mã, sông Lam, sông La, sông Gianh, sông Thạch Hãn... đến sông Hương núi Ngự. Phải qua núi Hồng Lĩnh, đèo Ngang, lũy Thầy, chuồng Nhà Hồ, phá Tam Giang...

*Hồng Sơn cao ngất mây tang.
Đò Cải mây truồng là lòng bấy nhiêu!
(Nguyễn Du)*

“Yêu em anh cũng muốn vô,
Sợ truồng Nhà Hồ, sợ phá Tam Giang”.
(Ca dao)

Câu thứ hai nêu lên một ấn tượng khái quát về cảnh sắc thiên nhiên trên “đường vô xứ Huế”. “Non xanh nước biếc” vừa là thành ngữ vừa là hình ảnh rất đẹp, có màu “xanh” bất tận của non, có màu “biếc” mê hồn của nước. Đó là cảnh sông núi tráng lệ, hùng vĩ, hữu tình, nên thơ... “Non xanh nước biếc” ấy lại được so sánh “như tranh họa đồ” gợi lên trong lòng người niềm tự hào về giang sơn gấm vóc, về quê hương đất nước kì thú, xinh đẹp, mến yêu.

Câu cuối là lời chào mời chân tình, như một tiếng lòng vâng gọi: “Ai vô xứ Huế thì vô...” Vô xứ Nghệ hay vô xứ Huế là đến với một miền quê rất đẹp, rất đáng yêu có “Non xanh nước biếc như tranh họa đồ”. Bởi thế, nhà thơ Huy Cận mới viết:

... “Ai đi vô nơi đây
Xin dừng chân xứ Nghệ
Ai đi ra nơi này
Xin chân dừng xứ Nghệ.
Nghe câu hò vi giãm
Càng lắng lại càng sâu
Như sông La chảy chậm
Đọng bao thuở vui sầu”

(Gởi bạn người Nghệ Tĩnh)

Bài ca dao “Đường vó xứ Huế quanh quanh” đích thực là một viên ngọc trong kho tàng ca dao dân ca Việt Nam. Nó là bài ca về tình yêu và niềm tự hào đối với quê hương đất nước. Hình tượng mĩ lệ, vần điệu nhạc điệu du dương. Ba chữ “vó” rất mộc mạc đậm đà. Vần chân, vần lưng, điệp thanh phôi hợp hài hòa: “quanh quanh - xanh - tranh”, “vó - dó - vó - vó”, gợi lên sự ăn cảm tha thiết. “Ai” là đại từ nhân xưng phiếm chỉ, nhưng người đọc, dù quê hương ở đâu vẫn cảm thấy mình đang được mời gọi.

10 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao: “Đồng Đặng có phố Kỳ Lừa”

Bài làm

“Đồng Đặng có phố Kỳ Lừa” là một bài ca dao cổ. Có điệu kì diệu là hầu như người Việt Nam nào, ngay từ thuở ấu thơ cũng đều thuộc và hát bài ca dao này. Trong tập thơ chữ Hán “Quê Sơn thi tập”, Nguyễn Khuyến đã dịch bài ca dao này ra thơ chữ Hán, theo thể hành trường thiền, gồm 28 câu tú tư:

“Đồng Đặng hữu phô,
Kỳ Lừa quyết danh.
Thạch hữu Tô Thị,
Tự hữu Tam Thanh.
Dư già gai hĩ,
Vô thiếm sơ sinh...”

Đối chiếu thơ chữ Hán của Tam Nguyên Yên Đô, ta có thể xác định được diện mạo bài ca dao gồm có 14 câu lục bát. Bài ca dao là lời nhắn gửi bạn tình phương xa, cùng anh lên xứ Lạng, nói như thi sĩ Tân Đà, đó là “Thư đưa người tình không quen biết” nghe mènh mang. Hai câu cuối mang mảng như một lời sấm kí truyền ki:

“Bao giờ chùa lở xuống sông,
Đá tảng trôi mất, ngó đồng chờ vợ”

Bốn câu trong đoạn đầu là hay nhất, dễ hiểu nhất:

“Đồng Đặng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh,
Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Bố công bác mẹ sinh thành ra em...”

Hai câu đầu với cách ngắt nhịp 2/4/4/4/ bằng 3 nét vẽ, nhà thơ dân gian đã giới thiệu một cách khái quát cảnh sắc Đồng Đặng thuộc tỉnh Lạng Sơn của đất nước ta:

“Đồng Đặng / có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị / có chùa Tam Thanh”

Phố Kỳ Lừa có chợ Kỳ Lừa nổi tiếng phồn hoa đô hội. Đó là một chợ biên giới Việt - Trung, không chỉ phồn thịnh phú về hàng hóa, về lâm, thổ sản, mà còn nổi tiếng về chợ tình vùng cao. Giai điệu dân ca miền núi lơ lửng, chơi vơi, với sắc phục màu chàm, với những ngựa thồ sa nhân, hổ, mảng khô, mộc nhì, những gái, chàng trai Nùng, Thổ, Tày... quần quít bên nhau, đã trở thành nếp sống vật chất, tinh thần, một nét đẹp văn hóa giàu bản sắc đã bao đời nay. Mấy trăm năm

về trước dã thế, ngày nay vẫn thế, tuy màu sắc có hiện đại hơn. Ai dã một lần trong đời mình đến thăm phố Kỳ Lừa, đi xem chợ Kỳ Lừa? Kỳ Lừa tiếng Thổ là Khau Lù. Đồng bào Thổ Lạng Sơn gọi chợ Kỳ Lừa là háng Khau Lù (háng: chợ; khau: núi đất; lù: lừa). Chợ Kỳ Lừa nằm gần bờ sông Kỳ Cửng ngày nay.

Đồng Đăng “có nàng Tô Thị” còn gọi là núi Vọng Phu, một huyền tích đầy lệ về bi kịch vợ chồng, về tình nghĩa thủy chung của người phụ nữ Việt Nam. Ở Lạng Sơn, núi Vọng Phu còn gọi là núi Tam Thanh. Núi có động lớn gọi là động Tam Thanh; trong động có chùa thờ Phật, nhiều tượng Phật được đúc vào hang đá. Tương truyền nàng Tô Thị đã ôm con thơ, đứng trên núi này ngóng trông chồng và hóa thành đá.

Hai câu ca dao dã giới thiệu và ca ngợi cảnh sắc kì thú hữu tình của Đồng Đăng, là “nơi phên giậu thứ ba vé phía Bắc” (“Địa chí” - Nguyễn Trãi) của Đại Việt. Nó như dẫn hồn người gần xa, những du khách chìm sâu vào huyền tích, huyền thoại, tìm thấy bao niềm vui, bao nỗi niềm man mác bâng khuâng về một địa danh trên ái Bắc, giàu truyền thống lịch sử và có nền văn hóa lâu đời.

Chữ “có” được điệp lại 3 lần diễn tả niềm say mê, hứng thú và tự hào của người dân xứ Lạng, của du khách khi đứng trước bao cảnh đẹp, bao di tích văn hóa. Cũng là lối tả ít mà gợi nhiều, hai câu ca dã mờ ra một không gian nghệ thuật, như một cuộn phim mâu. Cảnh vật từ từ xuất hiện: phố Kỳ Lừa..., nàng Tô Thị,... chùa Tam Thanh,... có biết bao liên tưởng đồng hiện về cảnh vật, con người xứ Lạng.

Về mặt cấu trúc, hai câu ca dao này mang tính định hình cho những bài nói về quê hương đất nước:

- “Bắc Cạn / có suối đài vàng,
Có hồ Ba Bể / có nàng áo xanh”
- “Bình Định / có núi Vọng Phu,
Có dãm Thị Nại / có cù lao Xanh”

Hai câu tiếp theo là lời nhắn gọi, vầy gọi:

“Ai lên xứ Lạng cùng anh,
Bố công bác mẹ sinh thành ra em”

“Ai” là đại từ phiếm chi, nói về tất cả mọi người. Đọc ca dao, nghe hát dân ca nhiều lúc ta cảm nhận có mình trong đó. Trong ca dao dân ca, trong văn cảnh này, chữ “ai” thường hướng về những cô gái xinh đẹp trên mọi miền đất nước. “Ai lên xứ Lạng cùng anh” để có đôi, có bạn tình cùng san sẻ niềm vui nơi phồn hoa đô hội. Được “cùng anh” hành hương đến văn cảnh chùa Tam Thanh, đến chiêm ngưỡng nàng Tô Thị, em sẽ “cùng anh” đi chơi phố, chơi chợ Kỳ Lừa. Hai chữ “cùng anh” - cùng sánh vai anh, thể hiện chất phong tình, hào hoa của chàng trai đang nhắn gọi, vầy gọi trong du xuân, trẩy hội:

“Dập diu đôi lứa thanh tân,
Cùng đi trẩy hội chùa gán chùa xa”

Có đi lên xứ Lạng “cùng anh” mới thỏa nỗi ước mong, mới “bố công bác mẹ sinh thành ra em”, kèo phí di, kèo hoài di một thời xuân trẻ. “Bố công” nghĩa là đáng công, xứng công. Công ở đây là công sinh thành của cha mẹ đã sinh đẻ, bú mớm, nâng niu, nuôi dưỡng, dạy bảo em nén người. “Công cha nghĩa mẹ đức cù lao”. Chữ “bác mẹ” nghĩa là cha mẹ, một cách gọi tôn kính người cha. Với phong cách phong tình hào hoa, với lối nói thâm xưng, tác giả đã ca ngợi cảnh

dẹp Đồng Đặng là một cảnh đẹp hiếm có trên đời. Một cách tỏ tình bằng quơ thế mà đã làm xao xuyến tâm hồn bao thiếu nữ gần xa xưa nay.

Những tiếng "ai vè", "ai lên", "ai qua".... trong ca dao, dân ca rất tình tứ, ý vị. Tình non nước, tình yêu lứa đôi được diễn tả một cách nồng nàn say mê:

- "Ai lên Đồng Tỉnh, Huê Cầu.
Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm thảm.
Nào ai đi chợ Thanh Lâm,
Mua anh một áo vải thảm hạt dền"
- "Ai vè Tuy Phước ăn nem,
Ghé qua Hưng Thịnh mà xem Tháp Chàm"

Đoạn ca dao trên đây đã phản ánh một nét đẹp trong tâm hồn con người Việt Nam: Đó là tình yêu quê hương đất nước, là niềm khao khát được sống trong tình duyên hạnh phúc khi lễ hội mùa xuân đã về.

Chất dân dã với chất phong tình hào hoa, vẻ đẹp văn hóa với sinh hoạt đời thường kết hợp một cách hài hòa nên thơ. Phép liệt kê, cách nói thậm xưng đã tạo nên sức hấp dẫn hồn nhiên, tình tứ, gợi cảm.

Đọc đoạn ca dao trên, ta như được sống lại trong không khí lễ hội mùa xuân, tưởng như đang được cùng "ai" hành hương về Đồng Đặng xứ Lạng, cùng đến chơi phố, chơi chợ Kỳ Lừa, cùng say mê ngắm nàng Vọng Phu, cùng thăm hang động, chùa Tam Thanh. Để rồi cùng "ai" trầm ngâm:

"Ai ơi đứng lại mà trông,
Kia núi thành Lạng, kia sông Tam Cờ".

11 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao "Núi Truồi ai đắp mà cao"

(Tự luận)

12 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "Làng ta phong cảnh hữu tình"

Bài làm

Ca dao dân ca nói nhiều đến quê hương đất nước. Hình ảnh làng quê thân thuộc hiện lên tháp thoáng, hữu tình qua những vần thơ dân dã, mộc mạc đáng yêu. Con người Việt Nam, người dân cày cẩn cù lao động, tự hào và yêu tha thiết làng quê yêu dấu. Suốt một đời người gắn bó với quê hương. Họ đã nghĩ và nói về nơi chôn nhau cắt rốn của mình bằng những vần thơ đẹp nhất:

"Làng ta phong cảnh hữu tình,
Dân cư giang khúc như hình con long.
Nhờ trời hạ kể sang đông,
Làm nghề cày cấy vụn trống tốt tươi.
Vụ năm cho đến vụ mười,
Trong làng kể gái người trai đua nghề.
Trời ra: gắng; trời lận: vè.
Ngày ngày, tháng tháng nghiệp nghiệp truân chuyền..."

Mở đầu bài ca dao, hai tiếng "làng ta" cất lên sao nghe tha thiết, bồi hồi. Phong cảnh làng ta "hữu tình", nên thơ và đáng yêu lắm! Vì đó là nơi chôn nhau cắt

rõn của ta, nơi mà tâm hồn ta gắn liền với mái nhà êm ám của mẹ cha, được sống trong tình yêu thương của ông bà, cha mẹ, anh chị em... Làng ta có giếng nước, gốc đa, san đình, mái trường, con đường đi học và tình bạn tuổi thơ. Niềm vui, nỗi buồn, tình thương, nỗi nhớ, cuộc sống và ước mơ... của mỗi chúng ta gắn bó với "làng ta" ... "Phong cảnh hữu tình" vì làng ta có dòng sông nước chảy êm đềm, đẹp tựa con rồng đang uốn lượn. Một hình ảnh tuyệt đẹp được sáng tạo bằng biện pháp tu từ so sánh:

"Dân cư giang khúc như hình con long"

Có yêu quê hương tha thiết thì mới cảm nhận "làng ta" đẹp và hữu tình như thế! Lũy tre, mái rạ, vườn tược, cây trái, ruộng đồng... được dòng sông như con rồng che chở, ôm ấp. Hai câu tiếp theo nói lên ước mơ nghìn đời của người dân "làng ta", của người nông dân Việt Nam:

"Nhờ trời hạ kê sang đồng,

Làm nghề cày cấy vụn trống tốt tươi"

Họ cầu mong mưa thuận gió hòa "chan暢 dà mềm" để "cày cấy vụn trống", lúa khoai... "tốt tươi", làm nên những mùa vàng bội thu, no ấm. "Nhờ trời" với tất cả niềm tin và hi vọng. Lời cầu mong ấy cho thay đổi tâm hồn người dân quê rất hồn hậu, chất phác. Nhiều câu ca dao có hai tiếng "nhờ trời", bối lè công việc múa màng phụ thuộc vào thời tiết:

"Nhờ trời mưa thuận gió hòa,

Nào cày, nào cấy trẻ già đua nhau..."

Bốn câu cuối giới thiệu về con người và cuộc sống lao động nơi thôn dã của quê ta. Chiêm, mùa nỗi vụ, cày bừa cấy hái quanh năm:

"Vụ nâm cho đến vụ mười,

Trong làng kê gái, người trai đua nghe..."

Câu thơ đàng đối, cân xứng hài hòa: Vụ nâm - vụ mươi, kê gái - người trai, trời ra - trời lặn, gắng - vẻ. Nhịp sống lao động theo nông lịch đã di vào nếp từ bao đời nay. Các động từ: "dua, gắng, vẻ" - diễn tả những phẩm chất tốt đẹp như tinh thần chịu khó, cần cù, hay lam hay làm, lạc quan... của bà con nông dân "làng ta". Lao động là niềm vui sáng tạo của họ:

"Trời ra: gắng; trời lặn: vẻ,

Ngày ngày, tháng tháng, nghiệp nghề truân chuyên"

"Truân chuyên" nghĩa là vất vả, khổ nhọc. Chữ "ngày" và "tháng" được lặp lại hai lần "ngày ngày, tháng tháng", đó là một lối nói của người dân quê lấy thời gian để ca ngợi đức tính bền bỉ dẻo dai, cần mẫn của họ. Chính người nông dân Việt Nam đã đem mồ hôi nước xuống luống cày mồi làm ra lúa gạo, những bất công dèo thôm nuôi sống xã hội và làm cho làng ta ngày thêm trù phú.

"Kê gái người trai đua nghề", lo làm ăn vì một cuộc sống ấm no hạnh phúc. Hình ảnh ấy làm ta liên tưởng đến những bức tranh sinh hoạt của đồng quê:

- "Bao giờ cho đến tháng hai,

Con gái làm cỏ, con trai be bờ..."

- "Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,

Chóng cày, vợ cấy con trâu đi bừa"

Hình ảnh làng ta với con sông xanh mang vẻ đẹp bình dị đáng yêu. Con người làng ta chất phác và cần mẫn được nói đến trong bài ca dao tiêu biểu cho những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân Việt Nam. Có thể nói đây là một trong những bài ca dao mộc mạc trong sáng nói về làng quê Việt Nam. Ý chí màu xanh của cho lợn ruộng lúa, tự hào về người dân cày, ta yêu thêm đất nước xanh thiêng người Việt Nam

13 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao và nói lên cảm nghĩ của em:

*"Ngày nào em bé cõi con,
Bây giờ em đã lớn khôn thế này.
Cơm cha, áo mẹ, chử thay,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao!".*

Bài làm

Ca dao dân ca là điệu tâm hồn của nhân dân ta từ bao đời nay. Nó trong trẻo như giếng làng, thơm ngát như hương đồng gió nội làm say đắm lòng người. Tiếng hát tâm tình trong ca dao dân ca với voi dã cùng với sữa mẹ, lời ru êm ái, dịu ngọt của bà dã nuôi dưỡng tâm hồn mồi chung ta tự thuở nầm trong nôi. Có không ít bài ca dao nói về dao lí, về tình người đẹp hơn mọi bài ca. Mãi mãi là những kỉ vật trong hành trang của một đời người trên lô trình di tới tương lai tươi sáng và hạnh phúc. Trong mỗi chúng ta, ai mà không xúc động nhắc lại bài ca dao:

*"Ngày nào em bé cõi con,
Bây giờ em đã lớn khôn thế này.
Cơm cha, áo mẹ, chử thay,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao!".*

Đây là bài học sâu sắc về tình nghĩa. Qua bài ca, nhân dân ta khuyên bảo mọi người hãy khắc sâu vào lòng công ơn to lớn của mẹ cha và thầy cô giáo.

Hai câu đầu nói lên một quá trình trưởng thành của "em", đưa con trong gia đình, người học trò dưới mái trường. Câu thơ như một lời tâm tình. "Em" đang thô lô tâm sự cùng chúng ta:

*"Ngày nào em bé cõi con,
Bây giờ em đã lớn khôn thế này".*

Bằng sự tương phản ngôn ngữ và hình ảnh: "ngày nào" với "bây giờ", "bé cõi con" với "lớn khôn thế này", "em" nhớ lại một chặng đường đã qua, từ ngày còn thơ ấu đến hiện tại đã lớn khôn, trưởng thành. "Bé cõi con" nghĩa là rất bé. Ngôn từ bình dị, đậm đà màu sắc dân dã. Tác giả không dùng từ ngữ: "bé tí hon", "bé tí xiu" mà lại nói "bé cõi con". "Bé cõi con" không chỉ là rất bé nhỏ mà còn gợi lên tính ngây thơ, hồn nhiên của một em bé. Qua đó, ta thấy cách lựa chọn từ ngữ của nhân dân rất chính xác, tinh tế và giàu biểu cảm. Hai chữ "thế này" là ngôn từ để trò em bé tự chỉ về mình và nói về mình nên đã làm cho lời thơ, niềm tâm sự được bộc lộ một cách chân thành. Năm tháng đã trôi qua, trên bước đường trưởng thành, em bé hồi tưởng lại mối ngày nào đó còn "bé cõi con" thế mà nay đã "lớn khôn thế này".... Thân hình cao lớn thêm, mặt mũi rạng rỡ thêm, có văn hoá mỗi năm lên một lớp, trí tuệ phát triển, sự hiểu biết được mở mang, có nhân cách, biết sống theo đạo lí, v.v... Càng nghĩ lại, hồi tưởng lại, em càng thấy xúc động, tự hào. Đại từ "em" trong bài ca dao được điệp lại hai lần cho ta thấy nhân vật trữ tình tuy đã khôn lớn, đã có những suy nghĩ sâu sắc nhưng vẫn còn trong tuổi học trò, sống hồn nhiên. Nếu trong câu thứ hai, từ "em" được thay thế bằng từ "tôi" (Bây giờ tôi đã lớn khôn thế này) thì ý nghĩa và màu sắc biểu cảm không còn như trước nữa.

Câu tiếp theo nói rõ nguyên nhân nào đem đến sự "lớn khôn" của em, đâu chỉ là năm tháng thời gian?

*"Cơm cha, áo mẹ, chử tháy,
Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao!"*

Câu thơ đẹp: đẹp về dao lí làm người, đẹp về suy tư sâu sắc. Câu "lục" thứ chia làm 3 vế, mỗi vế hai từ, tạo nên sự cân xứng hài hoà: "Cơm cha - áo mẹ - chử tháy". Nhịp thơ như những nốt "nhán" vào cõi sâu thẳm của tâm linh, công ơn của cha mẹ, của thầy như đinh ninh, như khắc cốt ghi tâm, có bao giờ có thể quên được Biện pháp liệt kê được vận dụng sáng tạo, mỗi vế câu là một sự ăn tinh nặng nghĩ đối với cuộc đời của "em", một đứa con trong gia đình, một người học trò ngoài xã hội. Đọc câu ca lén lút nào ta cũng thấy nhiều rung động, thầm thia:

"Cơm cha, áo mẹ, chử tháy".

"Cơm, áo, chử" là 3 hình ảnh cụ thể mang tính chất điển hình ca ngợi công ơn trời biển của mẹ cha và thầy cô giáo. Một lối nói ít mà gợi nhiều. Công ơn cha mà đâu chỉ là *"cơm"* và *"áo"*? *"Cơm"* và *"áo"* mang tính chất tượng trưng cho công chúa nghĩa mẹ. Mẹ mang nặng đẻ đau, bú mớm nâng niu, nuôi con khôn lớn với tất cả tình yêu thương. Lòng mẹ bao la như biển cả. Cha thức khuya dậy sớm, làm lụng vất vả để nuôi con, dạy bảo con nên người. Con là hạnh phúc và hi vọng của mẹ cha. Công chúa nghĩa mẹ không thể nào kể xiết. Bởi vậy mới có câu ca:

*"Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra".*

Trên đời này có kim, đồng tây có người nào khôn lớn trưởng thành mà khôn có sự giáo dục của ông thầy? Người thầy là nhân vật trung tâm của nền giáo dục. Thầy dạy chữ, dạy văn hoá, khoa học kỹ thuật, dạy đạo đức... Nhờ có sự dạy dỗ của thầy mà học sinh, thế hệ trẻ của đất nước trở nên tài giỏi, có nhân cách, biết đem tài năng góp phần xây dựng Tổ quốc phồn vinh *"sánh vai các cường quốc năm châu"*.

Đây là bài ca dao cổ, ra đời khá sớm trong xã hội phong kiến. Trung hiếu, ân nghĩa là cơ sở, nền tảng của đạo lí xã hội. Nguyễn Trãi trong *"Quốc âm thi tập"* đã viết:

*"Nợ cũ trước nào báo bõ,
Ôn thầy, ôn chúa liền ôn cha".*

(Tự thân - bài 24)

Thế nhưng, trong bài ca dao này, không nói đến ôn vua chúa mà lại khẳng định công ơn của mẹ cùng với công ơn của cha, của thầy, điều đó nói lên quan điểm của nhân dân lao động về ân nghĩa ở đời.

Câu cuối bài ca như một lời thề nguyền, như một điều tâm niêm. *"Em"* nói vì *"em"*, lòng tự dặn lòng, thủ thỉ, tâm tình mà sâu lắng:

"Nghĩ sao cho bõ những ngày ước ao".

"Cho bõ", từ cổ là xứng đáng. *"Ước ao"* là sự trông mong, đợi chờ vô cùng thiết. Câu ca được diễn đạt dưới hình thức câu hỏi tu từ trở nên lắng đọng sâu sắc. Câu ca dao mang tính đa nghĩa. Ai ước ao? Cha mẹ ước ao con khôn lớn, trung hiếu, vẹn toàn, làm rạng rỡ mẹ cha và dòng họ. Thầy cô giáo ước ao học trò trở nên tiến bộ, giỏi giang, làm vẻ vang cho nhà trường. Và *"em"* ước ao, mỗi chúng ta ước ao trở thành con ngoan, trò giỏi, để đền đáp một cách xứng đáng công ơn của mẹ cha và thầy cô giáo. Chỉ một từ *"ước ao"* mà nói lên được bốn tấm lòng; tấm lòng nào cũng đẹp, giàu yêu thương và tình nghĩa. Thế mới hay rằng *"tâm hồn đẹp mới có hồn đẹp"* (Võn-te).

Kho tàng thơ ca dân gian Việt Nam có rất nhiều câu, nhiều bài tuyệt hay nói về lòng biết ơn của con cái đối với cha mẹ, học trò đối với thầy cô giáo. Cách diễn đạt tuy có khác nhau nhưng tất cả đều khẳng định, ngợi ca, chứa chan nghĩa tình:

"Lên non mới biết non cao,
Nuôi con mới biết công lao mẹ thầy".
"Muốn sang thì bắc cầu Kiều,
Muốn con hay chữ thì yêu kinh thầy".

Gia đình là tế bào của xã hội. Trường học là cái nôi đào tạo nhân tài cho đất nước. Cha, mẹ, thầy là ba hình ảnh gần gũi, thân thiết nhất đối với mỗi con người, hắt là thế hệ trẻ. Ông sinh thành của cha mẹ, ông giáo hoá của thầy, cô giáo đối với hùng ta thật vô cùng sâu nặng.

Đây là bài ca dao hay nhất trong những bài ca dao nói về chủ đề tình nghĩa và lòng biết ơn. Tình cảm gia đình gắn liền với tình cảm xã hội. Ngôn từ giản dị, dễ hiểu, tình cảm chân thành sâu sắc. Âm điệu của văn thơ lục bát ngọt ngào, êm ái như bài ru, điệu hát tâm tình. Nhà thơ dân gian đã đề cao chữ hiếu và lòng tôn sư trọng đạo để giáo dục chúng ta. Lòng hiếu thảo là cái gốc của đạo lí làm người. Tôn sư trọng đạo là truyền thống cao đẹp của dân tộc ta. Điều đó cho thấy vẻ đẹp nhân văn bả sáng trong bài ca dao này. Tình giáo dục của nó rất sâu sắc. Nó bồi đắp tâm hồn ta về đạo hiếu, đạo học. Lời tâm sự của "em" cũng là của mỗi chúng ta vì đó là nỗi lòng, điệu tâm niệm. Nó mãi mãi như một thông điệp màu xanh gửi đến mọi đứa con, gửi đến mỗi người học trò... Nó như một ki vật đẹp trong hành trang của tuổi thơ trên hành trình đi tới mọi chân trời xanh và hi vọng.

4 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ"

Bài làm

Thăng Long - Hà Nội là trái tim đất Việt, là nơi ngàn năm văn vật, nơi đất hiêng "rồng cuộn hổ ngồi". Thơ văn chữ Hán chữ Nôm của tổ tiên ông cha ta đã lành cho Thăng Long - Hà Nội một địa vị vô cùng sang trọng. Văn học dân gian đã có nhiều bài ca dao rất hay rất đẹp nói về Kinh Kì mến thương.

Ai ở gần hay ở xa, chưa từng đến Hà Nội, thế mà tưởng như đang dạo bước khắp 36 phố phường khi được nghe một người nào đó ngâm, người nào đó hát:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?"

Mở đầu bài ca là hai chữ "rủ nhau", "Rủ nhau" là gọi nhau cùng đi, dông vui hò hỉ. Ca dao có nhiều bài sử dụng hai tiếng "rủ nhau": "Rủ nhau ra tắm hồ sen...", "Rủ nhau xuống bể mò cua...", "Rủ nhau lên núi đốt than...", "Rủ nhau chơi khắp Long Thành...". Dù cuộc đời còn nhiều mưa nắng, nhưng dân quê vẫn "rủ nhau" lên đường, đi xem hội. Ở trong bài ca dao này là rủ nhau đi tham quan Hà Nội. Chữ "xem" được diệp lại ba lần, vừa gợi tả niềm khao khát say mê, vừa mở lòng đón chờ vầy gọi:

"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn"

Kiếm Hồ là Hồ Hoàn Kiếm, nơi Lê Lợi trả kiếm báu "Thuận Thiên" cho Rùa Vàng. Một cảnh đẹp, một vùng đất thiêng của đất "Rồng bay lên". Cầu Thê Húc lì cầu dòn ánh sáng, biểu tượng rất đẹp nói lên niềm tự hào về mọi tinh hoa của đất trời Tổ quốc, của dân tộc hội tụ về Thăng Long, Hà Nội. Chùa Ngọc Sơn còn gọi là đền Ngọc Sơn là một nét đẹp cổ kính của Hồ Gươm. Hai câu đầu bài ca mờ ra trong tân hồn chúng ta nhiều liên tưởng, cùng nhau khám phá ra bao kí tích, huyền thoại của Hồ Hoàn Kiếm mà thời gian không thể làm phai mờ.

Không gian nghệ thuật được mở rộng, được đón chào. Càng "xem" càng thấy lạ và rất thú vị:

"Đài Nghiên Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai gây dựng nên non nước này?"

Hai chữ "chưa mòn" là linh hồn của bài ca dao này. Đài Nghiên, Tháp Bút là biểu tượng cho nền văn hiến lâu đời và rực rỡ của Đại Việt. Nó thể hiện rất đẹp đại học và truyền thống hiếu học của nhân dân ta. Hai chữ "chưa mòn" khẳng định sự bền vững, sự trường tồn của nền văn hiến nước ta. Qua hàng nghìn năm, qua bao thăng trầm của lịch sử, bao bể dâu Tháp Bút Đài Nghiên vẫn "chưa mòn", vẫn "trắng cùng tuế nguyệt". Cũng như đất nước ta, thủ đô ta, nền văn hóa Việt Nam ta ngày một trở nên giàu đẹp. Hai chữ "chưa mòn" đã kín đáo gửi gắm niềm tự hào và tình yêu sòng núi của nhân dân.

Câu kết là một câu hỏi tu từ. "Hỏi ai" là phiếm chi, gợi ra nhiều bâng khuâng man mác. "Ai" là ông cha, tổ tiên. "Ai" là nhân dân vĩ đại, những con người vô danh như nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đã viết:

"Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước"

(Đất nước)

Lòng biết ơn tổ tiên ông cha, biết ơn nhân dân đã được nói lên một cách xứng đáng qua câu hỏi tu từ. Cảm xúc như nén lại: "Hỏi ai gây dựng nên non nước này?".

Có thể coi bài ca dao "Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ" là một bài ca yêu nước và tự hào dân tộc. Bốn câu ca dao 28 chữ mà nêu lên được 5 cảnh đẹp của Hà Nội mến yêu: cảnh Kiếm Hồ, cầu Thê Húc, chùa Ngọc Sơn, Đài Nghiên, Tháp Bút. Bút phác liệt kê và điệp ngữ như mở rộng, như tô đậm bao thăng cảnh, càng xem càng thích thú. Tình yêu Hà Nội, yêu quê hương đất nước là cảm hứng của bài ca.

Như kè uống nước nhớ nguồn, ta biết được tác giả bài "Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ" là của thi sĩ Á Nam Trần Tuấn Khải (1894 - 1983). Bài ca được in trong mục "Phong dao" của tác phẩm "Duyên nợ phù sinh", xuất bản năm 1920.

15 - ĐỀ BÀI:

Phản tích bài ca dao "Đứng bên ní đồng ngó bên tè đồng".

Bài làm

Ca dao dân ca Việt Nam vô cùng phong phú và sâu sắc, đậm đà và muối mè biết bao! Nó là tiếng hát tâm tình nơi bờ xôi ruộng mặn, lưu truyền trong dân gian phản ánh đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta từ bao đời nay. Có những khúc hát ru chứa chan tình yêu thương, ngọt ngào, tha thiết. Có bài ca nói về đất nư

về hương, với nương dâu, ruộng lúa, với hình ảnh người dân quê hiền hậu, cẩn cù ay lam hay làm đáng yêu. Cảnh cò “bay lá bay la”, đầm sen “lá xanh bông trắng i chen nhị vàng”. Có tiếng “nghé ợ” và con trâu hiền lành gặm cỏ trên đồng xanh, cô thôn nữ hát nước “múc ánh trăng vàng đổ đi”... Tất cả như đem đến cho lòng gười gần xa bao niềm thương nỗi nhớ...

Đọc ca dao dân ca, sao mà ta thấy thích thú lạ về câu hát nói về cánh đồng lúa về hương và hình ảnh cô thôn nữ đứng giữa đồng quê một sôm mai hồng rạng rỡ:

“Đứng bên nì đồng, ngồi bên té đồng, mènh mông bát ngát.

Đứng bên té đồng, ngồi bên nì đồng, bát ngát mènh mông.

Thân em như chén lúa đồng đồng.

Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai”.

1. Ca dao thường được diễn đạt bằng thể thơ lục bát. Nhưng ở bài này, nhà thơ an gian đã sử dụng thơ lục bát biến thể, mở rộng câu thơ thành 12, 13 từ rất độc đáo.

Cô thôn nữ không vịnh cảnh để thơ, mà chỉ nói lên những ý nghĩ, cảm xúc hồn hiên, tự nhiên của lòng mình khi vác cuộc ra thăm đồng sung sướng ngắm nhìn cánh đồng thân thuộc, thẳng cánh cò bay của làng mình:

“Đứng bên nì đồng ngồi bên té đồng, mènh mông bát ngát.

Đứng bên té đồng ngồi bên nì đồng, cung bát ngát mènh mông”.

“Ngó” gắn nghĩa với nhìn, trông, ngắm... Từ “ngó” trong vần cảnh này gợi ta một tư thế say sưa ngắm nhìn, một cách quan sát kĩ càng, một lối nói dân dã mộc mạc, bình dị mà đậm đà. Cô thôn nữ “đứng bên nì đồng ngồi bên té đồng” rồi lại “đứng bên té đồng ngồi bên nì đồng”, dù quan sát ở vị trí nào, góc độ nào, cô cũng cảm thấy sung sướng tự hào trước sự “mènh mông bát ngát... bát ngát mènh mông” của cánh đồng quê hương. Hai chữ “bên nì” và “bên té” vốn là ngôn ngữ miền Trung (ngịa phương Nghệ Tĩnh) dùng để trò vị trí bên này, bên kia, được đưa vào bài ca để gợi lên tính chất mộc mạc, chất phác của một tình quê hồn hậu. Nghệ thuật đảo ngữ “mènh mông bát ngát” rồi lại “bát ngát mènh mông” thể hiện một bút pháp iêu luyện trong việc miêu tả cánh đồng làng quê rộng bao la bát ngát một màu xanh, a trông hút mắt chẳng thấy đâu là bến bờ. Có yêu quê hương tha thiết, mới có ái nhìn đẹp, cách nói say mê đậm đà thế!

Hai câu đầu bài ca dao được cấu trúc đăng đối song hành, làm hiện lên trước mắt chúng ta một cảnh đẹp: cánh đồng bao la, trù phú của quê nhà, rất thân thuộc với mỗi con người Việt Nam chúng ta như nhà thơ Hoàng Cầm đã viết:

“Xanh xanh bãi mía bờ dâu

Ngó khoai biêng biếc

(...) Quê hương ta lúa nếp thơm nồng”...

(Bên kia sông Đuống)

Bằng tấm lòng yêu mến tự hào nơi chôn nhau cắt rốn của mình, mảnh đất thương yêu thân thiết mà từ bao đời nay tổ tiên ông bà con cháu, từ thế hệ này qua thế hệ khác đã em mồ hôi, xương máu để bồi đắp và gìn giữ, nên nhà thơ dân gian mới có thể viết được những lời ca mộc mạc mà đậm đà nghĩa tình, làm xao xuyến lòng ta như vậy!

2. Hai câu cuối là hình ảnh cô thôn nữ ra thăm đồng. Niềm vui sướng trào àng. Cô không vi minh với “hạt mưa sa”, với “tấm lụa dà” như có người con gái âu nỗi về thân phận mình. Trái lại, cô đã lấy “chèn lúa đồng đồng” để so sánh với uộc đời đẹp tươi, phiêu mơ ước của mình. “Chèn lúa” còn gọi là danh lúa, một bộ

phận của khóm lúa. Hình ảnh “chèn lúa dòng dòng” thể hiện sự phát triển trưởng thành sinh sôi này nở, hứa hẹn một mùa vàng bội thu sảy hạt trùi bưng. Cỏ lúa thì con gái rồi mới có “chèn lúa dòng dòng”. Câu ca dao “Thần em như chèn lúa dòng dòng” gợi tả một vẻ đẹp xinh tươi duyên dáng, một sức lực cang tràn. Đây là một hình ảnh khỏe khoắn, trẻ trung và hồn nhiên yêu đời của cô thôn nữ được nói đến trong tiếng hát lời ca sau bờ đê ruộng lúa.

Trên cái nén xanh của cánh đồng, trong hương thơm ngào ngạt của lúa dòng dòng, dưới ánh hồng bình minh rực rỡ, trong làn gió mát rượi, ta thấy hiện lên bức chân dung cô thôn nữ thật đáng yêu vô cùng:

“Thần em như chèn lúa dòng dòng,
Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai”.

“Phát phơ” nghĩa là nhẹ nhàng dung đưa, uốn lượn... Chèn lúa dòng dòng “phát phơ” bay nhẹ trước làn gió trên đồng nội vào một buổi sớm mai hồng thơ mộng. Thiếu nữ hân hoan sung sướng thấy hồn mình phơi phới hướng về một ngày mai hanh phúc như “chèn lúa dòng dòng” đang “phát phơ” dưới ánh bình minh. Tại sao nhà thơ đồng quê lại dùng hình ảnh “ngọn nắng”? Có thể dùng hình ảnh làn nắng, tia nắng thì ý câu ca dao vẫn đúng. Nhưng “ngọn nắng” hay hơn, sát nghĩa hơn. Vì đó là tia nắng, làn nắng đầu tiên của một ngày đẹp trời, ánh hồng ban mai đang tụ hội và rập rờn trên ngọn lúa xanh. Trong bài thơ “Mùa xuân chin” thi sĩ Hàn Mặc Tử viết:

“Trong làn nắng ấm: khói mờ tan,
Đồi mai nhà tranh lâm tẩm vàng”

Và nhà thơ Đoàn Văn Cừ trong bài “Chợ té” cũng đã viết:

“Sương trắng rõ dấu cành như giọt sữa,
Tia nắng tia nhảy hoài trong ruộng lúa”

Qua đó, ta càng thấy rõ tính chính xác, tính hình tượng, tính biểu cảm là những đặc trưng cơ bản nhất tạo nên giá trị nghệ thuật của ngôn từ thơ ca.

Bài ca dao “Đường bên ni đồng...” là một bài ca dao trữ tình đặc sắc đã ca ngợi vẻ đẹp quê hương đất nước qua hình ảnh cánh đồng lúa bát ngát mênh mông và vẻ đẹp duyên dáng, tươi trẻ, cẩn mẫn và yêu đời của nàng thiếu nữ làng quê Việt Nam.

Bài ca dao được sáng tạo nên bằng bút pháp nghệ thuật dốc đáo. Cách dùng từ chính xác, gợi cảm. Biện pháp tu từ so sánh, phép song hành đối xứng, cách dào từ ngữ và sử dụng tiếng địa phương đã làm cho ý tưởng, lời ca đậm đà, ý vị. Có thể coi nó là một “viên ngọc quý” trong kho tàng thơ ca dân gian Việt Nam.

Học bài ca dao này, ta thấy tâm hồn mình thêm gắn bó, yêu thương quê hương đất nước, biết quý trọng và biết ơn những người nông dân vất vả dãi nắng dầm mưa để làm nên những bát cơm đầy đeo thơm.

16 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao “Trong đám gi đêp bằng sen”

Bài làm

Đất nước Việt Nam thân yêu có muôn ngàn cây lá khác nhau, hoa thơm quả ngọt bốn mùa. Một màu xanh bát ngát bao trùm sòng núi. Cảnh trí thiên nhiên tuyệt vời “Non xanh nước biếc như tranh họa đó”. Lòng người hồn hậu, giàu tình yêu

thương. Những khúc dân ca, những bài ca dao cùng với sữa mẹ, lời ru của bà dì thăm sâu vào tâm hồn của mọi chúng ta. Con trâu, con cò, con bống, hoa sen, hoa bưởi, hoa cà... cùng với lời ca tình nghĩa dem đến cho ta men say cuộc đời, làm vơi đi ít nhiều lam lũ, vất vả. Em từng nghe anh hát: "Chẳng thơm cũng thế hoa nhài, Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An". Em từng nghe chị hát:

"Hoa thơm thơm lị thơm lùng,

"Thơm cành, thơm rễ, người trồng cũng thơm"

Và còn hoa sen trong đầm đã làm em say mê từ thuở ấu thơ qua lời ru của mẹ. Năm tháng đã trôi qua, hồi tưởng lại, em cảm thấy lòng mẹ ngọt ngào hương sen:

"Trong đầm gì đẹp bằng sen,

Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng.

Nhị vàng bông trắng lá xanh,

Gán bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn".

Cành đầm sen đẹp quá. Và lòng người cũng đẹp như sen.

Sen là loại cây, loại hoa đẹp nhất trong đầm. Hoa súng hoa lục bình, hoa muồng màu tím biếc đã đẹp, nhưng không thể so sánh với sen. Bằng cách nói so sánh "già đẹp bằng", tác giả tự hào khẳng định: "Trong đầm gì đẹp bằng sen". Câu thứ hai giới thiệu cụ thể vẻ đẹp của đầm sen. Nhà thơ dân gian đang cùng chúng ta say mê ngắm đầm sen một ngày hè đẹp:

"Lá xanh, bông trắng lại chen nhị vàng"

Trên mặt hồ trong vắt, lá sen xòe ra như những chiếc lọng xinh xinh, những bông sen trắng, sen hồng nở xòe ra, nhị hoa màu vàng tươi, tỏa hương thơm ngọt ngào. Lá, hoa, nhị, xanh, trắng, vàng, bấy nhiêu nét vẽ chấm phá trong một câu thơ tóm tắt mà làm nổi bật vẻ đẹp của sen với màu sắc hài hòa. Sự thần diệu của lời ca là chẳng nói đến hương sen mà người đọc vẫn cảm thấy hương sen tỏa ngát, tinh hồn lâng lâng.

Câu thứ ba đổi vần một cách kì lạ. Hai hình ảnh "lá xanh" và "nhị vàng" được giao hoán cho nhau. Câu thứ ba hẫu như khép lại câu thứ hai (giản lược) hai chữ "lại chen". Nghệ thuật đổi vần ở đây chứng tỏ một bút pháp già dặn, điêu luyện của một nghệ sĩ cao tay, tạo nên một ấn tượng đặc biệt. Ta như cảm thấy có một bàn tay thon thả, xinh xinh của thiếu nữ đang lật di lật lại từng lá sen xanh, nâng niu từng bông sen trắng, ngắm nghía trâm trồ nhị vàng của búp sen:

"Nhị vàng, bông trắng, lá xanh"

Vẻ đẹp của đầm sen, của hoa sen cũng là vẻ đẹp của làng quê, của thiên nhiên đất nước. Tác giả miêu tả vẻ đẹp rực rỡ của đầm sen với tình yêu cỏ cây hoa lá của tạo vật, với cả niềm tự hào dân tộc vẻ đất mẹ quê cha.

Bài ca dao còn mang một hàm nghĩa, một ẩn ý sâu sắc, đẹp đẽ. Lời thơ được cấu trúc bằng biện pháp tương phản: "gán bùn" - "mà chẳng hôi tanh mùi bùn". Bùn hôi tanh. Sen mọc từ nơi hôi tanh của bùn nhưng sen rực rỡ, thơm ngát thế! Câu ca dao đã đưa ta đến một liên tưởng thú vị. Cuộc đời của nhân dân ta ngày xưa, dưới ách thống trị của bọn vua quan, địa chủ, cường hào, sưu thuế nặng nề, phải trải qua nhiều khổ nhọc, thiếu thốn. Cuộc đời vật lộn giữa bùn đen hôi tanh, nhưng tinh thể của nhân

dân ta rất vững vàng "chẳng hối tanh mùi bùn". Có thể tác giả bài ca dao là một nhà nho nghèo, từ chiêm nghiệm cuộc đời mà nêu lên một triết lí nhân sinh cao đẹp của nhân dân ta, ca ngợi bản linh dân tộc: Sóng thanh cao, sống trong sạch.

Ca dao dân ca có biết bao bài học đặc sắc nói về hoa lá. Có bài nói về dáng trúc mang tiết thảo nguyên "trúc dầu cháy, đốt ngay vẫn thẳng". Có bài nói về hoa mai thanh cao. Có bài nói về hoa nhài tinh khiết, trong trắng. Dân ca Quan họ có bài nói về trăm loài chim, trăm loài hoa... Qua đó ta thấy tâm hồn nhân dân ta rất đẹp, yêu mến quý trọng hoa thơm cỏ lá mà thiên nhiên ban tặng cho con người.

Với lòng yêu quý hoa lá, chúng ta lấy làm thú vị được thưởng thức cái hay, cái đẹp của bài ca dao "Trong đám gì đẹp bằng sen..." này. Ta yêu thêm vẻ đẹp đồng quê, yêu thêm tâm hồn, vẻ đẹp tâm thế của con người Việt Nam:

"Rủ nhau ra tắm hồ sen,
Nước trong bóng mát, hương chen cạnh minh.
Cứ chi vườn ngọc, ao quỳnh,
Thôn quê vẫn thủ hồn tình xưa nay"...

Trong chúng ta, ai đã có lần được ngâm sen Hồ Tây, sen hồ Tình Tâm (Huế), sen Đồng Tháp Mười...? Nghĩ về đám sen, hương sen, chúng ta tự hào biết bao về người con vĩ đại của làng Sen thân thuộc như nhà thơ Bảo Định Giang đã ngợi ca:

"Tháp Mười đẹp nhất bông sen,
Việt Nam đẹp nhất có tên Bác Hồ"

17 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao "Chẳng thơm cung thế hoa nhài"

Bài làm

Thăng Long - Hà Nội, những tiếng thương yêu ấy, mỗi lần được nhắc đến cứ dội mãi, âm vang mãi trong lòng ta. Câu ca dao:

"Chẳng thơm cung thế hoa nhài,
Đâu không thanh lịch cung người Tràng An"

đã cùng dòng sữa ngọt ngào của mẹ hiền thẩm sâu vào hồn ta tự bao giờ?

Bà Huyện Thanh Quan có bài thơ "Thăng Long thành hoài cổ" biết bao thương nhớ buồn đau: "Cảnh đáy người đáy luồng đoạn trường", gần 200 năm về trước. Không biết hai câu ca dao này có ra đời cùng thời với bài thơ trên của nữ sĩ?

1. Nhà thơ dân gian rất diệu đà, tài hoa dùng lối nói phủ định "chẳng thơm", "không thanh lịch" để khẳng định cái hương thơm của hoa nhài, cái vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Một nét đặc sắc nữa của câu ca dao là nghệ thuật so sánh; từ so sánh mà tạo nên liên tưởng bình giả. Hoa nhài là một thứ hoa có hương thơm trong các loài hoa; người Tràng An có nét đẹp thanh lịch tiêu biểu cho phẩm chất cao quý của con người Việt Nam ở khắp mọi vùng quê đất nước. Từ hương thơm của hoa nhài, của thảo mộc mà liên tưởng đến vẻ đẹp tâm hồn, nét đẹp trong ứng xử của con người Tràng An, của nhân dân Việt Nam chúng ta. Nghệ thuật so sánh - liên tưởng ấy rất đặc sắc, gợi ý người đọc, người nghe hãy mở rộng tâm hồn đón nhận một thông tin, nâng tầm trí tuệ để khám phá một sự vật, một hiện tượng, con người một miền quê đất nước. Nhà thơ dân gian có một lối nói rất hay, rất nhẹ nhàng, tế nhị, không lên giọng, không hề áp đặt một ý

tưởng nào, một nhận xét nào. Nhưng bất kỳ một con người nào, lứa tuổi nào thuộc địa phương nào hễ một lần được nghe câu ca dao này đều cảm nhận đặc, thú vị và tinh tế:

- *Hoa nhài thật thơm, thật đẹp!*

- *Người Tràng An rất thanh lịch!*

Cách nói nhẹ nhàng, tế nhị ấy, tự hào mà nhuần nhuyễn ấy, đáng để chúng ta học tập. Tác giả câu ca dao “*Chẳng thơm cung thể hoa nhài...*” có thể là một người Tràng An rất hào hoa, lịch duyệt?

2. Hoa nhài và con người Tràng An.

Nhài là một loài hoa thân thuộc hữu sắc, hữu hương. Nhài dễ trồng và lưu niêm. Một khóm nhài có thể gắn liền với một mảnh vườn, một hiên nhà, một dời người. Sắc nhài trắng muốt, hương nhài thanh khiết, thanh tao. Nữ nhài xinh xắn. Hoa nhài hàm tiểu dẹp như những chiếc cúc bàng bạch ngọc trên màu áo rực rỡ của các nàng công chúa thời Lê - Trịnh xa xưa. Hương nhài dịu dàng trong vườn khuya, nồng nàn bên thềm nhà lúc mờ sáng. Nhài là một loài danh hoa mà dân dã. Cũng như cây hòe, khóm nhài thân thuộc với mọi vườn quê. Hương nhài ướp trà; một hai chén trà sương ướp nhài ướp sen là thú vui của các cụ già cao niên sống cuộc đời thanh đạm, thanh nhàn; một nét dẹp về ám thực đậm đà bản sắc nền văn hóa Việt Nam. Sắc trắng của nhài còn tượng trưng cho tâm hồn trinh trắng, đức tính dịu dàng, thủy chung, nết na của người con gái Việt Nam xưa nay.

Hoa nhài chiếm một địa vị sang trọng trong thơ ca dân tộc. Phần “*Môn Hoa Mộc*” trong “*Quốc âm thi tập*”, Nguyễn Trãi không chỉ nói đến tùng, cúc, trúc, mai, hòe, sen, lan, mẫu đơn,... mà còn dành cho hoa nhài những vần thơ dẹp nhất:

“*Mỗi son bén phấn dây dây,
Đêm nguyệt đưa xuân một nguyệt hay...*”

(*Hoa nhài*)

“*Mỗi son bén phấn*” là ẩn dụ nói về nhan sắc. Sắc hương của hoa nhài là báu vật của tạo hóa, là thiên hương tượng trưng cho tài sắc của giai nhân. Nhài trổ nụ kết hoa vào xuân - hè. Nhài tỏa hương về đêm, chỉ trăng mới “*hay*” mới biết, mới cảm nhận được hương sắc thanh quý của hoa nhài. Vì thế, hoa nhài mới được gọi là hoa dạ lai hương. Thi sĩ Xuân Diệu gọi nhài là lài. Bài thơ “*Hoa đêm*” rút trong thi tập “*Gửi hương cho gió*” có những câu rất hay, rất mới lạ:

“*Ôi vắng lặng!
- Trong giờ mơ ngủ ấy
Bóng hoa lài thức dậy, sánh tiếng đời.
Hoa lài xanh dưới ánh nguyệt tuôn tròn;
Ánh nguyệt trắng trên hoa lài đúc sữa.
(...) Hương hiu hiu nén gió cũng ngọt ngào;
Hôn nho nhỏ mà dấu hoa nặng trĩu...*”

(1940)

Qua đó, ta mới thấy được cái hay, cái dẹp, cái ý vị của câu ca dao thứ nhất “*Chẳng thơm cung thể hoa nhài*”. Nhưng ý tưởng chính mà nhà thơ dân gian muốn gửi gắm là ở câu ca thứ hai:

“*Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An*”

3. “*Thanh lịch*” nghĩa là nhã nhặn, lịch thiệp. Thanh lịch là một nét dẹp trong giao tiếp, ứng xử, trong nếp sống và tâm hồn, thể hiện một đời sống tinh thần phong phú, một nhân cách văn hóa cao dẹp. Trái với thanh lịch là thô lỗ, cục cằn, vụng về.

"Tràng An" hay Trường An là một trong những thành thị cổ nổi tiếng của Trung Quốc, nơi đóng đô của nhiều triều đại từ Hán đến Tùy, Đường, kéo dài trên một nghìn năm. Hai tiếng Tràng An trong thơ văn Việt Nam cũng như trong câu ca dao này chỉ Thăng Long, Đông Đô, Hà Nội. Là kinh đô Đại Việt qua các triều đại Lý, Trần, Lê. Là thủ đô nước Việt Nam thân yêu của chúng ta ngày nay.

Câu ca dao "*Dẫu không thanh lịch cũng người Tràng An*" đã khẳng định và ca ngợi vẻ đẹp thanh lịch của người Thăng Long - Hà Nội. Đó là cách ăn nói dịu dàng, giản dị, lịch sự, trong sáng, truyền cảm. Tiếng nói của người Hà Nội là chuẩn mực trong sáng của tiếng Việt. Cách đọc, cách nói, cách phát âm, ngữ điệu, giọng điệu, âm điệu đều chuẩn mực. Đó là lối sống, phép ứng xử có văn hóa, văn minh, lịch thiệp của người Hà Nội. Phụ nữ Hà Nội thì xinh đẹp, duyên dáng, doan trang, dịu hiền, lanh lợi, thông minh sắc sảo, giỏi nữ công gia chánh, v.v... Cách ăn mặc của người con gái Thủ đô trang nhã, đẹp mắt. Thời xưa đã thế, thời nay cũng thế, dù y phục thời trang có thay đổi. Đây là một nét đẹp thanh lịch của thiếu nữ Hà Nội khi đi lễ hội Hương Tích ngày xưa được nói đến trong bài thơ "*Chùa Hương*" của thi sĩ Nguyễn Như Ý, năm 1934 đã được phổ nhạc:

*"Hôm nay đi chùa Hương,
Hoa cỏ mờ hơi sương.
Cùng thấy me em dậy.
Em vẫn dấu soi gương.
Khăn nhỏ, duôi gà cao;
Em đeo dài yếm đào;
Quần linh, áo the mới.
Tay cầm nón quai thao..."*

Đàn ông Hà Nội, con trai Hà Nội thông minh, tài hoa, phong nhã. Đời thường đã đẹp, thời chiến tranh càng đẹp. Vác gươm đi đánh giặc để trả nợ non sông, một đi không hẹn ngày về, chàng trai Hà Nội mang theo bao nỗi nhớ đẹp. Nỗi nhớ thanh lịch hào hoa của khách chinh phu:

*"Từ thuở mang gươm đi giữ nước,
Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long"*
(Huỳnh Văn Nghê)

*"Mắt trường giài mộng qua biên giới,
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm"*
(Quang Dũng)

Đó còn là cách ẩm thực, cách sinh hoạt thanh lịch của người Tràng An. Từ ngôi nhà đến mọi vật dụng, từ bàn thờ gia tiên đến nén hương, mâm cỗ ngày giỗ Tết, từ bữa cơm thường nhật đến bữa cơm khách, từ ông bà cha mẹ đến con cháu, anh em trong gia đình, dù là dân lao động, bậc trung lưu hay trí thức, ta có dễ ý mới thêm lòng cảm mến về vẻ đẹp thanh lịch của con người Tràng An. Vẻ đẹp ấy không phải là sự cách điệu làm dáng mà là truyền thống đã chung đúc nên thành tâm hồn, thành máu thịt và nhịp sống lâu bền.

Cảnh thi hoa thủy tiên ở đền Bạch Mã những năm đầu của thế kỷ 20 mà nhà văn Nguyễn Tuân đã có lần nói đến. Hoa thủy tiên do bàn tay khéo léo của cô gái Hà Nội gọt nòi đúng đem Giao thừa, trà thủy tiên do bàn tay người vợ quê nơi 36 phố phường ướp, ấm trà thủy tiên ngát hương đậm vị do người vợ gốc Hà Nội pha... đã trở

thành nỗi nhớ của người xa xứ được nhà văn Vũ Bằng nhắc lại rất cảm động trong kiệt tác *"Thương nhớ mươi hai"*, v.v... tất cả đều là vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Thật đúng là *"Đầu không thanh lịch cung người Tràng An"*.

Cốm Vòng *"báu vật của trời"*, chiếc đòn gánh uốn cong như mũi thuyền rồng, và cách ăn cốm, ăn quà của người Hà Nội được nhà văn Thạch Lam nói đến trong *"Hà Nội, 36 phố phường"*. Hình ảnh cô gái Ngọc Hà tưới hoa:

*"Giếng Ngọc Hà vừa trong vừa mát,
Vườn Ngọc Hà thơm ngát gần xa,
Hồi người xách nước tưới hoa,
Có cho ai được vào ra chốn này?"*

Lại có câu tục ngữ: *"Ăn Bắc, mặc Kinh"*. Và còn có câu ca dao:

*"Chẳng thanh cung thể hoa mai,
Chẳng lịch cung thể con người Thương Kinh"*

Tất cả những câu thơ ấy đã giúp mỗi chúng ta cảm nhận được một vài nét đẹp thanh lịch của con người Hà Nội.

4. Vì sao mà người Hà Nội thanh lịch?

Thăng Long nghìn năm văn hiến, nghìn năm văn vật, là nơi hội tụ mọi tinh hoa, tài hoa của dân tộc ta, đất nước ta. Là kinh đô, thủ đô, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa... của Việt Nam, là nơi kết tinh mọi tinh hoa của nền văn hóa Đại Việt, là nơi di dấu trong việc tiếp thu, học tập mọi tinh hoa của các nền văn minh Đông, Tây qua hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước.

Trong chúng ta, ai là người con của Hà Nội? Ai là người gốc Hà Nội? Phải là một Nhà Hà Nội học mới hi vọng nói được đầy đủ cái hay, cái đẹp của Hà Nội, cái vẻ đẹp thanh lịch của con người Tràng An.

Quê hương mỗi chúng ta, trên mọi miền đất nước, dù ở gần hay ở xa Hà Nội, cũng có bao điều rất tốt đẹp để chúng ta tự hào? Và người Tràng An đâu chỉ toàn thanh lịch? Bước vào thiên niên kỷ mới, thời kì đổi mới và hội nhập, chắc chắn Hà Nội sẽ đi tiên phong trong cả nước, lập nên bao thành tựu kì diệu. Và đồng bào Thủ đô, bên cạnh vẻ đẹp thanh lịch sẽ có thêm bao phẩm chất cao quý khác.

Tuổi trẻ chúng ta, ai cũng mơ ước học giỏi, được học Đại học ở Hà Nội để phát huy tài năng. Được sống và học tập ở Hà Nội là một hạnh phúc lớn thời cấp sách. Phần lớn chúng ta mới biết Thủ đô, con người Hà Nội qua sách báo và truyền hình. Có một sự thật hiển nhiên là Hà Nội trong trái tim ta, là niềm tự hào của mỗi chúng ta.

Thăng Long, thế đất *"rồng bay hổ phục"*, nơi vua Lý Thái Tổ định đô (1010), là nơi Nguyễn Trãi viết *"Binh Ngô đại cáo"*, là nơi có gò Đống Đa và tượng người Anh hùng dân tộc Quang Trung. Hà Nội thủ đô nước Việt Nam mới, nơi Bác Hồ đọc *"Tuyên ngôn Độc lập"*, là nơi diễn ra trận *"Điện Biên Phủ trên không"* bắn rơi pháo đài bay giặc Mỹ. Không yêu mến, không tự hào Hà Nội sao được?

Câu ca dao:

*"Chẳng thơm cung thể hoa nhài,
Đầu không thanh lịch cung người Tràng An"*

đã mở rộng tâm hồn ta, tâm trí ta trên một tầm cao nhân văn để học tập và tiếp thu vẻ đẹp thanh lịch của người Tràng An. Vẻ đẹp thanh lịch ấy đã được ướp hoa nhài để mãi mãi tỏa ngát hương trong lòng ta...

18 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao “Cày đồng dang buối ban trưa”

Bài làm

Ca dao là khúc hát tâm tình của người dân quê Việt Nam lưu truyền qua năm tháng, lan tỏa theo hương lúa đồng nội quê hương. Ngọt ngào biết bao những vần thơ dân dã ấy đã thấm sâu vào tâm hồn thơ bé mỗi chúng ta qua điệu ru của mẹ, của bà. Em yêu vô cùng những bài ca dao nói về công việc nhà nông “hai sương một nắng”, ca ngợi đức tính cần cù, kiên nhẫn của người dân cày quê ta. Hình ảnh người trai cày sao mà đáng yêu thế:

“Cày đồng dang buối ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Đèo thơm một hạt, dang cay muôn phần”.

Hai câu đầu miêu tả cảnh cày đồng. Câu ca dao gợi lên trước mắt chúng ta người nông dân đang lội bùn, tay cầm cày, theo sau con trâu, dưới ánh nắng “ban trưa” chang chang mùa hạ. Người và con trâu phải làm việc vô cùng vất vả. Mồ hôi tuôn ra như mưa. Từ tượng thanh “thánh thót” gợi tả mồ hôi rơi xuống từng giọt... từng giọt liên tiếp, gieo vào không gian âm thanh “thánh thót”. “Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày” là hình ảnh so sánh thâm xung gợi tả công việc cày đồng vất vả, cực nhọc không thể nói hết. “Mưa” làm cho lúa xanh tươi, cũng như “mồ hôi” đổ xuống luống cày làm cho đất dai thêm màu mỡ. Nghệ thuật ví von “mồ hôi” với “mưa” thật là sáng tạo, làm cho người đọc, người nghe thấm thía, cảm thông với bao cực nhọc của nhà nông. Thật vậy, họ đã đổ biết bao mồ hôi, công sức vào luống cày, sá bùa, ngày này qua ngày khác, tháng này qua tháng khác, để làm ra bông lúa, củ khoai nuôi sống xã hội. Vẫn ca dao đã vẽ lên một hình ảnh tuyệt đẹp về người nông dân trên cánh đồng quê hương. Đó là những con người khỏe mạnh dẻo dai, cần mẫn và chịu khó:

“Cày đồng dang buối ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày”

Hai tiếng cảm thán “ai ơi!” vang lên một cách tha thiết, đã tạo nên âm điệu êm ái, ngọt ngào. Nhà thơ dân gian nhân gửi mọi người gần xa một tình cảm đẹp. Mỗi khi “bưng bát cơm đầy”, chúng ta cần ghi nhớ công ơn khó nhọc của người nông dân đã cuốc bầm cày sâu, sản xuất lúa gạo cho nhân dân no ấm. Câu thơ sâu lắng, thấm thía:

“Ai ơi, bưng bát cơm đầy,
Đèo thơm một hạt, dang cay muôn phần”

Câu cuối bài ca dao được tạo nên bằng nghệ thuật tương phản đặc sắc. Câu 8 chia thành hai vế tiêu đối cân xứng. Tính từ “đèo thơm” đối chọi với tính từ “dang cay”, “một hạt” đối lập với “muôn phần”, làm nổi bật sức lao động sáng tạo của nhà nông. Câu ca dao đã nâng nhận thức và cảm xúc cho mọi người về giá trị của bông lúa, hạt gạo, bát cơm đèo thơm mà ta được hưởng thụ hàng ngày thật là đáng quý vô ngần. Cho nên, nhân dân ta mới gọi hạt gạo là “hạt vàng”, “hạt ngọc” là thế!

Cũng như phần lớn ca dao, dân ca, bài “Cày đồng dang buối ban trưa...” được viết bằng thể thơ lục bát quen thuộc. Giọng thơ nhẹ nhàng thấm thía. Ngôn từ chọn lọc tinh tế, vừa giàu sức biểu hiện vừa đậm đà sắc thái biểu cảm: thánh thót, dẻo

thơm, dâng cay, bát cơm dày... Các biện pháp tu từ: ví von so sánh, tương phản đối lập được vận dụng sáng tạo, viết nên những vần thơ giàu hình ảnh, nhạc điệu.

Nước ta là một nước nông nghiệp, trên 80% dân số sống bằng nghề nông. Người nông dân Việt Nam cần cù, chất phác, hiền lành, dũng cảm và giàu lòng yêu nước. Người nông dân Việt Nam tượng trưng cho sức sống bền vững của dân tộc qua bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước. Chính họ là những con người: "Biết trồng tre đợi ngày thành gác - Đã trả thù mà không sợ dài lâu" (Nguyễn Khoa Điển).

Đức tính cần mẫn, dẻo dai của nhà nông đã làm nên những mùa vàng quê ta, đem đến sự ấm no cho xã hội. Mọi gia đình có bát cơm dẻo thơm, đất nước có nhiều lương thực xuất khẩu là nhờ vào công sức nhà nông. Yêu kính và biết ơn nhà nông, em nguyện khắc sâu vào tâm hồn lời nhẫn gọi tha thiết:

"Ai ơi, bưng bát cơm dày,
Nhớ công hóm sớm, cấy cày cho chang!"

19 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "Trâu ơi ta bảo trâu này"

Bài làm

Ca dao, dân ca Việt Nam vô cùng phong phú đẹp đẽ. Nó là diệu tâm hồn của người dân quê Việt Nam. Từ bao đời nay, ca dao dân ca cùng với dòng sữa ngọt ngào của mẹ thấm sâu vào lòng tuổi thơ. Bài hát của bà, lời ru của mẹ hiền đã theo nhịp vỗng kẽo kẽo kẹt qua năm tháng thời gian, nỗi thương nhớ vơi đầy trong tâm hồn chúng ta. Con cò, con bống, hoa bưởi, hoa sen, con trâu, con gà, bờ tre, mái rạ với ruộng lúa, nương đậu... hiện lên thấp thoáng sau nhiều bài ca dao, dân ca. Nhà nông quê ta vốn hiền lành, chất phác như lời hát của họ:

"Trâu ơi, ta bảo trâu này,
Trâu ra ngoài ruộng, trâu cày với ta.
Cấy cày vốn nghiệp nông gia,
Ta dây trâu dây ai mà quản công.
Bao giờ cày lúa còn bông,
Thì còn ngọt cỏ ngoài đồng trâu ăn".

Đây là lời an ủi, vỗ về của người nông dân với tất cả tấm lòng yêu thương, quý mến và biết ơn sâu sắc đối với con trâu của gia đình mình.

Mở đầu bài ca dao là tiếng gọi trâu triều mến. Hai tiếng cảm thán "Trâu ơi" vang lên tha thiết ngọt ngào. Mỗi quan hệ giữa người với trâu là "bạn bè", bình đẳng và cảm thông. Công việc đồng áng tuy vất vả, nhưng vốn cần cù nên người nông dân không ngại những công việc chân tay bùn mà còn phấn khởi làm ăn. Đã yêu lao động, yêu quý nghề nông, nên đối với công cụ sản xuất, đối với con trâu, người nông dân cũng biểu lộ tất cả sự chăm sóc, triều mến của họ. Con trâu là cánh tay đắc lực của nhà nông, đồng cam cộng khổ với nhau, tin cậy "trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta". Nếu thay chữ "với" bằng chữ "cho" (trâu cày cho ta) thì mối quan hệ thân tình sẽ bị phá vỡ, đâu còn nữa! Trâu với người cùng chung chịu gian truân, thức khuya dậy sớm một nắng hai sương. "Lao xao gà gáy rạng ngày, Vai vác cái cày tay dắt con trâu..."; "Trên đồng cạn dưới đồng sâu, Chồng cày vợ cấy con trâu đi bừa". Và những buổi cày đồng dưới ánh nắng chang chang mùa hạ, trâu với người "mồ hôi tháo thót như mưa ruộng cày". "Trâu cày với ta" động viên, vỗ về, tin cậy.

Cây cày là công việc nhà nông, là "nghiệp nông gia". Chữ "vốn" gợi nên sự lâu dài của một nền nông nghiệp. Dân ta vốn có nghề trồng lúa nước lâu đời.

Con trâu đã được thuần dưỡng, trở thành vật nuôi trong gia đình, đứng đầu hàng lục súc. Con trâu là tài sản quý giá. "Con trâu là đầu cơ nghiệp". Trâu đã giúp nhà nông cày cày làm nên những hạt gạo trắng thơm, những mùa vàng bát ngát "ta dây trâu đầy, ai mà quản công". Như một câu ca đã lưu truyền:

"Cánh đồng ta năm dài ba vụ,

Trâu với người vát và quanh năm".

Vật và quanh năm như thế, nhưng người với trâu chia sẻ ngọt bùi, luôn luôn bên nhau "ta dây trâu đầy" nên chẳng bao giờ "ai mà quản công". Người chăm sóc nuôi nấng trâu. Trâu giúp người cày bừa. Tình bạn, tình thương đã được hình thành qua mấy nghìn năm dâng đặc.

Hai câu cuối như một lời nguyên, rất chân thành cảm động, chứa chan tình nghĩa thủy chung:

"Bao giờ cây lúa còn bông,

Thì còn non có ngoài đồng trâu ăn"

Ý thơ dâng đối: lúa còn thì cò còn, người được hạnh phúc, ấm no thì trâu cũng được no ấm. Người và trâu cùng trường tồn bên nhau. Cấu trúc vần thơ "Bao giờ còn... thì còn...", ý thơ được nhấn mạnh, lời thề nguyên trở nên sắt đá. Chân lí cuộc sống và chân lí nghệ thuật hòa quyện trong một lời thề nguyên dẹp. Có tâm hồn chất phác, hồn hậu, có tình nghĩa thủy chung mới có cách ứng xử đẹp như vậy.

Nói về bài ca dao này, nhà văn Vũ Ngọc Phan trong cuốn *"Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam"* đã viết: *"Tình cảm của người nông dân Việt Nam đối với con trâu thật là thâm thiết"* (...). Lòng yêu quý công cu, yêu thương loài vật thể hiện trong một chữ "ai" bình dâng và thông cảm...

Bài ca dao chứa chan tình nghĩa. Nó phản ánh tấm lòng đôn hậu, hiền lành và chất phác của người dân cày Việt Nam. Trên đồng ruộng quê ta đã mấy ngàn năm chưa bao giờ vắng bóng con trâu. Có thể một ngày mai tươi đẹp ca hát, nền nông nghiệp Việt Nam được cơ giới hóa, nhưng con trâu vẫn có một vị trí quan trọng trong nền kinh tế, trong tâm hồn nhân dân ta.

20 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao *"Tháng chạp là tháng trồng khoai"*

Bài làm

*"Tháng chạp là tháng trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà.*

*Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng.*

*Ai ai cũng vợ cũng chồng,
Chồng cày vợ cấy, trong lòng vui thay!*

*Tháng năm gặt hái đã xong,
Nhờ trời một mầu năm nong thóc đầy.*

*Năm nong đầy em xay em giã,
Trâu ủ phân, cám bã nuôi heo.*

*Sang năm lúa tốt tiến nhiều,
Em dem đóng thuế đóng sưu cho chồng.
Đói no có thiếp có chàng,
Còn hơn chung đình giàu sang một mình"*

Bài ca dao gồm có 14 câu viết theo thể thơ lục bát có xen vào một khổ thơ song thất lục bát. Hai lần *tác giả* chuyển đổi vần thơ (câu 6-7 và câu 12-13), nhưng người đọc vẫn cảm thấy giọng điệu liên mạch, tự nhiên và truyền cảm.

Hình ảnh người phụ nữ nông dân được nói đến trong bài ca dao rất dễ mến. Đó là một người vợ còn khá trẻ, rất đảm đang tháo vát, bàn tính công việc làm ăn với chồng, ước mơ được sống một cuộc đời ấm no, hạnh phúc.

6 câu đầu của bài ca dao liệt kê một số công việc đóng áng theo thời vụ. Từ tháng chạp năm trước đến tháng năm năm sau, mỗi tháng là một công việc đúng mùa vụ. Ta thấy người vợ trẻ này nắm chắc nông lịch và công việc ruộng đồng, thời tiết. Chị đang bàn với chồng về việc trồng khoai, trồng đậu, trồng cà. Các chữ "tháng", chữ "trồng" được điệp lại ba, bốn lần đã làm cho vần điệu, âm điệu của bài ca phong phú, uyển chuyển, nhịp nhàng như giọng nói dịu dàng của người phụ nữ nhà quê hay lam hay làm:

*"Tháng chạp là tháng trồng khoai,
Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà"*

Công việc trồng trọt cứ diễn ra tuần tự theo ngày tháng. Một nếp sống dân dã cẩn cù. Cuối năm, đầu năm, công việc trồng hoa màu cứ nối tiếp diễn ra khắp mọi miền quê đất nước. Tháng chạp khô ráo thì trồng khoai; khoai vừa bén rễ, đón xuân về mà xanh mướt đồng làng, tốt tươi nhiều cù. Mùa xuân đã bao đời nay là mùa sản xuất, là ngày hội xuống đồng của bà con nông dân Việt Nam. Giêng hai, thời tiết ấm áp, người nông dân đã đem công sức mồ hôi gieo trồng cà rốt, đem lại màu xanh biêng biếc, ngọt ngào cho đồng quê. Chứ không phải, không thể:

*"Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè..."*

(Ca dao)

Tiếp theo người vợ trẻ nhắc nhở, bàn bạc với chồng hai công việc quan trọng trong tháng ba, tháng tư là cà rốt và gieo mạ trước khi "mưa sa đầy đồng". Cà rốt có nơi còn gọi là cà rốt để xếp ải dón nắng mới đầu hè, một kinh nghiệm sản xuất quý báu lâu đời của nhà nông quê ta, để làm cho đất dai hơi xốp, màu mỡ. Gieo mạ phải đúng thời vụ, phải tránh mưa rào. Gieo mạ gặp mưa rào "mưa sa đầy đồng" xem như mất trắng. Năm chắc thời tiết, thời vụ để sản xuất, để gieo trồng, cấy hái là một kinh nghiệm quý báu được nhà nông dúc kết đã bao đời nay. Người vợ trẻ này thật giỏi giang:

*"Tháng ba cà rốt ruộng ra,
Tháng tư làm mạ mưa sa đầy đồng"*

Niềm hạnh phúc gia đình là cảnh vợ chồng cùng làm ăn bên nhau "chồng cà rốt cấy, con trâu di bừa" trên đồng cạn dưới đồng sâu. Là nhịp sống lao động sản xuất tấp nập, vui vẻ, thuận hòa của xóm làng, của mỗi gia đình khắp chốn quê:

*"Ai ai cũng vợ cũng chồng,
Chồng cà rốt cấy trong lòng vui thay!"*

Cách dùng từ *sóng đôi* là một nét nghệ thuật đặc sắc thể hiện trong bài ca này. Các từ *sóng đôi* như: "cũng vợ cũng chồng", "chồng cà rốt cấy" đã gợi tả một nhịp

sóng lao động hài hòa, quấn quýt của những cặp vợ chồng nhà quê đang sống trong niềm vui lao động, thuận hòa, hạnh phúc. Câu cảm thán với 4 tiếng “trong lòng vui thay!” cắt lên diễn tả bao vui sướng đào dạt. Hai câu ca dao này nói lên được ba niềm vui bình dị của người nông dân: niềm vui trong lao động sản xuất, niềm vui làm ăn của vợ chồng, niềm vui của mỗi gia đình khắp làng quê. Tâm lòng của người nhà quê mới hồn hậu biết bao! Những con người chân lấm tay bùn làm ra hạt gạo dẻo thơm, cù khoai, hạt đậu ngọt bùi nuôi sống xã hội mới có niềm vui đẹp như vậy. Một vần bản khác ghi:

“Nhà nhà vợ vợ chồng chồng,
Đi làm ngoài đồng, sá kê sớm trưa”

Qua đó, ta dễ dàng cảm thấy sắc thái biểu cảm giữa “sá kê sớm trưa” và “trong lòng vui thay!”.

Ba tháng trống cây không bằng một ngày trống què. Vui sướng biết bao khi đón một vụ chiêm bội thu:

“Tháng năm gặt hái đã xong,
Nhờ trời một mầu năm nong thóc đầy”

“Nhờ trời” hay “Ơn trời” là cách nghĩ, cách cảm phác thực của người nhà quê xưa nay. “Ơn trời mưa nắng phải thi” mà được mùa, xóm thôn no ấm. “Nhờ trời” mưa thuận gió hòa mà đồng diễn tốt tươi:

“Nhờ trời hạ kê sang đồng,
Làm nghề cày cấy, vụn trống tốt tươi”

“Một mầu năm nong thóc đầy” cũng như “Một nong tằm là năm nong kén”, là cách tính, cách nói ước lệ của bà con nông dân ngày xưa khi được mùa lúa, mùa tằm.

Khó thơ song thất lục bát xuất hiện làm cho giọng thơ thay đổi hẳn. Giọng thơ vui, điệu thơ hối hả đã thể hiện thật hay những lo toan về cách làm ăn, những niềm vui tỏa rộng trong lòng của một người vợ đảm đang, hiền thảo rất đáng quý trọng:

“Năm nong đầy / em xay em giã,
Trâu ủ phân / cám bã nuôi heo.
Sang năm / lúa tốt / tiến nhiều,
Em đem đóng thuế / đóng sưu cho chồng”

Một cách làm ăn chu đáo siêng năng: “em xay em giã”. Một nếp sống cẩn cơ, cẩn kiêm: “Trâu ủ phân, cám bã nuôi heo”. Niềm tự hào của người đàn bà nhà quê ngày xưa là có cuộc sống dư dật “lúa tốt tiến nhiều” để trang trải công nợ, sưu thuế cho chồng. Như thế mới mát mẻ, mới hanh diện với chị em trong làng ngoài xã.

Câu “Em đem đóng thuế, đóng sưu cho chồng” là một tín hiệu cho biết bài ca dao này ra đời trên miền Bắc nước ta trước Cách mạng tháng Tám. Sưu thuế dã man “món nợ nhà nước” ấy là nỗi lo dâng ám ảnh của hàng triệu người phụ nữ nhà quê (như chị Dậu) trong thời Pháp thuộc. Vì thế “lúa tốt tiến nhiều”, được mùa là ước mơ hạnh phúc bao đời của nhà nông quê ta.

Một nét đặc sắc về nghệ thuật trong khổ thơ song thất lục bát là sử dụng thành công nhiều từ ngữ sống đôi như: “Em xay / em giã”, “lúa tốt / tiến nhiều”, “đóng thuế / đóng sưu”. Những từ ngữ sống đôi ấy đã làm cho bài ca dao giàu nhạc điệu, vừa làm nổi bật đức tính tháo vát, đảm đang, dòn hậu của người vợ trẻ, người đàn bà nhà quê ngày xưa.

Hai câu cuối là linh hồn, là điểm sáng của bài ca dao này:

*"Đói no có thiếp có chàng,
Còn hơn chung đinh giàu sang một mình"*

Ngôn từ đã cách điệu hóa, trang trọng hóa: thiếp - chàng, chung đinh, giàu sang. Câu ca dao đã nói lên thật ý vị ước mơ hạnh phúc của người phụ nữ ngày xưa là được sống và làm ăn trong cảnh vợ chồng yên ấm thủy chung. Chung đinh là hai vật dụng thời cổ tượng trưng cho sự giàu sang phú quý. Nhà thơ dân gian đã có một cách nói tương phản, so sánh rất hay. Tương phản về hai cuộc sống vật chất: "đói no" với "chung đinh giàu sang". Tương phản về hai cảnh đời tinh thần: "Có thiếp có chàng" với "một mình" (cô đơn, lẻ loi). Một cách so sánh khẳng định "còn hơn". Hai câu kết đã thể hiện một quan niệm về hạnh phúc gia đình mộc mạc, bình dị của nhân dân lao động xưa nay.

Ca dao dân ca là diệu tâm hồn của người nông dân Việt Nam từ bao đời nay. Bài ca dao "Tháng chạp là tháng trồng khoai" là diệu ru, tiếng hát đồng quê thể hiện ý vị đời sống lao động, đời sống tâm hồn phác thực, đôn hậu của người phụ nữ nông dân dàm dang, tháo vát, thủy chung trong tình yêu và hạnh phúc gia đình. Nó không phải là một bài ca về nông lịch.

Phép liệt kê và nghệ thuật dùng từ ngữ sống đời đã tạo nên vẻ đẹp riêng của bài ca dao này.

21 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao "Thuyền ơi có nhớ bến chàng".

Bài làm

Tâm hồn phụ nữ Việt Nam sáng trong như viên ngọc đã chiếu sáng trong dòng chảy lịch sử, đã in đậm trong thơ ca dân tộc bao đời nay. Trong "Trường ca măt đường khát vọng" nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm có viết:

*"Những người vợ nhớ chồng còn góp cho
Đất Nước những nui Vọng Phu,
Cặp vợ chồng yêu nhau góp nên hòn Trống Mái..."*

Tình cảm cao đẹp ấy của người đàn bà nước Nam đã được nói lên thật hay, thật cảm động trong ca dao dân ca của dân tộc. Bài ca dao:

*"Thuyền ơi có nhớ bến chàng,
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền"*

đã neo giữ trong tâm hồn hàng triệu con người Việt Nam xưa nay.

Có thể nói đây là một bài thơ tình dân gian kiệt tác. Thuyền và bến là hai hình ảnh ánh dụ - nhân hóa giao kết, giao hòa bằng những tình cảm sâu nặng. Thuyền nhớ bến, bến đợi thuyền, khăng khăng mãi trong lòng, không bao giờ có thể đổi thay, phai nhạt. Thuyền và bến tượng trưng cho tình nghĩa sắt son, chung thủy của lứa đôi trong cuộc đời.

1. Câu cảm thán kết hợp với câu hỏi tu từ đã làm cho giọng thơ ngân vang bồi hồi tha thiết:

"Thuyền ơi có nhớ bến chàng"

Chữ "ơi" và chữ "chàng" đã hoà thanh tạo nên nhạc điệu du dương, réo rất áy. Tiếng gọi "thuyền ơi" xao xuyến vang lên, lan xa trong không gian, thâm sâu toả rộng trong hồn người. Câu hỏi tiếp theo "có nhớ bến chàng" đẩy ấm nỗi thương nhớ của đôi

lứa ở hai phía chân trời. Sông cứ vỗ, nước mài miết trời, bến mồ côi phù mờ sương khói thời gian. Thuyền đi xa từ đạo ấy, nay đang lênh đênh trên dòng sông nào, ngọn thác nào, góc bờ chân trời nào xa lắc? Thuyền đi mãi đi mãi chưa về. "Thuyền đi có nhớ bến chảng", câu ca cát lên như một lời than tự thương mình và thương người thâm đáy lè.

Ấn tượng thuyền nhớ bến, bến nhớ thuyền mang tình người, tình vợ chồng trong cảnh ngộ biệt li đầy bi kịch. Thuyền "có nhớ bến chảng", còn bến thì vẫn nhớ, vẫn thương thuyền đang lênh đênh nơi chốn nào, và biết bao giờ mới trở lại? Cũng như thuyền và bến, vợ - chồng có gắn bó với nhau, có yêu thương nhau thiết tha sâu nặng thì mới có nỗi thương nhớ da diết ấy.

Dòng nước chảy xuôi là vô tận. Dòng chảy thời gian là vô cùng. Con thuyền lênh đênh không bến. Bến mồ côi, bến đợi, bến hẹn phù mờ sương khói tháng năm. Thuyền xa bến, thuyền nhớ bến cũng như chồng xa vợ, vợ chồng thương nhớ nhau, đó là bi kịch biệt li trong cõi nhân gian xưa nay.

2. Hai thanh trắc "một dạ" làm cho giọng thơ trêu trü xuồng như một nỗi niềm cứ thấm sâu vào hồn người:

"Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền"

Bến và thuyền nằm ở hai vị trí đầu, cuối câu ca, cấu trúc ấy mang ý nghĩa thâm mì đặc sắc gợi tả một không gian cách biệt xa xăm, một thời gian li biệt đáng đặc. "Khăng khăng", nghĩa là định tĩnh không đổi thay. "Một dạ khăng khăng đợi thuyền" là một lời thề nguyền dã khắc sâu vào lòng, dã "khắc cốt ghi tâm", định tĩnh son sắt, không bao giờ phai nhạt, đổi thay! Thuyền vẫn đi xa, đi xa mãi chưa trở về, bến vẫn mong, bến vẫn đợi, bến vẫn "một dạ khăng khăng đợi thuyền".

Câu ca "Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền" đã thể hiện một cách sâu sắc nỗi nhớ thương đợi chờ, tâm lòng son sắt thủy chung của người vợ hiền đối với người chồng thân yêu đi mãi chưa về. Câu ca còn biểu lộ niềm tin và hi vọng vào một ngày mai, thuyền sẽ trở lại bến, bến sẽ gặp lại thuyền, vợ chồng sẽ được đoàn tụ yên vui hạnh phúc.

3. Trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, đất nước ta chìm đắm trong loạn lạc và nội chiến kéo dài. Hàng triệu trai tráng phải ra trận, dãi thây trên các chiến địa. Khắp nơi diễn ra cảnh li biệt buồn thương:

"Cái cò lặn lội bờ sông,

Gánh gạo đưa chồng, tiếng khóc ní non"

Biết bao người phụ nữ, nhan sắc, tuổi trẻ mỏe mòn trong những năm tháng chờ đợi. Họ sống trong cô đơn lạnh lẽo, nỗi thương nhớ chồng chất, lòng dạ héo hon:

"Nhớ chàng đằng đằng đường lèn băng trời,

Trời thâm thẳm xa vời khôn thấu,

Nỗi nhớ chàng đau đớn nào xong..."

(Chinh phụ ngâm)

Bài ca dao này chỉ có thể ra đời trong bối cảnh lịch sử và xã hội ấy. Nó đã phản ánh bi kịch gia đình và thời đại, nỗi đau buồn thương nhớ, đợi chờ của lứa dâu. Nó đã ca ngợi tình nghĩa thủy chung son sắt của người phụ nữ Việt Nam.

Ca dao dân ca Việt Nam có nhiều bài lấy hình tượng "thuyền - bến" để nói về tình thương nỗi nhớ trong biệt li xa cách:

"Thuyền đi để bến đợi chờ,

Tình đi nghĩa ở bao giờ quên nhau.

Chẳng nên tình trước nghĩa sau,

Bến này dãi bóng trăng thau đợi thuyền"

Bài ca dao “*Thuyền về có nhớ bến chèo*” là tiếng đồng vọng của lòng người vào thời gian năm tháng. Nó giàu giá trị nhân bản phản ánh một thời li loạn và bi kịch cuộc đời. Với giai điệu ngọt ngào thiết tha, nó ca ngợi tấm lòng dôn hậu, tình nghĩa thủy chung của những người vợ, người mẹ trong xã hội. Thuyền và bến là hình tượng nghệ thuật mang vẻ đẹp nhân văn, thể hiện một cách độc đáo cảm hứng nhân đạo về tình thương nỗi nhớ, khát vọng được sống trong sum họp yên vui hạnh phúc của lứa đôi. Nó mãi mãi là bài học vô giá về tình nghĩa thủy chung và lòng biết ơn những người mẹ, người chị, người vợ quê ta.

Cái hay cái đẹp của bài ca là tính hàm súc, tính truyền cảm, và tính hình tượng. Cuốn “*Văn học 7 - tập 2*”, văn bản bài ca dao này được ghi như sau:

“*Thuyền về có nhớ bến chèo?*
Bến thì một dạ khang khang đợi thuyền”

Hai chữ “*thuyền về*” đã làm cho bài ca trở nên nhạt nhẽo và vô nghĩa.

22 - ĐỀ BÀI:

Phân tích cái hay, cái đẹp của bài ca dao “*Hồi cô tát nước bến đàng*”

Bài làm

Ca dao, dân ca Việt Nam tràn ngập ánh trăng vàng. Có vàng trăng thể nguyễn, ước hẹn. Có vàng trăng thương nhớ, đợi chờ. Có vàng trăng li biệt, man mác bâng khuâng:

“*Vàng trăng ai xé làm đôi,*
Dường trán ai vê ngược xuôi hối chàng?”

Có vàng trăng chênh chêch ngọn tre làng. Có cảnh tát nước đêm trăng. Vàng trăng và thôn nữ sao mà đẹp và đáng yêu thế:

“*Hồi cô tát nước bến đàng,*
Sao cô múa ánh trăng vàng đổ đi?”

Biết bao lần em được nghe vần ca dao bát ngát ánh trăng ấy. Vần ca dao ngọt ngào và dào dạt ánh trăng đã tẩm mát và tỏa sáng tâm hồn em. Tâm hồn con người Việt Nam phong phú, tươi đẹp, đậm đà hương sắc hoa bưởi, hoa cà, hoa sen và tỏa sáng vàng trăng. Câu ca dao “*Hồi cô tát nước bến đàng...*” đã làm đẹp thêm tâm hồn vốn rất yêu trăng của nhân dân ta.

Thơ cổ ghi lại những thú vị chơi trăng. Có tao nhán “*đăng son vọng nguyệt*”. Có mặc khách “*lên lầu thương trăng*”. Có trăng Tâm Dương trong tiếng Ti bà. Có “*thi tiên*” uống rượu và nằm ngủ dưới trăng, v.v... Trăng, rượu, hoa là thú vui tao nhã ở đời. Trăng được nói đến trong bài ca dao này là trăng đồng quê, vàng trăng với thiếu nữ, là cảnh tát nước đêm trăng.

Một cặp thơ lục bát đậm đà gió nội hương đồng đã làm hiện lên trước mắt ta cảnh vật đồng quê một đêm trăng tuyệt vời. Đó là vẻ đẹp của một cảnh đồng quê bát ngát màu xanh và ngọt ngào ngọt hương lúa tràn ngập ánh trăng vàng. Đó là vẻ đẹp duyên dáng, khoe đẹp của một thiếu nữ đang cắn mảnh tát nước dưới trăng. Suối tóc, cánh tay, nét mặt và toàn thân cô gái như dát ánh trăng vàng. Đó là vẻ đẹp của con kênh xanh xanh ngời ngời ánh trăng. Gầu nước vục xuống, mặt nước xao động, muôn ánh trăng vàng tan ra lung linh huyền ảo. Cô thôn nữ tát nước một mình mà chẳng lè loi vì đã có vàng trăng làm bạn và còn có chàng trai làng cùng thầm yêu trộm nhớ đang say mê ngắm “*nàng tiên*” tát nước dưới trăng. Cảnh vật và con người, lao động và tình yêu, dòng nước và con đường... đều tràn ngập ánh trăng. Câu ca dao mười bốn từ, chỉ có một từ “*trăng*” mà người đọc thấy mát rượi ánh trăng. Nhà thơ dân gian đã sống

nhiều với vắng trăng nơi thôn dã, đã yêu vắng trăng với một tình yêu bao la, đã phát hiện ra vẻ đẹp tâm hồn trai gái làng quê, nên mới nói thật hay, thật đẹp cảnh thiếu nữ tát nước đêm trăng như vậy.

Một câu hỏi bâng quơ mà tinh nghịch? "Sao có mức ánh trăng vàng đó đi?" Chàng trai làng da tinh lấp ló đâu đây? Một câu hỏi ngạc nhiên, một lời trá hình khen ngợi, hay một lời tỏ tình tế nhị, kín đáo của chàng trai? Tất cả đều có thể. Chân lí cuộc đời và chân lí nghệ thuật vốn da âm và phúc diệu. Trong cảm nhận của nhiều người xưa và nay là đằng sau sự miêu tả cảnh tát nước đêm trăng còn là tiếng hát giao duyên chứa chan tình thương nỗi nhớ.

Cái hay cái đẹp của câu ca dao là tả ít mà gợi nhiều. Cảnh ngụ tình đầy thơ mộng. Chàng trai say mê ngâm thiêng nỗi tát nước. Cảnh đẹp, người đẹp làm tôn chất thi vị, hữu tình. Dòng nước ngập ánh trăng. Mỗi gầu nước múc lên, thiếu nữ đó diết bao ánh trăng vàng. Trăng tan vào nước bạc như giọt mồ hôi thiếu nữ tắm mát đồng lúa nương đâu, dệt bao mộng đẹp. Vì yêu người nên chàng trai thêm yêu trăng. Cảnh tát nước đêm trăng gợi cho ta thấy lao động là niềm vui sáng tạo. Tát nước đêm trăng hay là sự hẹn hò của những cô Tâm anh Điển nơi làng quê? Một tình yêu trong sáng, lành mạnh gắn liền với lao động có sự chứng kiến của vắng trăng.

Đến với vắng trăng ca dao, ta yêu thêm vắng trăng xứ sở, yêu thêm đồng lúa quê ta, yêu thêm người nông dân Việt Nam. Dưới vắng trăng thanh bình có biết bao mối tình trong sáng, thủy chung này nở:

"Đèn tà tháp thoáng bóng trăng,
Ai đem người ngọc thủng thủng chốn này?"

Có cảm được vẻ đẹp nguyên sơ của vắng trăng ca dao dân ca thì mới có thể cảm được cái hay của vắng trăng trong cổ thi - trăng trong thơ Lý Bạch, trong thơ Nguyễn Trãi, trăng trong "Truyện Kiều" của Nguyễn Du, trăng trong thơ Nguyễn Khuyến và "trăng xưa, hạc cũ với xuân này" trong thơ Bác Hồ kính yêu...

23 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao sau:

Ơn trời mưa nắng phái thi,
Nơi thi bừa cạn, nơi thi cày sâu.
Công lệnh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cám vàng.
Ai ơi! Đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tát đất tát vàng bấy nhiêu.

Bài làm

"Ơn trời mưa nắng phái thi" là bài ca dao đậm đà nhất trong những bài 6 câu trong kho tàng ca dao, dân ca Việt Nam. Nó là nỗi lòng, tiếng hát của bà con dân cày quê ta. Giọng thơ lúc nghe thầm thì như một lời tâm sự, lúc nhán gọi ngân vang ngọt ngào, thiết tha:

Ơn trời mưa nắng phái thi,
Nơi thi bừa cạn, nơi thi cày sâu.
Công lệnh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cám vàng.
Ai ơi! Đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tát đất tát vàng bấy nhiêu.

Hai câu đầu có 3 chữ "thì" là từ đồng âm dị nghĩa. Chữ "thì" trong "mưa nắng phái thì" có nghĩa là thời gian, thời vụ, mưa nắng thuận hoà, đúng lúc, đúng thời vụ. Hai chữ "thì" trong câu ca dao thứ hai là một hệ từ, một liên từ có tác dụng tạo nên âm điệu, nhạc điệu, giọng điệu êm ái nhịp nhàng. Chữ "Ơn trời" thể hiện tấm lòng hồn hậu của người dân quê thầm cảm ơn trời đã cho "mưa nắng phái thì", mưa thuận gió hoà để làm ăn. Họ vui sướng trước cảnh lao động tấp nập, phấn khởi đang diễn ra sôi nổi khắp mọi nơi trên cánh đồng. Cảnh "bừa cạn" ở đồng cao, cảnh "cày sâu" ở đồng sâu đồng trũng. Chữ "nơi" diệp lại hai lần đã làm hiện lên trước mắt chúng ta cảnh cày cấy trên đồng quê đang diễn ra đồng vui như một ngày hội lao động:

"Ơn trời mưa nắng phái thì,
Nơi thì bừa cạn, nơi thì cày sâu".

Câu ca dao đã phản ánh những đức tính tốt đẹp của bà con dân cày quê ta: thuần hậu, chất phác, cần cù và lạc quan. Bức tranh sinh hoạt đồng quê đã được nhiều lần nói đến:

- "Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa".
- "Nhờ trời mưa gió thuận hoà,
Nào cày nào cấy, trẻ già đua nhau".

Hai câu 3, 4 tiếp theo nói lên một niềm tin tốt đẹp vào công sức lao động và "nhờ trời" cho thuận hoà mưa nắng:

"Công lệnh chẳng quản bao lâu,
Ngày nay nước bạc, ngày sau cám vàng".

Công lệnh nghĩa là công lao vất vả khó nhọc như cày bừa, cấy hái, tát nước, làm cỏ, bón phân... Dù phải chân lấm tay bùn, trải qua một nắng hai sương, nhưng bà con nông dân "chẳng quản lâu đài". Họ không nề hà nắng mưa vất vả. "Ba tháng trồng cây không bằng một ngày trồng quả", pháp phóng, lo lắng, hi vọng, đợi chờ, nhưng đối với họ "chẳng quản bao lâu". Câu "Công lệnh chẳng quản lâu đài" cho thấy đức tính chịu khó, kiên nhẫn và tin tưởng của người dân trong cày cấy gieo trồng. Trong cảnh "mưa nắng phái thì", họ càng tin tưởng hi vọng:

"Ngày nay nước bạc, ngày sau cám vàng".

Hai vế đối xứng hài hoà như tấm lòng hồn hậu, thuần phác mở rộng ra. Về thời gian là "ngày nay" và "ngày sau" nối tiếp. Về cảnh vật trên đồng quê là "nước bạc" ngày nay, và "cám vàng" mai sau. Câu thứ 4 rất đẹp, rất hay. Đẹp ở hình ảnh. Hay ở tư tưởng tình cảm, thể hiện niềm tự hào về công sức lao động đã bù ra, tin tưởng được mùa, được sống trong ấm no hạnh phúc. Hạt lúa, hạt gạo là hạt ngọc, bát cơm dẻo thơm được gọi là "cám vàng". Một cách nói đậm đà, ý vị, đáng yêu của người dân quê.

Hai câu cuối là lời nhắn gọi thiết tha. Đối tượng được nhắn gọi là "ai", phiếm chỉ, là tất cả mọi người, là chúng ta. Nhà thơ dân gian hay người di cày di cày nhắn gọi? Một lời khuyên nhẹ nhàng chân tình: "dừng bỏ ruộng hoang" bởi lẽ "tác đất tác vàng". Có đất là có tất cả. Đất để trồng trọt. Đất cho ta hoa thơm trái ngọt. Đất nuôi sống con người. Hai tiếng "bao nhiêu" và "bấy nhiêu" hô, ứng nhau làm cho ý thơ được tăng gấp, nhắn mạnh. Lời khuyên dừng phi phạm đất, dừng bỏ ruộng hoang được diễn đạt theo lối cảm thán và tăng gấp trở nên rung động, thiết tha, thấm thía vô cùng:

Ai ơi! Dừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tác đất tác vàng bấy nhiêu.

Câu tục ngữ "tác đất tác vàng" đã hoá thân vào bài ca dao gợi mở trong lòng ta bao nhiêu liên tưởng đẹp, ta càng thêm yêu mến và cảm phục, biết ơn người nông dân Việt Nam.

Văn là thể thơ lục bát nhuần nhuyễn có âm điệu nhẹ nhàng, thiết tha. Các câu 8 đều có hình ảnh sống động hoặc màu sắc đẹp, câu nào cũng có 2 vế tiêu đối hài hoà nên thơ:

- "Nơi thi bừa cạn // nơi thi cày sâu".
- "Ngày nay mướt bạc // ngày sau com vàng".
- "Bao nhiêu tác đất // tác vàng bấy nhiêu".

Văn là nói về cảnh cấy cày, sinh hoạt đồng quê, nhưng bài ca dao này đã thể hiện và phản ánh tấm lòng hồn hậu chất phác, đức tính cẩn cù chịu khó, tinh thần tự tin và niềm lạc quan yêu đời, tình cảm gắn bó, quý trọng ruộng đất của người nông dân.

"Ôn trời mưa nắng phải thi" là khúc ca đồng quê chứa chan tình đời và tình người dâng sâu đậm hồn mỗi chúng ta. Tình yêu lao động, tình yêu quê hương đất nước, ấy là khát vọng tinh dịu ngọt.

24 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao: "Khăn thương nhớ ai".

"Khăn thương nhớ ai,
Khăn rơi xuống đất.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn vắt trên vai.
Khăn thương nhớ ai,
Khăn chùi nước mắt.
Đèn thương nhớ ai,
Mà đèn không tắt.
Mắt thương nhớ ai,
Mắt ngủ không yên.
Đêm qua em những lo phiền,
Lo vì một nỗi chưa yên mọi bể".

(Tự luận)

25 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "Ai về cuộc đất trồng cao".

(Tự luận)

26. ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài ca dao "Nước non lặn dập một mình".

Bài làm

"Nước non lặn dập một mình,
Thân cò lén thác xuống ghềnh bấy nay.
Ai làm cho bể kia đáy,
Cho ao kia cạn, cho gáy cò con?".

Một tiếng than thân đầy lệ và nhiều ai oán. Thân cò và cò con là ẩn dụ nói về thân phận người phụ nữ nông dân và con cái họ. Hai thế hệ, hai kiếp người đau khổ. Người dân bà nhà quê sống lè loi cô đơn “một mình”, làm ăn “lận đận” vất vả giữa cuộc đời. Có khác nào “thân cò”, lúc thì “ăn đêm”, lúc thì “đi dồn cơn mưa tối tăm mù mịt”, lúc thì “lén thác xuống ghềnh”. Thành ngữ “lén thác xuống ghềnh” chỉ sự khó khăn vất vả. Cuộc đời “lận đận một mình”, “lén thác xuống ghềnh” của “thân cò” đau chỉ ngày một ngày hai mà đã “bấy nay” trải qua bao năm tháng giữa chốn “nước non” mènh mong:

“Nước non lận đận một mình,

Thân cò lén thác xuống ghềnh bấy nay”.

Lời ai oán của “thân cò”, của người mẹ đau khổ cất lên như thấm đầy lị:

“Ai làm cho bể kia đây,

Cho ao kia cạn, cho gáy cò con?”

“Bể đây”, “ao cạn” là hai biểu tượng nói về cảnh ngang trái, loạn lạc. “Ai” là đại từ nhân xưng phiếm chỉ. “Ai làm” là lời ám chỉ, tố cáo bọn thống trị đã gây ra cảnh ngang trái, loạn lạc, làm cho nhân dân đau khổ diêu linh, “cho gáy cò con”. Đời mẹ đã “lận đận”, đời con càng dối rét, bị bóc lột đau thương.

Chữ “cho” được điệp lại 3 lần. “ai làm cho..., cho ao kia cạn, cho gáy cò con” như tiếng nắc, như lời nguyền day nghiến lên án tội ác bọn vua quan thống trị. Các tính từ: “đây”, “cạn”, “gáy” bổ sung ý nghĩa, nội dung cho nhau, làm cho giọng điệu tiếng hát than thân càng trở nên nỗi nùng, ám ảnh.

27 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao “Thương thay thân phận con tầm”

Bài làm

Bài ca dao “Thương thay thân phận con tầm” gồm có 8 câu lục bát. Hai chữ “thương thay” được điệp lại 4 lần và đứng ở vị trí đầu câu “lục” đã làm cho giọng điệu bài ca dao đầy xót thương.

“Con tầm” và “lũ kiến” là hai ẩn dụ nói về những thân phận “nhỏ bé” sống âm thầm dưới đáy xã hội cũ. Thật đáng “thương thay”, thương xót cho những kiếp người phải làm đầu tắt mặt tối mà chẳng được ăn, được hưởng một tí gì! Khác nào một kiếp tầm, một kiếp kiến!

“Thương thay thân phận con tầm,

Kiếm ăn được mấy phải nằm nhả tơ.

Thương thay lũ kiến lì ti,

Kiếm ăn được mấy phải đi tìm mồi”.

Kiếp tầm “phải nằm nhả tơ”, kiếp kiến “phải đi tìm mồi”, nhưng “kiếm ăn được mấy”. Điệp ngữ “kiếm ăn được mấy” cất lên 2 lần đã tố cáo và phản kháng xã hội cũ bất công, kẻ thì “ngồi mát hưởng bát vàng”, “ké ăn không hết, người lẩn không ra”.

“Hạc, chim, con cuốc là 3 ẩn dụ nói về những thân phận, số phận ném trải nhiều bi kịch cuộc đời. “Hạc” muốn tìm đến mọi chân Trời, muốn “lánh đường mây” để thỏa chí tự do, phiêu bạt. “Chim” muốn bay cao, bay xa, tung hoành giữa bầu Trời, nhưng chỉ “mỏi cánh” mà thôi. Đó là những cuộc đời phiêu bạt, những cố gắng vô vọng của người lao động trong xã hội cũ, thật “thương thay” thật đáng thương!

*"Thương thay hạc lánh đường mây,
Chim bay mỏi cánh biết ngày nào thôi".*

Thân phận con cuốc càng đáng "thương thay"! Nó đã "kêu ra máu" giữa Trời mà "có người nào nghe", nào có được cảm thông, được san sẻ. "Con cuốc" trong văn cảnh này biểu hiện cho nỗi oan trái, cho nỗi đau khổ của nhân dân lao động không được lẽ công bằng nào soi tỏ. Càng kêu máu càng chảy, càng đau khổ tuyệt vọng:

*"Thương thay con cuốc giữa trời,
Đau kêu ra máu có người nào nghe"*

Ngoài cách sử dụng diệp ngữ và ẩn dụ, những câu hát than thân này còn được diễn tả dưới hình thức câu hỏi tu từ: "kiếm ăn được mấy", "biết ngày nào thôi", "có người nào nghe". Giá trị phản kháng và tố cáo càng trở nên sâu sắc, mạnh mẽ.

28. ĐỀ BÀI:

Hình ảnh "chú tôi" và "cậu cai" trong ca dao châm biếm

Bài làm

Bài ca dao 6 câu lục bát "Cái cò lặn lội bờ ao" đã đặc tả chân dung "chú tôi" của cái cò. Như một lời mồi lái, "Cô yếm đào" là ẩn dụ về cô thôn nữ xinh đẹp, xinh tươi. "Chú tôi" đang sống độc thân, chưa có người nâng khăn sửa túi:

"Hồi cô yếm đào lấy chú tôi chăng?"

"Chú tôi" là một người đàn ông rất đặc biệt. Bốn chữ "hay" giới thiệu cái nết "chú tôi" là say sưa rượu chè. "Hay tuối hay tăm" là nghiện rượu thích uống rượu ngon. "Hay nước chè đặc" là nghiện chè, nghiện trà ngon. Người nông dân vốn căm cù "hai sương một nắng", chân lấm tay bùn quanh năm, nhưng chú cái cò lại "hay nằm ngủ trưa", nghĩa là rất lười biếng:

*"Chú tôi hay tuối hay tăm,
Hay nước chè đặc, hay nằm ngủ trưa"*

Những điều "tước" của chú cái cò cũng rất lạ, ta ít thấy trong tâm lí, trong suy nghĩ của người nông dân xưa nay. "Ước những ngày mưa" để khỏi phải ra đồng lặn lụng. "Ước những đêm thừa trống canh" để ngủ được dậy giấc. Điều "tước" của "chú tôi" vừa kì quặc, vừa phi lý. Đêm chỉ có 5 canh, làm sao có thể "đêm thừa trống canh". Chỉ thích ăn no ngủ kỹ mà lại rất lười biếng không muốn động chân mò tay vào bất cứ công việc gì, nên mới "tước" như vậy:

*"Ngày thì ước những ngày mưa,
Đêm thì ước những đêm thừa trống canh".*

Giọng bài ca nhẹ nhàng mà bôn cợt. Chú cái cò là hình ảnh người nông dân nghiện rượu chè, thích ăn no ngủ kỹ mà lại rất lười biếng. Đó là đối tượng châm biếm của dân gian được thể hiện một cách hóm hỉnh qua bài ca dao này.

Có bài ca dao là bức chân dung biếm họa về "cậu cai". Không phải là ông cai, mà là "cậu cai" vì vị chức sắc này còn rất trẻ, hay là cách nói ngọt mòn trốn để châm biếm?

"Nón đầu lông gà" là sắc phục tượng trưng cho uy quyền. Nhẫn vàng mười hay vàng Mì-Kí (vàng giả). Chỉ bằng hai chi tiết về ngoại hình, về sắc phục, trang phục, nhà thơ dân gian đã "điểm nhän" về sự oai vệ và sang trọng của tên cai lê nọi cửa quan ngày trước. Không phải là khen, là trầm trồ. Đã "cậu cai" rồi lại nói tiếp "gọi là cậu cai", ngi diệu, giọng điệu trở nên mòn trốn, châm biếm, gièu cợt:

*"Cậu cai nón dâu lông gà,
Ngón tay deo nhẫn gọi là cậu cai".*

Vị thế của cậu, thân phận của cậu chỉ là tôi tớ của quan, hầu hạ vợ con quan phụ mẫu. Ân chực nàm chờ mãi mới được quan sai phái. Chữ "ba nǎm" trong câu ca "Ba nǎm được một chuyến sai" là cách nói tham xung.

Bé ngoài cậu cai có vẻ oai vệ, sang trọng, mỗi lần được quan sai phái đi ra ngoài cũng có áo quần xênh xang, có vẻ ta đây, nhưng thực chất là chỉ "*đi mượn*", "*đi thuê*". Câu cuối bài ca là một tiếng cười bặt lên, con người thật của cậu cai đã bị lột trần, bị hạ bệ:

*"Ba nǎm được một chuyến sai,
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê".*

Và còn có cậu cai được Ngô Tất Tố nói đến trong truyện "*Tắt đèn*" mà nhiều người trong chúng ta đã biết hán. Đó là một "*kẻ quyền uy*", lúc nào cũng lầm lầm tay thước, dây thùng, hay trợn mắt và thét bằng giọng khàn khàn của kẻ "*hút nhiều xái cũ*"!

29 - ĐỀ BÀI:

Cảm nghĩ của em về những bài ca dao than thân.

Bài làm

1. Bài ca dao "*Só cô chẳng giàu thì nghèo*" nói lên "cái tài" của tay thợ bói xem quẻ, đoán quẻ. Một cách nói nước đôi, tất cả đều là chân lý sờ sờ ra đó: "*chẳng giàu thì nghèo*", "*có mẹ có cha*", "*có vợ có chồng*", "*chẳng gái thì trai*"... Có những câu khẳng định sự thật như đinh đóng cột:

*"Ngày ba mươi Tết thịt treo trong nhà...
Mẹ có đàn bà, cha có đàn ông...
Sinh con đầu lòng, chẳng gái thì trai".*

Giọng thơ nhẹ nhàng, liền mạch, đúng là lời "*phán*" quẻ trơn tuột của tay thợ bói bịa bịa, nói mò nhảm nhí. Bài ca dao không chỉ châm biếm bợn thợ bói kiêm ăn một cách bịa bịa, mà con phê phán tê nạn bối toán, mê tín nhảm nhí trong xã hội xưa, nay.

Ca dao, dân ca có nhiều bài châm biếm, gièu cợt bợn "*thợ bói nói dưa*":

*"Tiến buộc giải yếm bo bo,
Trao cho thợ bói, đâm lo vào mình"*

Hay

*"Nhất hào
Nhị hao, tam hào...
Chó chạy bờ ao,
Chuột chạy bờ rào...
Qué này có động!
Nhà này có quái trong nhà,
Có con chó đực cắn ra đằng móm.
Nhà bà có con chó đen,
Người lạ nó cắn người quen nó mừng.
Nhà bà có cái cối xay,
Bốn chân xuống đất, ngõng quay lên trời..."*

2. Bài ca dao thứ ba nói về một đám ma ở nông thôn ngày xưa. Người chết con cò, một ẩn dụ về người nông dân, đó là một bác nhiều, bác xã trong làng. "Chết rũ" là chết đã nhiều ngày, từ khi đã bốc lên, thế mà vẫn chưa được chôn cất. Cò có cà cuống, chim ri, chào mào, chim chích... là những ẩn dụ nói về những con người những hạng người trong làng ngoài xã ngày xưa. Đám ma như một đám rước, đám hội. Người xấu số đã "Chết rũ" nhưng thấy cũng còn "mở lịch xem ngày làm ma" "Cò con" hay "Bó cu mở lịch xem ngày làm ma" như một dịp bàn khác đã ghi? Có "bó cu" mới hợp lí hơn; vai thay cũng đầy. "cà cuống" là ẩn dụ về những quan viê những vị có vai vế trong làng thì đến dự đám ma "con cò" là một dịp để tuy lỵ si sửa "uống rượu la đà". Đám ma không có một tiếng khóc. Trai tráng, dân bạch dịp kéo đến để ăn cỗ..., hoặc "Chia phán" hoặc "danh trống quân" hoặc "vác mõ đi rao". Chim ri, chào mào, chim chích là những con người được nói đến rất sống động, t điển hình cho những hạng người "đầu chày đít thót" của cái làng xôi thịt ngày xưa:

"Cà cuống uống rượu la đà,
Chim ri ríu rít bò ra lấy phán.
Chào mào thì đánh trống quân,
Chim chích cởi trần, vác mõ đi rao".

Qua một loạt ẩn dụ, với cách nói phóng đại và sáng tạo chi tiết nghệ thuật, bài ca dao đã châm biếm thủ tục ma chay trong dân gian. Cũng xem ngày, giờ, tốt, xấu đưa ma, cũng cỗ bàn linh đình; đám ma được biến thành đám hội, đám rước. Hết ảnh đắng buồn ấy cho đến nay, ta vẫn còn bắt gặp đó đây!

Trong cuốn "Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam", bài ca dao này được ghi như sau

*Con cò chết rũ trên cây
Bó cu mở lịch xem ngày làm ma.
Cà cuống uống rượu la đà,
bao nhiêu cóc nhái nhảy ra chia phán.
Chào mào thì đánh trống quân,
Chim chích mặc quần vác mõ đi rao...*

30 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài ca dao "Con cò mà đi ăn đêm".

Bài làm

Cánh cò trong ca dao sao đẹp thế! Màu xanh của đồng lúa điểm trắng cánh sorm sorm chiếu chiếu. "Con cò bay lá bay la. Bay từ cửa Phủ bay ra cánh đồng.. Con cò là người bạn thân thiết, hiền lành của nhà nông. Con cò trong ca dao là hiền thân của con người dân cày quê ta: chất phác, siêng năng, cần mẫn, trải qua nhiều vất vả, gian nan.

Cánh cò từ hàng ngàn năm qua đã nhập vào tâm hồn tuổi thơ qua lời ru êm ngọt ngào của mẹ:

"Con cò mà đi ăn đêm,
Đậu phái cánh mềm lộn cổ xuống ao.
Ông em ông với tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo mảng.
Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con".

Bài ca dao mượn tiếng kêu thương của con cò lâm nạn để nói lên *thân phận vất vả, ắt hạnh của nhà nông, ca ngợi một tâm thế đẹp, thà chết trong còng hòn sống dục*.

1. Câu đầu nói về một cuộc đời, về một thân phận. Câu ca đọc lên nghe nhiều ương cảm, ai oán:

"Con cò mà đi ăn đêm"

Vạc mới đi ăn đêm, chứ cò thì kiếm ăn ban ngày. Cò phải đi ăn đêm, đó là ghịch lí trong cuộc đời. Cuộc sống của cò nhiều lận đận, vất vả. Chữ "mà" trong câu 1 làm nổi bật cấu trúc tương phản, gợi lên nhiều xót xa cảm thương cho một đời cò! ục ngữ, ca dao của Vũ Ngọc Phan ghi là: "*Con cò mà đi ăn đêm*".

Cần cù, chịu khó kiếm ăn tưởng sẽ được ấm no hạnh phúc? Bây cò con chắc sẽ ược mẹ cò tha mồi về tổ cho nhiều hơn? Cuộc đời vất vả, gian truân thế, cò còn trải qua hiểu bát hạnh đắng cay, nhiều hoạn nạn đau đớn không thể nào kể xiết! Cò đã "*đau phải ành mềm lộn cổ xuống ao*". Cò có cánh, cò bay giỏi, cò có roi xuống ao thì vẫn bay lẹt. Hai từ "*lộn cổ*" nói lên tai họa cò gặp phải. Cò không thể nào thoát hiềm được khi i "*lộn cổ xuống ao*". Tiếng cò kêu van cất lên trong đêm khuya thanh vắng sao mà thảm thương thế! Câu cảm thán diễn tả tiếng kêu cứu và lời phân trần của cò:

*"Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo măng".*

Ba từ "*ông*", hai từ "*tôi*" được điệp lại như một nốt nhấn bi thảm của bài ca. Cò ồng "*ông*" cứu vớt, doái thương. "*Tôi có lòng nào...*" là lời phân trần: *Cò đi ăn đêm... nhưng cò không phải là kẻ bất lương, cò hiền lành lương thiện*.

Con cò trong bài ca dao là hình ảnh ẩn dụ, là biểu tượng của người nông dân *hai sương một nắng*". Đó là những con người hiền lành, chất phác, cần cù, lam lũ, hụt thương chịu khó trong cuộc đời. Bát hạnh của con cò "*lộn cổ xuống ao*" cũng là hững bát hạnh, hoạn nạn của nhà nông đứng trước mọi thế lực, áp bức trong xã hội. ưu cao thuế nặng. Ách thống trị nặng nề của bọn vua quan. Nạn áp bức, bòn rút của ọn địa chủ, cường hào, "*Phán thuế quan Tây, phán trả nợ. Nửa công đưa ở, nửa iuê bỏ*" (Nguyễn Khuyến). Trải qua hàng ngàn năm, người nông dân Việt Nam đã ồ mồ hôi vất vả làm ra củ khoai, hạt gạo nuôi sống nhân dân, nhưng cuộc đời của ọ có khác gì thân phận con cò trong bài ca dao này! Tiếng kêu thương của cò đã ọng vào cuộc đời theo thời gian năm tháng. Bài ca dao đã gieo vào lòng chúng ta sự ợt thương, đồng cảm với bao nạn nhân trong xã hội, nhất là đối với số phận người ồng dân Việt Nam đêm trước Cách mạng tháng Tám.

2. Bài ca dao càng trở nên sâu sắc và thảm thia khi chúng ta đọc đến hai câu cuối:

*"Có xáo thì xáo nước trong,
Đừng xáo nước đục đau lòng cò con".*

Gặp tai họa chưa chắc đã thoát hiềm; tính mạng nghìn cân treo sợi tóc. Trước ái chết cầm chặc trong tay, thế mà cò chỉ nghĩ đến bầy con thơ, thương bầy con nhỏ ồi nghiệp. *Cò giàu tình thương yêu, giàu đức hi sinh và vị tha. Cò cam chịu số phận, hương phẩm chất ấy của cò cũng là những đức tính của nhà nông quê ta.*

Cái đặc sắc của bài ca dao ngoài tình cảm nhân đạo còn hàm chứa một tư tưởng ết dẹp. Đã có câu tục ngữ nêu lên một cách ứng xử "*đói cho sạch, rách cho thơm*". Đó là ài ca dao ca ngợi một tâm thế thanh cao "*gắn bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn*". Đã có ột thế đứng cao dẹp như dáng trúc trước hoạn nạn: "*Trúc đâm cháy, đốt ngay vẫn iảng*". Ở đây cũng vậy, qua thân phận con cò, nhà thơ dân gian đã nêu lên một triết lí

nhân sinh tuyệt đẹp, ca ngợi tâm hồn trong sáng hồn hậu: *thà chết trong cõi hơn sơn duc!* Hai chữ "trong" và "duc" tương phản nhau, lời nguyễn của kẻ từ nan trở nên thốn thiết, khẳng định một lẽ sống đẹp. Chữ "xáo" được diệp lại 4 lần, ý thơ được nhấn mạnh diễn tả sự đinh ninh của người bát hạnh trong cảnh ngộ đáng thương.

Cuộc đời của anh Pha, chị Dậu, lão Hạc... có khác gì cuộc đời, thân phận có cõi "lộn cõi xuống ao" trong bài ca dao này? Lão Hạc "*thà chết trong cõi hơn sơn duc*"; trước lúc kết thúc cuộc đời bằng cái bả chó, lão đã gửi lại ông giáo mành vòi cho đứa con trai tha hương chưa về, gửi lại tiền cho ông giáo để lo việc tang ma. Người nhà quê tuy nghèo khổ nhưng tâm thế của họ dẹp lầm, đáng tự hào lắm!

Bài ca dao này cũng như phần lớn các bài ca dao dân ca đều được viết bằng thi thơ lục bát. Bốn câu đầu, cách gieo vần rất sáng tạo, độc đáo. Chữ cuối câu lục khôn vần với chữ thứ 6 câu 8 như thường lệ mà lại vần với chữ thứ 4 câu bát. Người ta gọi đó là lục bát biến thể:

"Con cò mà đi ăn đêm,
Đêm phải cành mềm lộn cõi xuống ao.
Ông ơi ông vớt tôi nao,
Tôi có lòng nào ông hãy xáo mảng."

Âm điệu câu thơ như tiếng nắc, đọc lên nghe thật là ai oán, cay đắng nghèn ngào. Các biện pháp nghệ thuật như ẩn dụ, diệp từ và cảm thán đã góp phần làm tinh thần thâm mì và biếu cảm của bài thơ dân gian này.

Thương con cò lâm nạn "*lộn cõi xuống ao...*", thương "*con cò đi đón cõi mưa...*", thương "*con cò chết rũ trên cây...*", chúng ta nghìn lần thương yêu, kính phục người nông dân Việt Nam. Hơn 80% dân số nước ta làm nghề nông. Nghề nông nghề căn bản của dân tộc. Trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, người nông dân Việt Nam đã từng dùng gốc tre đánh giặc, siêng năng cày bừa cấy hái c làm nên những bát cơm đầy đeo thơm. Trong hai cuộc kháng chiến thần thánh vì qua, anh bộ đội Cụ Hồ phần lớn là người nông dân mặc áo lính. Cần cù, dũng cảm yêu nước, chất phác... là phẩm chất cao quý của nhà nông quê ta... Học bài ca dao "*Con cò mà đi ăn đêm*" ta thêm thương yêu kính phục họ. Bài học *thà chết trong cõi hơn sòng duc* vẫn có nhiều ý nghĩa đối với thế hệ trẻ chúng ta ngày nay.

31 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài ca dao "*Thằng Bờm*" và phát biểu cảm nghĩ của em.

(Tư luận)

32 - ĐỀ BÀI:

Hình ảnh cô thôn nữ làng quê ngày xưa qua một số bài ca dao có hai chữ "*thân em*". Hãy phân tích và chứng minh.

Bài làm

Có khá nhiều bài ca dao nói về cô gái làng quê ngày xưa. Có bài bắt đầu bài hai chữ "*Em là...*": "*Em là con gái Kẻ Mơ...*", "*Em là con gái Phú Tử...*", "*Em là gái đồng trinh - Em đi bán rượu qua dinh ông Nghè...*". Còn có những bài bắt đầu bài hai tiếng rất dễ thương "*thân em*". Chữ "*thân*" được nói đến có nghĩa là thân phận, duyên số... Có bài là lời tâm sự tỏ bày nỗi niềm. Có bài là lời tự hát với bao nỗi buồn chua chan. Tất cả đều làm hiện lên hình ảnh cô thôn nữ đáng yêu và đáng nhớ.

"Hạt mưa sa", "hạt mưa rào", "tấm lụa dàò"..., là những ẩn dụ về "thân em". "Đài các" tượng trưng cho sự giàu sang phú quý. "Vườn rong", "ruộng cày" ẩn một cảnh đời chăn què, vất vả, tay lấm chân bùn. Sống trong xã hội phong kiến, ẩn duyên hạnh phúc mai sau, chỉ biết tin vào số phận như một sự may rủi:

"Thân em như hạt mưa sa,

Hạt rơi dài các, hạt ra ruộng cày"

iy:

"Thân em như hạt mưa rào,

Hạt rơi dài các, hạt vào vườn rong"

Chỉ là hạt mưa nhỏ bé, hạt mưa sa, hay hạt mưa rào cũng thế thôi. "Đài các" ẩn "ruộng cày", với "vườn rong" tượng phản hai cảnh đời. Có yên ấm hạnh phúc ẩn lận đận vất vả chỉ còn biết trông chờ vào số phận, vào sự may rủi. Như một tiếng an khẽ thốt lên chứa bao nỗi niềm.

Trong xã hội cũ, việc người con gái đi lấy chồng được coi là một sự "gả bán". Ở thôn nữ cảm thấy nhan sắc mình, vẻ đẹp duyên dáng của mình, mịn màng óng ẹt "như tấm lụa dàò". Nhưng tình duyên, hạnh phúc sẽ "biết vào tay ai":

"Thân em như tấm lụa dàò,

Phát phơ giữa chợ biết vào tay ai"

Đạo tam tòng của lẽ giáo phong kiến vô cùng nghiệt ngã. "Biết vào tay ai" ẩn là một nỗi niềm pháp phỏng lo âu. Nhà thơ dân gian đã cảm thông, đã san sẻ với nỗi niềm ấy của bao cô thôn nữ ngày xưa.

Vẻ đẹp của thiếu nữ thật trâm trâm màu trâm dáng. Có vẻ đẹp rực rỡ "mặt hoa da ián". Có nét đẹp "cổ kiêu ba ngắn, da phán má lùm đóng tiền". Lại có cô duyên ấm den dòn,... Cù ấu gai trong bùn ao khác nào "thân em", bình dị, quê kiểng:

"Thân em như cù ấu gai,

Ruột trong thì trắng, vỏ ngoài thì den.

Anh ơi ném thử mà xem,

Ném xong mới biết là em ngọt bùi"

"Vỏ ngoài thì den", đó là den dòn. Bởi lẽ tâm hồn em trong trắng, trinh trắng, hồn chất em trung hậu, doan chính "ngọt bùi". Lòng dạ em chung thủy sắt son. Một chút tâm sự giải bày, nhưng rất tự tin, tự trọng về cái duyên thầm của "thân em".

Trên cái nền "bát ngát mènh mông"..."mènh mông bát ngát" của cảnh đồng ng, cô thôn nữ rạo rực trước tâm hồn mình, nhan sắc của mình:

"Thân em như chén lúa đồng đồng,

Phát phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai"

Chén lúa đồng đồng hứa hẹn một ngày mai hạnh phúc trùi hạt sảy bông. So ẩn "như chén lúa đồng đồng" gợi tả một sức sống căng tràn, một cuộc đời phơi trời như đang tung bay trong màu hồng và hơi ấm của ánh bình minh. Thân em vừa là trung xinh đẹp, vừa đạt dào sức sống, hứa hẹn nhiều hạnh phúc tương lai.

Tóm lại, những bài ca dao nói về "thân em" diễn tả sâu sắc bao nỗi niềm, bao mộng, bao ước mơ về tình duyên, hạnh phúc của cô thôn nữ sau bờ tre ruộng lúa. Ẩn dụ nói về "thân em" thật gợi cảm và hình tượng. Giá trị nhân bản thầm sâu ẩn trong bài ca dao "thân em..." ấy.

Dưới ánh sáng cách mạng, vị thế vai trò của người phụ nữ được đề cao, được trọng vọng. Họ đã và đang vươn lên thành những mẹ hiền, vợ đảm đang, cô gái tài sắc dáng người đáng yêu. Nhưng có điều rất lạ, những bài ca dao nói về "thân em" vẫn rất sống...

33 - ĐỀ BÀI:

Cảm nghĩ của em về nẻo đường tuổi thơ qua ca dao.

(Tư luận)

34 - ĐỀ BÀI:

**Cảm nhận của em về
hình ảnh quê hương đất nước qua ca dao, dân ca.**

Bài làm

Hình ảnh quê hương đất nước in dấu đậm đậm trong ca dao, dân ca. Đọc ca dao dân ca, ta cảm thấy tâm hồn nhân dân ôm trọn bóng hình quê hương đất nước. Mỗi vùng quê có một cách nói riêng, cảm nhận riêng về sự giàu đẹp của nơi chôn nhau cắt rốn của mình. Đọc những bài ca ấy, ta vô cùng sung sướng như vừa được đi tham quan một số danh lam thắng cảnh từ Bắc vào Nam.

Với nhân dân ta, quê hương là nơi quê cha đất mẹ, là cái nôi thân thiết yêu thương. Quê hương là mái nhà, luỹ tre, cái ao tắm mát, là sân đình, cây đa, giếng nước, con dò, là cánh đồng xanh, con cò trắng, cánh diều biếc tuổi thơ. Đất nước với quê hương chỉ là một, là cơ đồ ông cha để lại, là núi sông hùng vĩ thiêng liêng. Quê hương đất nước được nói đến trong ca dao dân ca đã thể hiện biết bao tình cảm yêu thương, tự hào của nhân dân từ bao đời nay.

Đất nước ta nơi nào cũng đẹp. Cảnh trí non sông như gấm nhu hoa; sản phẩm phong phú, con người cần cù, thông minh sáng tạo đã xây dựng quê hương đất nước ngày càng thêm giàu đẹp.

Lên Âi Bắc đến thăm Chi Lăng, núi trập trùng cao vút tầng mây, nơi Liễu Thăng bỏ mạng. Ta đến thăm thành Lạng, soi mình suông dòng sông xanh Tam Cờ, thăm chùa Tam Thanh, đến với nàng Tô Thị trong huyền thoại:

- “Ai ơi, đứng lại mà trông,
Kìa núi Thành Lạng, kìa sông Tam Cờ”.
- “Đồng Dãng có phố Kỳ Lừa,
Có nàng Tô Thị, có chùa Tam Thanh”.

Hai tiếng “ai” mời gọi vang lên. Chữ “kìa”, chữ “có” được nhấn đi nhấn lại biểu thị niềm tự hào của bà con xứ Lạng đang say sưa ngắm nhìn và đưa tay chỉ về từng ngọn núi, con sông, ngôi chùa, dấu tích của bức thành cổ...

Các tên núi tên sông được nói đến, nhân dân ta biểu lộ niềm tự hào về một sự nghiệp, về một địa danh gắn liền với tên tuổi và chiến công của một anh hùng dân tộc, với một huyền tích diệu kỳ:

- “Nhất cao là núi Ba Vì,
Thứ ba Tam Đảo, thứ nhì Độc Tôn”.
- “Sâu nhất là sông Bạch Đằng,
Ba lần giặc đến, ba lần giặc tan.
Cao nhất là núi Lam Sơn,
Có ông Lê Lợi trong ngàn bước ra”.

Ai đã từng đến thăm Bắc Cạn, ngồi thuyền dọc mộc du ngoạn trên hồ Ba Bể, ngắm thác nước trắng xóa vắt ngang sườn núi, nghe vượn hót trong ánh tà dương, gấp cỏ nàng áo xanh đi hái măng trở về. Câu ca như mời gọi với bao tình thân thương.

*"Bắc Cạn có suối dài vàng,
Có hồ Ba Bể, có nàng áo xanh".*

Thăng Long - Đông Đô - Hà Nội là trái tim của đất nước ta, nơi ngàn năm văn vật. Kinh thành xưa nổi tiếng phồn hoa:

*"Phồn hoa thứ nhất Long thành,
Phố giăng mắc cùi, dương quanh bàn cờ".*

Cầu Thê Húc, chùa Ngọc Sơn, Tháp Bút, Đài Nghiên, hồ Hoàn Kiếm... mỗi thắng cảnh là một di tích gợi nhớ về cội nguồn hoặc nói lên một nét đẹp của nền văn hiến Đại Việt, để ta yêu quý, tự hào Kinh thành xưa:

*"Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ,
Xem cầu Thê Húc, xem chùa Ngọc Sơn.
Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn,
Hỏi ai xây dựng nên non nước này?".*

Qua xứ Nghệ vào miền Trung, ta vô cùng tự hào về đất nước đẹp tươi hùng vĩ. Non xanh nước biếc một màu trải dài, mờ rộng bát ngát như vẫy gọi:

*"Đường vô xứ Nghệ quanh quanh,
Non xanh nước biếc như tranh họa đồ".*

Hãy đến với Huế đẹp và thơ, ngắm sông Hương, núi Ngự Bình, nghe giọng hò dịu ngọt, đến chơi hồ Tịnh Tâm, tham quan lăng tẩm để vương và chùa chiền cổ kính, uy nghiêm, tráng lệ:

*"Đông Ba, Gia Hội hai cầu
Ngó lên Diệu Đế bốn lầu hai chuông".*

Vượt qua đèo Hải Vân đến thăm khu Năm "đẳng đặc khúc ruột miền Trung", đến với Đồng Nai, Nam Bộ mến yêu. Đất nước ta bao la một dải:

- *"Hải Vân bát ngát nghìn trùng
Hòn Hồng ở đáy là trong vịnh Hàn".*
- *"Nhà Bè nước chảy phân hai,
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về".*
- *"Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh,
Nước Tháp Mười lồng lánh cá tôm".*

Ca dao dân ca nói lên bao nỗi nhớ đất nước quê hương. Càng yêu quê hương nhiều thì mỗi khi đi xa ta lại càng nhớ quê nhiều lắm. Nhớ Phong Châu là "nhớ ngày giỗ Tổ mồng mười tháng ba". Nhớ Đồ Sơn "Mồng mười tháng tám chơi trâu thi về". Quê hương sâu nặng nghĩa tình:

*"Ai về Bình Định thăm cha,
Phú Yên thăm mẹ, Khánh Hòa thăm em".*

Nhớ quê là nhớ hương vị đậm đà đã nuôi ta lớn khôn. Nhớ kỉ niệm xưa. Nhớ người hay làm hay làm, xinh đẹp duyên dáng từng hẹn ước:

*"Anh đi anh nhớ quê nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.
Nhớ ai dãi nắng dầm sương,
Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao".*

Bài ca dao 4 câu 28 chữ mà có đến 5 chữ “nhớ”, cảm xúc thương nhớ quê nhà bị nén xuống ván trao lên tha thiết, bồi hồi.

Ca dao nói về tình yêu quê hương đất nước vô cùng phong phú và gợi cảm. Mỗi chốn quê là một bức tranh đẹp nên thơ. Mèn thương, tự hào, thương nhớ là những tình cảm sâu nặng của nhân dân ta gửi gắm qua những ván ca dao ngọt ngào sâu lắng về đất nước quê hương.

Quê hương mang nặng trong tâm hồn ta, luôn luôn nhắc nhở ta:

“Quê hương là gì hờ mẹ
Mà có giáo dạy hay yên
Quê hương là gì hờ mẹ
Ai đi xa cũng nhớ nhiều”.

(Quê hương - Đỗ Trung Quân)

Hình ảnh quê hương đất nước trong ca dao dân ca giúp ta hiểu sâu ý thơ trên. Ca dao dân ca như dòng sữa ngọt nuôi dưỡng tâm hồn ta. Ta cảm thấy tâm hồn mình lớn lên cùng đất nước quê hương, cùng ca dao dân ca.

Nguyễn Thị Thuý Linh – Lớp 7A
Trường THPT cơ sở Lương Khánh Thiện
Kiến An - Hải Phòng

35 - ĐỀ BÀI:

Tục ngữ là gì? Nêu ví dụ.

Bài làm

Tục ngữ là những câu ngắn gọn lưu truyền trong dân gian, hoặc có vế có đối, hoặc có vần vè, hoặc so sánh ẩn dụ... đúc kết kinh nghiệm sản xuất, nêu lên bài học nhân sinh, để mọi người vận dụng, biểu đạt tình cảm, tư tưởng, hành động của mình vào cuộc sống hàng ngày. Tục ngữ là một thể loại của thơ ca dân gian, giàu **tinh trí tuệ**.

Ví dụ:

- *Con trâu là đầu cơ nghiệp.*
- *Móng đóng, vổng tay, mưa dày, bão giật.*
- *Gió bắc hiu hiu, sét kèn thì rét.*
- *Chim ngồi mùa thu, chim cu mùa hè.*
- *Nhà sạch thì mát, bát sạch ngon cơm.*
- *Một giọt máu đào, hơn ạo nước lũ.*
- *Uống nước nhớ nguồn.*
- *Đi một ngày dâng, học một sàng khôn.*
- *Nén bạc đâm toạc tờ giấy.*
- *Đồi cho sạch, rách cho thơm.*
- *V.v...*

Giải thích ngắn gọn 8 câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất.

1. *Đêm tháng năm chưa năm đã sáng.*
Ngày tháng mười chưa mười đã tối.
2. *Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa.*
3. *Ráng mờ gà, có nhà thì giữ.*
4. *Tháng bảy kiến bò, chí lo lại lụt.*
5. *Tắc đất, tắc vàng.*
6. *Nhất canh trì, nhì canh viễn, tam canh điền.*
7. *Nhất nước, nhì phán, tam cẩn, tứ gióng.*
8. *Nhất thi, nhì thực.*

Bài làm

Nước ta có nền nông nghiệp lâu đời và phát triển. Dân ta cẩn cù có nhiều kinh nghiệm quý báu về trồng trọt, trồng lúa nước, trồng hoa màu,... Nghề chăn nuôi súc vật, nghề đánh cá, nghề rừng cùng với nghề nông là nghề cốt bản của nhân dân ta, đã tạo nên nền văn minh sông Hồng, nền văn hiến Đại Việt vô cùng rực rỡ.

Trong cuộc sống lâu dài qua hàng ngàn năm lịch sử xây dựng và bảo vệ đất nước nhân dân ta đã đúc rút được bao kinh nghiệm quý báu, chất lọc qua hàng ngàn, hàng vạn câu tục ngữ ngắn gọn, cô đúc có vẻ đối, có vấn vè, lưu truyền trong dân gian. Kho tàng tục ngữ Việt Nam thật phong phú và vô cùng quý báu. Trong đó, *những câu tục ngữ về thiên nhiên và lao động sản xuất* đúc kết bao kinh nghiệm có nhiều giá trị thực tiễn.

1. Trước đây, nhân dân ta chưa có những dụng cụ, máy móc khoa học để đeo thời gian, nhưng chỉ bằng kinh nghiệm, bằng trực giác và vốn sống, họ đã có những nhận xét rất đúng đắn về độ dài ngày và đêm mùa hè, mùa đông:

"Đêm tháng năm chưa năm đã sáng,

Ngày tháng mười chưa mười đã tối".

Câu tục ngữ vừa có vần lồng (*năm* với *năm*, *mười* với *mười*, vần với nhau), vừa có đối (*đêm* và *ngày*, *tháng* *năm* và *tháng* *mười*, *năm* và *mười*, *sáng* và *tối*, đối nhau). Cách nói hồn nhiên, hóm hỉnh: lấy giác ngộ: "*chưa năm đã sáng*" để đo chiều dài đêm tháng năm, chỉ ra đêm mùa hè là ngắn, rất ngắn; lấy tiếng cười để đo chiều dài ngày tháng mười, ngày mùa đông là ngắn, rất ngắn, chưa chiều đã tối. Suy luận ra câu tục ngữ chi rõ: ngày mùa hè dài, đêm mùa đông rất dài. Do ánh sáng mùa hè, do mây mù mùa đông, và do kinh nghiệm cuộc sống, mà nhân dân ta nêu lên nhận xét rất đúng đắn: đêm mùa hè ngắn, ngày mùa đông ngắn. Năm được độ dài thời gian theo đêm và ngày, theo mùa để chủ động bố trí công việc làm ăn và nghỉ ngơi là rất cần thiết. Đây là một câu tục ngữ đặc sắc.

2. Có thi sĩ đã viết: "*Nắng mưa là bệnh của Trời...*", thì tục ngữ cũng có câu nói về hiện tượng mưa nắng: "*Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa*". Câu tục ngữ có 2 vế, mỗi vế gồm 4 chữ đối nhau: chữ *nắng* vần với chữ *vắng*. Một cách nói vần vè dễ nhớ. "*Mau*" có nghĩa là nhiều, dày; "*mau sao*" là nhiều sao, dày sao và sao xuất hiện sớm, mọc sớm. Về mùa hè, Trời vừa chập tối, nhiều sao sáng xuất hiện trên bầu Trời xanh qua đó nhân dân ta biết ngày mai và những ngày sắp tới Trời nắng, rất đẹp Trời để chủ động sắp xếp công việc làm ăn, cày bừa cấy hái,... "*Vắng*" là thưa sao, ít sao trên bầu Trời. Đó là một hiện tượng cho biết Trời sắp mưa. Biết trước Trời mưa, nắng thì mọi công việc làm ăn, nhất là nghề nông mới chủ động tích cực, mới tránh được

rủi ro thiệt hại. Câu tục ngữ "Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa" là một kinh nghiệm hay về dự báo thời tiết mùa hè. Mùa đông thì trái lại: "Nhiều sao thì mưa, thưa sao thì nắng".

Câu tục ngữ "Mau sao thì nắng, vắng sao thì mưa" có nhiều người còn nói:

- "Nhiều sao thì nắng, vắng sao thì mưa".
- "Đây sao Trời nắng, vắng sao Trời mưa".

3. Nhà nông, dân chài lưới, dân đi rừng ở ta chỉ có nhìn mây, nhìn rạng, nhìn mồng cút, cầu vồng mà đoán được gió bão, lũ lụt,... Câu tục ngữ: "Ráng mờ gà, ce nhà thi giữ" là một kinh nghiệm quý báu về dự báo thời tiết. Ráng là gì? Cuốn "Tiểu điển Tiếng Việt" do Văn Tân chủ biên đã giải nghĩa như sau: "Ráng là đám mây màu sắc hồng, hoặc vàng... do ánh mặt Trời buổi sáng sớm hoặc buổi chiều tà chiếu vào" Ráng mờ gà là rạng vàng tươi óng ánh. Có rạng mờ gà xuất hiện ở trên bầu Trời, nhân dân ta biết Trời sắp nổi gió to, sắp bão, cần phải chuẩn bị giữ gìn, chàng buộc, chống đỡ, nhất là nhà gianh vách đất. Còn có những câu tục ngữ khác cũng nói về rạng:

- "Ráng vàng thì gió, rạng đỏ thì mưa".
- "Ráng vàng thì gió, rạng mờ chờ thì mưa".

4. Các biến đổi bất thường về cây cỏ, sâu bọ, chim chóc, loài vật... là những hiện tượng, qua đó nhân dân lao động đã đúc rút được nhiều câu tục ngữ có giá trị thực tiễn to lớn. Dự báo thời tiết của dân gian rất phong phú:

- "Trời đang nắng, có gà trống thì mưa".
- "Quạ tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa".
- "Gió bắc hiu hiu, sếu kêu Trời rét".
- "Tháng bảy heo may, chuồn chuồn bay thì bão".
- "Ếch kêu uôm uôm, ao chuồm đầy nước".

Ở miền Bắc nước ta, vào tháng bảy, tháng tám hàng năm thường có nhiều mưa mưa rất to, mưa tầm tã, mưa nhiều ngày, gây ra bão, lũ lụt. Chỉ nhìn đàn kiến bò, lì lượt kéo đi hàng dàn, nhân dân ta biết: sắp có mưa to, lũ lụt lớn sắp xảy ra: "Thán bảy kiến bò, chỉ lo lũ lụt". Hoặc:

- "Kiến cánh vỡ tó bay ra, bão táp mưa sa gần tối".
- "Kiến đen tha trắng lên cao,
Thế nào cũng có mưa rào rất to".

Bốn câu tục ngữ tiếp theo (5, 6, 7, 8) nêu lên những nhận xét, những kinh nghiệm hay, sâu sắc, xác đáng về đất đai, về ngành nghề, về trống trọt và kỹ thuật làm ruộng của bà con nông dân:

- "Tắc đất, tắc vàng".
- "Nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh diễn".
- "Nhất nước, nhì phân, tam cẩn, tứ giống".
- "Nhất thi, nhì thực".

5. Câu tục ngữ: "Tắc đất, tắc vàng" chỉ có 4 chữ rất ngắn gọn, chia thành 2 vần đối nhau nêu lên nhận xét: đất là vàng, đất quý như vàng, đất quý hơn vàng. Đất đẻ trống lúa, ngô, khoai, đậu, vừng, cây ăn trái, rau và các loại hoa,... Đất để làm nhà, để xây dựng các công trình kinh tế, văn hóa... Đất là nguồn lợi, nguồn sống của nhân dân. Câu tục ngữ vừa nêu lên giá trị của đất, vừa khuyên mọi người phải có ý thức bảo vệ, giữ gìn đất đai, ra sức chăm bón ruộng vườn ngày thêm màu mỡ. Còn có câu ca dao tương tự:

"Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang,
Bao nhiêu tắc đất, tắc vàng bấy nhiêu!".

6. Nhà nông quê ta có nhiều kinh nghiệm quý báu phát triển các ngành nghề: làm lồng, làm vườn, chăn nuôi, thả cá, xây dựng các làng nghề thủ công... làm cho kinh tế nông thôn ngày càng mở mang, giàu có. Câu tục ngữ “*Nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh diến*” thể hiện trí tuệ và kinh nghiệm hay trong làm ăn của nông dân nước ta.

Trì là ao; *canh trì* nghĩa là đào ao thả cá...

Viên là vườn; *canh viên* nghĩa là làm vườn, trồng cây ăn trái...

Diến là ruộng; *canh diến* là làm ruộng, trồng lúa, hoa màu...

“*Nhất canh trì*”: nuôi cá, nuôi tôm... thu lợi lớn, chóng làm giàu nhất. Vì thế iới có câu: “*Một ao cá một rá bạc*”.

“*Nhì canh viên*”: làm vườn, trồng cây ăn quả, trồng rau, trồng hoa cũng là một nghề làm giàu, được xếp vào thứ hai, sau nghề nuôi trồng thủy sản.

Nghề làm ruộng là nghề căn bản, lâu đời, được xếp vào thứ ba. Ngày nay, nền kinh tế thị trường và khoa học kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt ở nước ta phát triển, thúc đẩy và mở mang kinh tế trang trại ở khắp mọi miền quê. Hàng triệu nông dân thi đua làm giàu. Các nghề nuôi trồng thủy sản, làm vườn, làm ruộng, với kỹ thuật về *giống*, áy, *con tiến bộ* vượt bậc, đã xuất hiện nhiều triệu phú ở nông thôn. Qua đó, ta càng thấy câu tục ngữ: “*Nhất canh trì, nhì canh viên, tam canh diến*” nêu lên một bài học hay và sâu sắc.

7. Câu tục ngữ “*Nhất nước, nhì phân, tam cát, tứ giống*” đã tổng kết và khẳng định 4 bài học lớn, kinh nghiệm hay về làm ruộng cho năng suất cao. Phải dù nước, phải bón phân; phải cẩn cù cày bừa, bắt sâu, làm cỏ, vun xới,...; phải chọn được giống lúa. Cuộc *cách mạng xanh* ở một số nước châu Á như Ấn Độ, Nhật Bản, Trung Quốc,... và ở nước ta cho thấy kỹ thuật về giống là hàng đầu, được coi trọng nhất, ưu tiên nhất. Giống lúa mới, sức đề kháng cao chống sâu bệnh, cho năng suất cao được các nhà khoa học và nông dân quan tâm đặc biệt. Nước ta có nền nông nghiệp phát triển, là nước xuất khẩu gạo lớn, qua đó, ta càng thấy giá trị và ý nghĩa đặc sắc ở câu tục ngữ này. Còn có những câu tục ngữ:

- “*Phân tro không bằng no nước*”.
- “*Không nước, không phân chuyên canh vô ích*”.
- “*Ruộng không phân như thán không cua*”.

8. “*Nhất thi, nhì thực*” là câu tục ngữ nêu lên kinh nghiệm về kỹ thuật trồng rau, làm lúa nước. Thứ nhất là phải coi trọng thời vụ: “*nhất thi*” (kịp thời vụ, đúng thời vụ); Trái thời vụ, thời tiết là thất bát, mất ăn. Thứ nhì là phải cày sâu cuốc bầm, un xới, chăm bón, làm cỏ, không để ruộng đất hoang hóa, bạc màu; làm cho đất dai dày một thêm màu mỡ: “*nhì thực*”. Yếu tố thời gian, mùa vụ, yếu tố sức lao động cẩn cù của con người là hai yếu tố tạo nên mùa màng tốt tươi, năng suất cao, bội thu.

7- ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ “*Tác đất, tác vàng*”

Gợi ý làm bài

I. Mở bài:

Dân tộc ta vốn có nghề trồng lúa nước lâu đời. Nghề nông là nghề căn bản của hàng triệu con người Việt Nam. Đóng ruộng, đất dai, vườn tược... gắn liền với cuộc

sông của mỗi người, mỗi nhà. Đã có biết bao câu ca, bài hát nói về giá trị của đất đai ruộng vườn... nhưng gần gũi và sâu sắc nhất là câu tục ngữ:

"Tác đất, tác vàng".

II. *Thân bài:*

1. Phân giải thích nghĩa đen, nghĩa bóng, ý nghĩa

"*Tác*" là đơn vị đo lường, theo cách nói, cách tính toán, đo đạc của nhân dân t ngày xưa. Từ "*tác đất*" khái niệm về diện tích chuyển sang cách nói "*tác vàng*"; m² diện tích hạn hẹp, so sánh với một khối lượng và giá trị "*tác vàng*". Nhân dân ta đã lấy "*tác đất*" so sánh với "*tác vàng*", lấy cái bình thường để so sánh với cái quý hiếm, nhằm khẳng định một chân lý: đất quý như vàng, đất đai trống trót có giá trị đặc biệt. Câu tục ngữ còn mang một hàm nghĩa, khuyên mọi người phải biết quý trọng và bảo vệ đất đai, ruộng đồng để sản xuất.

2. Phân bình luận.

a. Bình:

Câu tục ngữ "*tác đất, tác vàng*" hoàn toàn đúng; ngày xưa, đúng; ngày nay vẫn đúng. Đất rất quý; đất để làm nhà, ruộng đồng, nương rẫy để trồng trọt, gieo cấy c^á trái, lúa, hoa màu... Từ cái ăn cái mặc đến hoa thơm quả ngọt bốn mùa đều do đất m². Đất để phát triển nghề nông. Đất cho ta bội lúa nương dâu xanh biếc.

Đất tồn tại với mọi người, mọi nhà. Đất là tài sản vô giá của quốc gia. Hiểu theo nghĩa rộng: đất là giang sơn Tổ quốc. Trái đất là ngôi nhà chung của nhân loại.

Đất là nguồn sống vô tận của con người, không thể thiếu. Trong lòng đất hòn chứa nguồn nước và bao khoáng sản quý báu.

Tóm lại, đất quý như vàng, đất quý hơn vàng.

b. Luận:

Đất đai, ruộng vườn chỉ quý và vô giá khi có bàn tay, khối óc của con người tá động vào. Con người chăm bón, vun xối, dẫn thủy nhập điện... làm cho đất thêm mà mỡ. Đất trở thành "*bờ xối ruộng mặn*" thì lúc ấy mới thật sự là "*tác đất, tác vàng*".

Qua câu tục ngữ, nhân dân ta khuyên như mọi người biết quan tâm bảo vệ, giữ gìn đất, không được làm cho ruộng đồng, vườn tược... bị bạc màu, khô xác, cằn cỗi. Không ai được lăng phí hoặc bỏ hoang đất. Ca dao có câu:

"Ai ơi, đừng bỏ ruộng hoang.

Bao nhiêu tác đất, tác vàng bấy nhiêu!".

Nước ta từ một nền nông nghiệp đi lên, đất là tài sản quốc gia. Chính sách khai hoang, lấn biển, giao đất giao rẫy, mở mang vùng kinh tế mới của Chính phủ hiện nay đã làm cho nền nông nghiệp nước ta phát triển mạnh, cuộc sống của hàng chục triệu nông dân ngày thêm ấm no, giàu có. Cuộc "*cách mạng xanh*" với nhiều giống lúa mới cho năng suất cao, chống sâu bệnh... là nhân tố quan trọng làm cho đất thu sự là "*tác đất, tác vàng*". Nông nghiệp đang trở thành nền sản xuất hàng hóa trong sự phát triển kinh tế thị trường. Nước ta đã xuất khẩu được hơn nhiều triệu tấn gạo đứng thứ hai các nước xuất khẩu gạo trên thế giới. Vấn đề lương thực nuôi sống hơn 8 triệu người đã được giải quyết. Cho nên, mỗi chúng ta càng thêm thầm thán đất quanh vùng.

Mô hình làm cho đất thêm màu mỡ. Mẫu đó xuống mới giữ được "*đất*", mà bảo vệ được giang sơn gấm vóc. Trong kháng chiến, Hồ Chủ tịch đã từng dạy:

*"Ruộng rẫy là chiến trường,
Cuộc cày là vũ khí,
Nhà nông là chiến sĩ".*

Thời nào cũng vậy, tình yêu đất dai, vườn tược, ruộng đồng của con người Việt Nam gắn liền với tình yêu quê hương đất nước.

III. Kết luận:

Tóm lại, câu tục ngữ *"Tác đất, tác vàng"* đã khẳng định giá trị của đất: đất quý như vàng, đất quý hơn vàng. Nó nhắc nhở mọi người phải biết quý trọng, giữ gìn, bảo vệ đất dai; không ai được phá hoại đất dai, lãng phí đất dai. Nhà nông phải chăm bón, vun xới cho vườn tược, ruộng rẫy được màu mỡ, tươi tốt.

Sau chiến tranh, đất dai bị tàn phá nặng nề, rừng đầu nguồn bị chặt phá bừa bãi, đất bị xói mòn, bị bạc màu nghiêm trọng. Dân số tăng nhanh, bình quân đất canh tác tính theo đầu người giảm đi nhanh chóng. Vì thế, hơn bao giờ hết, mỗi người công dân phải có nghĩa vụ giữ gìn và bảo vệ đất dai, đồng ruộng. Đất nuôi sống người. Đất là Tổ quốc thiêng liêng mà ta yêu quý:

"Tác đất, tác vàng".

38 - ĐỀ BÀI:

Giải thích ngắn gọn một số câu tục ngữ về thời tiết.

Bài làm

Nước ta ở về xứ nóng, gió mùa. Nhân dân ta có nghề trồng lúa nước lâu đời. Nền văn minh sông Hồng là nền văn minh trồng lúa nước đã hình thành và phát triển qua hơn bốn nghìn năm lịch sử dụng nước và giữ nước vẻ vang.

Chính nghề nông, nghề đi rừng, nghề đi biển đánh cá, bằng kinh nghiệm sống từ nhiều thế hệ mà trong dân gian đã đúc rút được nhiều câu tục ngữ về thời tiết cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

1. Mưa nắng là chuyện của Trời, là hiện tượng thiên nhiên. Lên rừng, xuống biển, cày cấy, gặt hái... phải chủ động, phải dự đoán, dự báo được thời tiết.

"Nhiều sao thì nắng, vắng sao thì mưa". Chỉ có 8 chữ, với cách nói vắn vẻ mà nêu lên một kinh nghiệm quý báu. Về mùa hè, nhìn lên bầu Trời đêm, thấy sao chỉ chít lấp lánh sáng. Trời có trong, đêm có thanh mới có hiện tượng *"nhiều sao"*, ta có thể biết ngày mai, ngày kia sẽ nắng. Nếu trái lại, không có sao, *"vắng sao"*, chỉ lưa thưa sao thì có thể ngày mai, ngày kia sẽ mưa. Đó là kinh nghiệm nhìn sao mùa hè mà đoán mưa, nắng. Còn về mùa đông, thì trái lại, ngược lại: *"Nhiều sao thì mưa, thưa sao thì nắng"*. Mây, ráng, cây cỏ, chim muông, con người... đều có mối *"liên hệ"* tự nhiên với hiện tượng mưa nắng:

"Mây xanh thì nắng, mây trắng thì mưa".

"Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa".

"Mùa hè đang nắng, có gà trống thì mưa".

2. Có lúc nhân dân ta lại nhìn chim để dự đoán thời tiết. Câu tục ngữ: *"Qua tắm thì ráo, sáo tắm thì mưa"*. Chim thì bay, cá thì nhảy. Cũng có lúc chim tắm, quạ tắm, sáo tắm. Chim xòe cánh ra, chúc đầu xuống nước, cánh vỗ làm nước bắn tung tóe lên, lấy mò ria lông, ria cánh. *"Ráo"* nghĩa là khô ráo, nắng ráo. Hễ nhìn thấy quạ tắm thì biết là Trời còn nắng dài ngày; và nhìn thấy sáo tắm biết được Trời sắp mưa. Đó là kinh nghiệm của bà con ở vùng trung du và đồng bằng.

3. Ở miền duyên hải, ngư dân lại có nhiều kinh nghiệm khác về thời tiết. Ra khơi đánh cá cần có biển lặng, sóng êm, may mắn gặp luồng cá. Chuẩn bị thuyền lưới, thức ăn nước uống đi khơi đi lông, ngư dân phải quan sát mây gió, sắc Trời. Câu tục ngữ:

"Thàm đông, hóng tây, dựng may,

"Ai ơi đợi đến ba ngày hãy đi".

là một kinh nghiệm quý báu của bà con đánh cá. Nhìn về phía đông, thấy mây, thấy sắc Trời đèn lại, thàm đì; nhìn về phía tây có rặng đỏ, sắc Trời hồng lên, đồng thời gió may thoảng lên, nổi lên, dựng lên là Trời sắp có bão, không thể ra khơi được. Phải “đợi đến ba ngày” rồi mới được ra khơi, mới “hãy đi”. Có thể mới an toàn.

4. Con chuồn chuồn là “cái mây” dự báo thời tiết linh nghiệm. Tháng 7 ở miền Bắc nước ta mưa bão, lũ lụt nhiều. Nhìn thấy chuồn chuồn bay cao hay thấp, bay ít hay nhiều đều có thể cảm nhận được thời tiết. Những ngày tháng bảy âm lịch, gió heo may nổi lên, chuồn chuồn động tố bay ra nhiều, bay rải rác loạn xạ cả lên, vậy là dự báo Trời sắp có bão. Con chuồn chuồn bé nhỏ là bạn thân thiết của nhà nông. Chuồn chuồn mách bão để lo việc đồng áng:

"Chuồn chuồn bay thấp thì mưa,

"Bay cao thì nắng, bay vừa thì râm".

hoặc:

"Chuồn chuồn bay thấp mưa ngập bờ ao,

"Chuồn chuồn bay cao mưa rào lại tạnh".

5. Giông tố là hiện tượng đáng sợ của thiên tai. Phải dự đoán để đề phòng chủ động, tích cực, hạn chế thiệt hại về người và của cải. Mùa hè thường có giông tố nổi lên bất chợt. Khi chán Trời bỗng dùn lên những cuộn mây, núi mây đen ngòm, có khi che kín cả một góc Trời, đó là điểm Trời báo sắp có giông. Giông có thể đến nhanh cũng có thể đến từ từ. Nếu mây đen kéo lên ở phía đông (thường thường là vùng biển) thì cơn giông kéo đến rất nhanh. Trước hiện tượng ấy, người ta phải khẩn trương coi chừng “vừa trong vừa chạy”. Nhưng nếu có mây ở phía nam thì thời tiết không có gì đột biến. Mây tụ rồi mây tan. Nếu có mưa thì mưa sẽ đến từ từ, không thể có giông tố xảy ra. Ai cũng có thể “vừa làm vừa chơi”, có thể yên tâm, không phải lo sợ, vội vàng:

"Còn dâng đông, vừa trong vừa chạy,

"Còn dâng nam, vừa làm vừa ăn".

6. Cầu vồng, mồng cựu xuất hiện là một dự báo thời tiết đáng sợ. Nhân dân đã đúc kết thành kinh nghiệm quý báu lâu đời để phòng tránh, để lo liệu làm ăn:

- “Mồng cao gió táp, mồng áp mưa rào”,

- “Mồng dài Trời lụt, mồng cựu Trời mưa”,

- “Mồng bên đông, vồng bên tây,

Chẳng mưa đây thì bão giật”.

7. Lại có nhiều câu tục ngữ nói về hiện tượng Trời rét. Cuối thu, gió bắc thổi về, đưa khí lạnh tràn tới. Trên bầu Trời, từng dàn sếu bay về phương nam. Sếu đổi mùa, tránh rét. Nghe sếu kêu giữa đêm khuya, cùng với gió bắc thổi nhẹ “hiu hiu” là dự báo Trời rét. Nhưng vào cuối tháng ba, “tháng ba bà già chết rét”, hễ thấy hoa gạo rụng, người ta biết khí Trời ấm dần, sắp có nắng mới. Hoa gạo nở vào tháng giêng, rụng vào cuối tháng ba. Hoa gạo là cái “nhiệt kế” tinh nhạy về thời tiết. Đây là hai câu tục ngữ có giá trị dự báo rét đến và Trời ấm:

- “Gió bắc hiu hiu, sếu kêu Trời rét”,

- “Bao giờ cho đến tháng ba,

“Hoa gạo rụng xuống, bà già cất chăn”.

Kho tàng tục ngữ rất phong phú, trong đó có hàng trăm câu nói về thời tiết. Đó là những kinh nghiệm dân gian lâu đời. Những câu tục ngữ ấy thường chính xác, phản ánh trí tuệ dân gian, chứng tỏ nhân dân có tài quan sát thiên nhiên. Từ cuộc sống lao động, từ những hiện tượng trong vũ trụ, từ cây cỏ hoa lá, chim muông, côn trùng, nhân dân ta đã phát hiện ra, đúc rút lại thành những kinh nghiệm quý báu để phục vụ lợi ích của con người.

Ngày nay, khoa học phát triển. Việc dự báo thời tiết có nhiều máy móc hiện đại, tinh vi. Tuy vậy, những câu tục ngữ về thời tiết vẫn có ích và thiết thực đối với mọi người.

39 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ “Có làm thì mới có ăn...”

Bài làm

Cũng như hai tiếng *học - hành, học - hỏi*, hai chữ *làm và ăn* được nhân dân ta nói đến trong ca dao, tục ngữ thật súc sác, ý vị đậm đà. Đây là câu tục ngữ tiêu biểu nhất nêu lên bài học làm người, thể hiện một triết lí nhân sinh tích cực về mối quan hệ giữa *làm và ăn* của mỗi người trong xã hội:

“Có làm thì mới có ăn,
Không dung ai để đem phán đến cho”.

1. Câu tục ngữ diễn đạt dưới hình thức thơ lục bát. *Câu lục* mộc mạc, giản dị như một lời ăn tiếng nói hàng ngày của bà con lao động về một sự thật hiển nhiên ở đời: “Có làm thì mới có ăn”. Dân gian đã sử dụng cách nói điều kiện - hệ quả để chỉ ra một chân lí. “Có làm” là điều kiện; “có ăn” là hệ quả. Thật là dễ hiểu, vì có làm thì mới có ăn; muốn có ăn thì phải làm, phải lao động.

Hai tiếng “*không dung*” trong *câu bát* nghĩa là không bỗng chốc, không tự nhiên, tự dung mà có. Chữ “*phán*” là miếng ăn, là của cải vật chất. “Có con mà gá chông gán - Nửa đêm đót được đem phán biếu cha” (Ca dao). Nghĩa *câu bát* bổ sung cho nghĩa *câu lục*, dân gian đã nhắc khẽ người đời nên biết, nên nhớ là không tự dung, không bỗng chốc vô cớ mà thiên hạ đem miếng ăn, đem của cải vật chất đến cho không mình.

Tóm lại, câu tục ngữ đã chỉ rõ: muốn sống, muốn tồn tại, muốn ấm no thì phải lao động; không thể sống ý lại thiên hạ.

2. Câu tục ngữ đã khẳng định giá trị to lớn của lao động, ca ngợi sức lao động và con người lao động. Lao động trước hết để nuôi sống bản thân mình, nuôi sống gia đình mình. Lao động còn để phục vụ đất nước và nhân dân trên vị thế công dân. Có làm, có lao động mới sản xuất ra mọi của cải vật chất và sáng tạo ra mọi giá trị tinh thần để làm cho đất nước ngày thêm giàu đẹp. Lao động là nguồn sống, nguồn ấm no hạnh phúc cho gia đình và xã hội.

Qua câu tục ngữ, nhân dân ta đã phê phán những kẻ lười biếng, ăn bám, chỉ biết “*ăn dày làm mỏng*”, ý lại “*há miệng chờ sung*”. “Có làm thì mới có ăn”; siêng năng, chịu khó lao động thì ấm no, có bát ăn bát đê. Lười biếng thì đói rét, khổ cực, chẳng ai cho, chẳng ai thương! Muốn ấm no hạnh phúc và được mọi người tôn trọng thì phải lao động, cần cù, chịu khó. Đã từ bao đời nay, người nông dân Việt Nam đem mồ hôi và công sức bám lấy ruộng đồng, nương rẫy, cuốc băm cày sâu, một nắng hai sương, cày cấy quanh năm mới làm ra được hạt gạo để nuôi sống mình, nuôi sống gia đình mình. Nhờ thế mới có lương thực nuôi bộ đội đánh giặc, mới có nhiều gạo để xuất khẩu. Khái niệm *làm và ăn* rất rộng lớn. Người thợ xây nhà, làm cầu đường, trường học, bệnh viện, dệt vải, làm ra mọi vật dụng cho quốc kế, dân sinh. Thầy

thuốc chữa bệnh, săn sóc sức khỏe nhân dân. Giáo viên dạy học, đào tạo thế hệ trí thanh niên lao động có văn hóa, có kĩ thuật cho đất nước. Lao động chân tay và lao động trí óc đều vẻ vang. Tất cả đều là nguồn nhân lực để nuôi sống xã hội, để xây dựng đất nước ngày một thêm văn minh, giàu đẹp. "Có làm thì mới có ăn", tít chân áy ta mới cảm nhận được, lao động là cái đáng quý nhất, người lao động là người đáng kính nhất trong xã hội.

3. Câu tục ngữ trên chỉ rõ lao động là thước đo giá trị phẩm giá của mỗi người mỗi thành viên trong gia đình, mỗi công dân trong xã hội. Cần cù siêng năng, kiêng nhàn, chịu khó, dũng cảm, sáng tạo, v.v... là những đức tính tốt đẹp được hình thành phát triển trong lao động, làm nên nhân cách công dân. Và cũng vì thế mà các thói xấu, tệ nạn như lười biếng, y lai, ngai khô ngại khô, tham lam, thích ăn ngon, mĩm dẹp, xài sang mà cháy lười, bóc lột, tham nhũng, xa hoa, lăng phí v.v... đều bị côn đồng chê cười, khinh bỉ, lên án. Dân gian nói thật hay về chuyên *làm* và *ăn* ở đó. Những câu tục ngữ ấy đã trở thành bài học luân lý thẩm thấu:

- "Hay ăn thì làm vào bếp".
- "Khen nết hay làm, in khen nết hay ăn".
- "Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trẻ".
- "Có khó mới có miếng ăn".

"Không dưng ai để mang phản đến cho"

4. Câu tục ngữ "*Có làm thì mới có ăn...*" neu lên một nguyên tắc, một quan niệm đúng đắn, công bằng, về làm và ăn, về công hiến và hưởng thụ: có làm thì có hưởng, làm tốt hưởng nhiều, làm ít, làm dở thì hưởng ít, không làm không hưởng. Trong xã hội cũ, nhân dân lao động dẫu ta mặt tối quanh năm mà vẫn đói rét, trái lật tảng lớp trên không làm mà lại sống trong nhung lụa. Đó là nghịch lý, bất công! "*Thằng công làm cho thằng ngay ăn*". "*Ké ăn không hết người lán không ra*".

Lao động thủ công, lao động cơ bắp thật đáng quý. Một giọt mồ hôi, một hòn cơm vàng. Những lao động kĩ thuật, lao động sáng tạo, tài kinh doanh quản lý mới, phẩm chất cần có, nên có đối với mọi người sống trong nền kinh tế - xã hội tri thức.

Nếu làm mà không tiết kiệm, sống xa hoa lâng phi, *cán* mà không *kiêm*, thì cõi thế nói là chưa hiểu đầy đủ câu tục ngữ "*Có làm thì mới có ăn...*". Qua câu tục ngữ trên, nhân dân ta đã để cao lao động, neu lên bài học giáo dục tinh thần lao động nhắc nhở mọi người yêu lao động, biết sống bằng lao động. Bước vào đời, ai cũng phải sống bằng lao động, phải biết làm giàu một cách chính đáng bằng vốn liếng cõi mình, bằng chất xám và tài năng của mình. *Cuộc đời đâu chỉ vì ăn mà làm, mà là động?* Còn nhiều ý nghĩa cao quý hơn. Vì sự ấm no hạnh phúc của cộng đồng, vì sự phu cuồng của đất nước mà *người* lao động, *nha* lao động. Làm để ăn, cõi sống; làm còn để hiến dâng và phục vụ. Ông cha ta còn nhắc nhở: "*Miếng ăn nui lở* vì thế *cán kiêm phải là quốc sách*".

Học đi đôi với hành, học tập khoa học, kĩ thuật... phải là niềm say mê cõi thanh thiếu nhi. Để có miếng ăn mà phải lầy cái xe bò làm công cụ, phải làm kiêng con trâu đi trước, người cày theo sau thì buôn lâm! Sư nghiệp công nghiệp hóa, hiết đại hóa đất nước giúp chúng ta hiểu sâu hơn hai chữ *làm* và *ăn* trong câu tục ngữ "*Có làm thì mới có ăn...*" này. Vì thế, học giỏi, lao động giỏi, được sống trong khoa học và giàu có là chí hướng, là ước vọng của mỗi chúng ta.

0 - ĐỀ BÀI:

Giải thích ngắn gọn 9 câu tục ngữ về con người và xã hội.

1. Một mặt người bằng mươi mặt của.
2. Cái răng cái tóc là góc con người.
3. Đói cho sạch, rách cho thơm.
4. Học ăn, học nói, học gói, học mở.
5. Không thấy đỡ mày làm nên.
6. Học thấy không tày học bạn.
7. Thương người như thế thương thân.
8. Ăn quả nhớ kẻ trồng cây.
9. Một cây làm chẳng nên non.

Ba cây chụm lại nên bờn núi cao.

Bài làm

Trong 9 câu tục ngữ trên đây đều có vần, chỉ trừ câu 7 và câu 8. Câu 9 diễn đạt ẩn ý lục bát. Có câu dùng cách nói cụ thể, có câu sử dụng ẩn dụ, so sánh. Câu ào cũng có nghĩa bóng sâu sắc. Tất cả các câu tục ngữ hoặc khẳng định giá trị, vẻ đẹp của con người, hoặc nêu lên bài học giữ gìn phẩm giá, nhân cách, hoặc chỉ ra ẩn nghiệm học hành. Thương người, lòng biết ơn, tình đoàn kết là ba bài học lớn về ẩn đẹp, về làm người - con người chân chính được dân gian nói lên một cách sâu sắc, đậm đà.

1. Câu “Một mặt người bằng mươi mặt của” có cách nói cụ thể, hay. Chữ “mặt” dùng rất độc đáo: “mặt người” chỉ tình người, giá trị con người; “mặt của” chỉ tiền của, vàng bạc... Lấy “một mặt người” so sánh với “mươi mặt của”, nhân dân ta chỉ rõ: tiền của, vàng bạc... đã quý, nhưng cái đáng quý hơn là tình người, là giá trị con người. Con người là quý nhất: “Người ta là hoa đất”, “Người sống đồng vàng”.

2. “Cái răng cái tóc là góc con người” nêu lên hai nét đẹp của con người. “Góc con người” là cái sắc sảo, duyên dáng, mặn mà, tươi đẹp của con người, nhất là con gái, con trai. Ngày xưa, răng đèn hạt na, tóc đèn bóng, dày là đẹp. Ngày nay, ẩn dẽu, trắng bóng thì mới xinh. Nhất là thiếu nữ. Đói tóc dài, cắt tóc ngắn, uốn ẩn... đều phải theo nước da và khuôn mặt, dáng vẻ mỗi người. Câu tục ngữ không ẩn chỉ nêu lên nét đẹp con người mà còn nhắc nhở chúng ta biết giữ gìn chăm sóc cái răng, cái tóc của mình. Có hàm răng đẹp, mái tóc đẹp là “của trời cho”.

3. Nhan sắc dã quý. Nhưng quý hơn là phẩm giá, nhân cách. Trong cuộc sống, ta phải ý thức được:

“Đói cho sạch, rách cho thơm”.

Đói và rách là hoàn cảnh nghèo khổ, thiếu thốn, đói cơm rách áo. Sạch và thơm là cách sống không tham lam, lèm nhèm, biết giữ gìn phẩm giá, biết bảo vệ nhân cách. Hai chữ “cho” rất hay, có nghĩa là “giữ lấy”, “bảo vệ lấy”. Không vì ẩn đói mà sa ngã. Phải biết giữ gìn phẩm giá, nhân cách đó là kinh nghiệm sống, là bài học làm người mà câu tục ngữ đã nêu lên.

4. Câu “Học ăn, học nói, học gói, học mở” nêu lên bài học giao tiếp ứng xử, bài sống lịch sự, văn minh. Phải cẩn trọng, khôn khéo, tế nhị trong lời ăn tiếng nói, trong mọi cử chỉ. Không được thô lỗ, cục cằn. Bài học làm người, con người văn hóa, ẩn đẹp được đúc kết trong 4 chữ “học” của câu tục ngữ này. Đúng là tục ngữ dạy ta biết sống tốt hơn, đẹp hơn.

5. Nói về sự học, cách học, tục ngữ có câu:

“Không thầy đồ mày làm nên”

và “Học thầy không tày học bạn”.

“Mày” là mọi người, là chúng ta. Dùng chữ “mày” không phải khinh thường mà chỉ để liên văn với chữ “thầy” cho dễ nhớ. Thầy là người dạy ta về văn hóa, khoa học, nghề nghiệp... “Làm nên” nghĩa là trở nên giỏi giang, có ích cho gia đình và xã hội. Học chữ, học nghề phải có thầy. Ta còn phải học trong thực tế, trên trường đời. Ta sẽ gặp nhiều người thầy dạy ta dù điều khôn, điều hay, lẽ phải. Câu tục ngữ nhắc ta phải biết tìm thầy mà học, phải kinh trọng biết ơn thầy. Có thể mới “làm nên”...

Lại có câu nói về học bạn:

“Học thầy không tày học bạn”

“Không tày” nghĩa là không bằng. Bạn cùng trang lứa tuổi, ta dễ học được điều hay, điều tốt của bạn. Nói “học thầy không tày học bạn” chỉ là một cách nói để chỉ rõ việc học bạn là quan trọng. Chứ thật ra vai trò, vị trí, tác dụng của người thầy là vô cùng to lớn, quyết định. Có biệt “tám sư học đạo” mới thành tài. Hai câu tục ngữ không hề đối lập nhau mà chỉ nhắc chúng ta phải biết học thầy, đồng thời khiêm tốn học hỏi bạn bè.

7. Câu tục ngữ “Thương người như thế thương thân” dùng cách nói so sánh cụ thể. “Thương người” là thương yêu đồng loại. “Thương thân” là thương chính mình. Có lòng nhân ái bao la mới biết “thương người như thế thương thân”. Đóng tám, thương xót những con người bất hạnh, đau khổ. An ủi động viên, nhường cơm sẻ áo cho những kẻ ốm đau, đói rét, hoạn nạn. Đó là những biểu hiện về lòng thương người. Câu tục ngữ dạy ta bài học nhân ái cao cả.

8. “Án quả nhớ kẻ trồng cây” là một câu tục ngữ hay nêu lên bài học về lòng biết ơn. “Án quả” là được hưởng thụ chất dẻo thơm, vị ngọt do người trồng cây vất và làm ra. “Nhớ” là biểu thị lòng biết ơn. “Nhớ kẻ trồng cây” là nhớ ơn nhân dân lao động. “Quả” còn có nghĩa bóng như công ơn cha mẹ, ơn thầy, ơn Bác, ơn Đảng, ơn các anh hùng liệt sĩ, ơn nhân dân vĩ đại. Lòng biết ơn là bài học làm người. Không thể vong ân bội nghĩa. Xấu xa là kẻ ăn cháo đáy bát, vô đạo. “Uống nước nhớ nguồn” cũng là câu tục ngữ hay dạy ta bài học về lòng biết ơn, sống tinh nghĩa thủy chung.

9. Câu tục ngữ sau đây được thể hiện bằng thơ lục bát:

“Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”

“Một cây”, “ba cây”, “non”, “hòn núi cao” là những ví dụ nói về con người và cuộc sống. “Chùm lại” có nghĩa liên hợp, liên kết, gắn bó với nhau. “Một cây” là số ít, đơn lẻ, thì không thể làm nên non, nên núi được. “Ba cây” là số nhiều, số đông, lại được “chùm lại” vì thế mới thành núi cao. Cách nói thay xưng qua hình ảnh *hòn núi cao* đã nêu lên bài học đoàn kết, thấy được đoàn kết là sức mạnh to lớn, vô địch. Đó là bài học dựng nước và giữ nước sâu sắc nhất của nhân dân ta trong trường kì lịch sử.

41 - ĐỀ BÀI:

Giải thích một số câu tục ngữ về việc học.

Ghi nhớ:

- Ăn vóc, học hay.
- Có học mới hay, có cây mới biết.
- Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học.

- Không cày không có thóc, không học không biết chữ.
- Đi một ngày đàng, học một sàng khôn.
- Học ăn, học nói, học gói, học mở.
- Không thấy đổ mày làm nén.
- Học thấy không tùy học ban.

Bài làm

Nhân dân ta giàu tình nhân ái, cần cù sáng tạo trong lao động, đặc biệt rất hiếu học. Để giáo dục con cháu trong gia đình phát huy tinh thần hiếu học, biết chăm chỉ học hành, ông bà cha mẹ thường lấy tục ngữ làm bài học sâu sắc, thấm thía. Phương pháp học tập rất phong phú, đa dạng, mục đích học tập vừa thiết thực vừa sâu xa, nên tục ngữ nói về việc học cũng nhiều vé. Mỗi câu tục ngữ nói về việc học là một bài học bổ ích đối với mọi người, nhất là tuổi thơ thời cấp sách. Những câu tục ngữ thường ngắn gọn, kết câu chặt chẽ, hoặc có vần, hoặc có đối, cách so sánh cụ thể, cách liên tưởng hợp lí và thấm thía, nên rất dễ nhớ, dễ thuộc.

1. Câu tục ngữ: "Ăn vóc // học hay" chỉ có 4 chữ, chia thành 2 vế đối nhau; chữ "vóc" vắn với chữ "hay". "Vóc" nghĩa là sức vóc, tám vóc. Người cao lớn, nở nang, là người có tám vóc. Người khỏe mạnh, cường tráng là người có sức vóc. "Hay" nghĩa là hiếu biết; biết đọc, biết viết, biết điều hay lẽ phải, có văn hóa, có kĩ thuật, biết ngoại ngữ. Câu tục ngữ thật giản dị, dễ hiểu: có ăn mới khỏe, mới lớn, mới có sức vóc mà lao động, mà làm ăn; có học mới hiếu biết, mới nên người. Không ăn, không có mà ăn thì chết đói, cũng như không học thì đốt nát, ngu dần, chỉ làm dãy tó cho thiên hạ.

2. Câu tục ngữ thứ hai có 8 chữ chia thành 2 vế đối nhau, chữ "hay" vắn với chữ "cày": "Có học mới hay // có cày mới biết". Vế 1 nói về học chữ, học văn hóa; vế 2 nói về học trong lao động, học cày, học làm ruộng. Nghề nông là nghề chính rất lâu đời của nhân dân ta. Câu tục ngữ này còn nêu lên bài học: học đi đôi với hành, học văn hóa kết hợp với học trong lao động sản xuất.

3. Câu tục ngữ: "Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học". Cần nêu nhớ, trong tiếng Việt có các từ ngữ hay đi liền nhau như: học tập, học hành, học hỏi, ăn học, v.v... Học là học bài, học trong sách, học thuộc lòng, học ở trường, học ở nhà, học trong cuộc sống. Hỏi là đặt những câu, nêu lên những vấn đề chưa hiểu, còn thắc mắc để cho người khác trả lời, giảng giải giúp ta sáng tỏ, hiểu biết. Có lúc ta tự hỏi mình, tự mình suy nghĩ và giải đáp. Học mà biết hỏi thì mới hiểu sâu, hiểu rộng. Có biết hỏi thì mới thật sự biết học. Vế 1 "muốn giỏi phải học" nhấn mạnh kết quả học tập. Chữ "giỏi" ở đây có nghĩa là giỏi giang, tài giỏi, có kiến thức sâu rộng, có tay nghề, có kỹ thuật cao. Trong thời đại mới, thời đại của tin học, của công nghệ phát triển, câu tục ngữ "Muốn biết phải hỏi, muốn giỏi phải học" càng nhiều ý nghĩa và thiết thực. Chữ "phải" điệp lại 2 lần để nhấn mạnh nhiệm vụ, nghĩa vụ của việc học rất quan trọng.

4. Câu thứ tư, nhân dân ta dùng cách nói phủ định để khẳng định một bài học, một chân lí vừa giản dị vừa rõ ràng về làm ăn và học hành: "Không cày không có thóc, không học không biết chữ". Muốn no ấm thì phải cần cù lao động (cày); lười biếng sẽ đói khổ (không có thóc), cũng như không được học, không chịu học thì sẽ ngu si đốt nát (không biết chữ). Mà đốt nát thì sẽ nghèo khổ, không có chỗ đứng trong xã hội văn minh.

5. Câu tục ngữ: "Đi một ngày đàng, học một sàng khôn" là cách nói ước lệ và cụ thể của dân gian. "Đàng" là đường; "đàng" bắt vần với "sàng" cho dễ nhớ. "Đi một ngày đàng" nghĩa là đi đây đi đó, thấy được nhiều cảnh, nhiều người, gặp được,

quan sát được bao điều hay điều đó trong cuộc sống: "Đi mới ngày dài" là cách nói ước lệ về sự thâm nhập cuộc sống, học trong thực tế xã hội. Có nhà thơ đã viết:

"Hạt gạo phải mài nẵng hai sương
xay, giã, gián, sàng".

Thóc phải xay, giã rồi phải gián, sàng mới có hạt gạo. Cối xay, cối giã gạo, cái gián, sàng là những dụng cụ ở nhà quê. "Học mài sàng khôn" là cách nói thâm xưng, cụ thể học được nhiều điều hay, điều tốt đẹp trong cuộc sống. Câu tục ngữ khuyên mọi người, ngoài việc học trong sách, học ở trường, còn phải biết học trong thực tế ngoài xã hội. Dân gian còn có câu tục ngữ nhân nhú, khích lệ:

"Đi cho biết dù biết dày,
Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn!".

6. Phải biết sống có ý tứ. Phải sống khôn ngoan. Phải biết ứng xử một cách văn minh, lịch sự, sống có nhân cách văn hóa. Muôn thể thì phải "học": "Học ăn, học nói, học gói, học mở". Có nhiều điều phải "học", nhưng điều trước hết là học cách ăn nói trong giao tiếp, ứng xử, phải biết "liệu lời mà nói cho vừa lòng nhau". "Học ăn, học nói, học gói, học mở" để tránh thô lỗ, tục tĩu trong ứng xử. Vì thế mới có câu ví, câu ca:

"Đại tốt trong cây riềng rà,
Những người thành lịch nói ra dù dàng.
Đại xấu trong cây khắng khìn,
Những người thiêng tục nói điều phạm phu".

Chúng ta, cả người lớn và trẻ em phải "học ăn, học nói, học gói, học mở" để nói lời hay ý đẹp, để giữ gìn và phát triển sự trong sáng và giàu có của tiếng Việt.

7. Các câu tục ngữ trên đều nói rõ: học để làm gì? Học cái gì? học như thế nào? Hai câu tục ngữ sau đây nói rõ là học ai? Đó là học thầy và học bạn:

- "Không thầy đồ mày làm nên"
- "Học thầy không tày học bạn"

Nhờ học thầy, thầy giỏi thì trò mới làm nên, mới thành đạt, mới trở thành người công dân tốt, người lao động tốt, nhà khoa học, nhà quản lý tài ba. Hình ảnh ông thầy sống mãi trong tâm hồn tuổi trẻ của mọi thời đại, mọi chế độ xã hội. Càng học lên cao thì vai trò ông thầy càng quan trọng. Biết "học thầy" lại còn cần biết "học bạn". "Học bạn" là một cách học thiết thực làm cho ta tiến mau, có ý thức vươn lên trong học hành. Biết "học thầy" và biết "học bạn" thì chóng giỏi. "Không tày" nghĩa "không bằng". Câu tục ngữ: "Học thầy không tày học bạn" chỉ là một cách nói, cách so sánh để nhấn mạnh tầm quan trọng của việc "học bạn". Chứ thật ra, việc "học bạn" không thể thay thế việc "học thầy". Bởi lẽ, chỉ có thầy giỏi, nhà giáo dục giỏi mới có thể dạy dỗ, đào tạo được học sinh giỏi. Biết học rộng bao la, ta càng thấy vai trò to lớn của người thầy trong nền giáo dục.

Các thầy đồ ngày xưa dạy các nho sinh: "Bất học diện tường" (không học như úp mặt vào tường), hoặc:

"Nhận bát học bát trị lí,
Ấu bát học lão hả ví!"

nghĩa là: Kẻ vô học thì chẳng biết nghĩa lí; trẻ không học thì về già làm được gì? Lại có câu cách ngôn: "Sự học là cái chìa khóa mở mọi kho báu trên đời". Có nhà triết học vĩ đại nhắc nhở: "Học, học nữa, học mãi".

Thiên niên kỷ mới đã bắt đầu. Việt Nam đang trên đà phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Nhiệm vụ học tập vô cùng quan trọng đối với mọi công dân, nhất là thế hệ trẻ Việt Nam. Vì thế, nhắc lại, ôn lại một số câu tục ngữ nói về việc học, ta càng thêm thấm thía và thú vị.

42 - ĐỀ BÀI:

Giải thích một số câu tục ngữ nói về cẩn kiêm.

Ghi nhớ

1. Về siêng năng, cẩn cù:

- Tay làm, hàm nhai, tay quai, miệng trễ.
- Hay làm hay làm, đâu quang mặt sạch,
- Ăn quen làm biếng, đâu rách mặt dơ.
- Giàu đâu những kẻ ngủ trưa,
- Sang đâu những kẻ say sưa tối ngày.
- Một nghề cho chín còn hơn chín nghề.

2. Về tiết kiệm:

- Làm khi lành, đẻ dành khi đau.
- Buôn tàu bán bè không bằng ăn đẻ hà tiện.
- Được mùa chờ phụ ngô khoai,
- Đến khi thất bát lấy ai bạm cùng.
- Khi có thì chẳng ăn de,
- Đến khi ăn hết thì đẻ chẳng ra.

Bài làm

Siêng năng, cẩn cù, tiết kiệm là những đức tính tốt đẹp của nhân dân ta từ bao đời nay. Nước ta ở về xứ nóng, khí hậu gió mùa, nghề nông phát triển nhưng thiên tai bão lụt xảy ra thất thường, có thể gây tổn thất lớn về người và của cải vật chất. Phải có ý thức “tích cốc phòng cơn”. Phải dài lâu mưa nắng, cuốc bầm cày sâu thì cuộc sống mới được bảo đảm.

Trong dân gian đã từ lâu đời, nhiều câu tục ngữ ngắn gọn hoặc có đối, có vần vè, hoặc bằng thơ lục bát nói về cẩn, kiêm, đã ăn sâu vào nếp sống, nếp nghĩ của nhân dân ta. Những câu tục ngữ ấy đã trở thành lời khuyên giản dị, dễ hiểu mà rất thấm thía.

1. Câu tục ngữ: “*Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ*” đưa ra hình ảnh đối chọi để làm nổi ý: có làm thì mới có ăn. Chữ dùng ở đây rất hóm hỉnh. Vết thứ nhất nói lên một sự thật ở đời. Có “*tay làm*”, chăm chỉ lao động, làm ra tiền của, thóc gạo... thì “*hở hàm nhai*”, mới có ăn, mới có tiêu dùng. Vết thứ hai khuyên dùng nên lười biếng, nếu lười biếng “*tay quai*”, nghĩa là hai tay buông xuôi, không làm, không động đậy thì nhịn ăn, “*miệng trễ*”, chẳng có thức ăn gì bỏ vào miệng. Khi học về làm ăn, về lao động và hưởng thụ được dân gian nói đến một cách giản dị, cụ thể, có tính giáo dục sâu sắc. Tay và hàm là hai hình ảnh hoán dụ, song hành, ho ứng. Tay đặt trước hàm để nêu bật mối quan hệ: lao động và ấm no, lười biếng và nghèo đói. Lao động là ấm no, hạnh phúc, một ý tưởng vĩ đại được thể hiện ngắn gọn trong một câu tục ngữ chỉ có 8 chữ.

2. Câu tục ngữ thứ hai vira khen người siêng năng “*hay làm hay làm*”, vừa che cười kẻ lười biếng mà lại “*ăn quen*”, ăn nhiều, thích ăn no. Hai hình ảnh tương

phản: “đầu quang mặt sạch” với “đầu rách mặt dơ”. Nghĩa đen là đầu tóc, mặt mĩ sáng sủa, sạch sẽ, ưa nhìn của người siêng năng lao động. Kẻ lười biếng thường ăn bẩn thiu, dảng diệu ôm yếu. Bài học về cẩn cù lao động được đúc rút qua cuộc đời v 2 loại người ta dễ nhìn thấy ngoài xã hội:

“Hay làm hay làm, đầu quang mặt sạch,
Ăn quen làm biếng, đầu rách mặt dơ”.

Về 2 của câu tục ngữ còn có hàm nghĩa: Kẻ đã “làm biếng” mà lại “ăn quen” thích xài sang nên trộm cắp, làm bậy bị đồng loại chê cười, khinh bi, có thể bị tù tội “Đầu rách mặt dơ” là thế!

3. Có lúc dân gian sử dụng hình ảnh rất đích đáng để nêu lên bài học giáo dụ sâu sắc. Đây là hai loại người, tuy không nhiều nhưng thời nào cũng có:

“Giàu đầu những kẻ ngủ trưa,
Sang đầu những kẻ say sưa tối ngày”.

“Ngủ trưa” là ngủ từ tối đến trưa, ngủ nhiều, làm ít. Nhà nông phải “hai sương một nắng” mới có bát an bát đế. Trái lại song lười nhác, “ngủ trưa” quanh năm tl làm sao có thể trở nên giàu có được! “Những kẻ ngủ trưa” là kẻ lười nhác. “Những kẻ say sưa tối ngày” là những kẻ rượu chè, thuộc phiện chơi bời (cà cờ bạc nữa) lu b từ sáng đến tối, quanh năm quanh tháng, chẳng thiết gì làm ăn. “Kẻ say sưa” là k nghiện ngập, tài sản, cơ nghiệp tiêu tán dần, chàng mấy lúc mà nghèo khổ. “Kẻ sa sưa tối ngày” không phải là kẻ lịch sự, sang trọng mà là kẻ bê tha, bê rạc bị thiên h coi thường về cả nhân cách và lối sống. Cách nói cảm thán, nhẹ mà sâu: “Giàu đầu sang đầu...”, nghĩa là sự giàu sang đời nào đến với những kẻ lười biếng, nghiện ngập. Chữ “đầu” nhân lại hai lần để khang định và biểu cảm một sự vô vọng đang trở thành trò cười cho thiên hạ!

4. Câu tục ngữ: “Một nghề cho chín còn hơn chín nghề” là cách nói so sánh, sự đánh giá trong việc làm ăn, trong nghiệp vụ chuyên môn, kĩ thuật. “Một nghề chín” thì “chín” nghĩa là thành thạo, giỏi giang, chu đáo; về này nêu lên lời khuyên làm nghề gì phải thành thạo nghề ấy, có bàn tay vàng. Người có tay nghề bậc cao lành nghề thì mới lao động, làm việc có năng suất cao, hiệu quả tốt đẹp, được xã hội trọng dụng. Trái lại, biết nhiều nghề, nhưng nghề nào cũng dở dang, vung về, kém cỏi thì làm việc gì cũng chẳng đâu vào đâu, cuộc sống sẽ khó khăn, chàng ai hỏi đế! Câu tục ngữ khuyên người đời phải đi sâu vào chuyên môn kĩ thuật, đạt đến mức l xảo, làm cái gì tốt cái ấy. Trong nền sản xuất thủ công trước đây, câu tục ngữ “Một nghề cho chín còn hơn chín nghề” là một lời khuyên chí lí. Trong xã hội ngày nay, nền kinh tế tri thức, công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước thì câu tục ngữ ấy cần đúng. Phải học văn hóa oko giỏi, chọn nghề và học nghề, đi sâu vào kĩ thuật là con đường sáng của tuổi trẻ ngày nay.

5. Bốn câu tục ngữ sau đều nêu lên bài học về tiết kiệm, biết lo xa phòng x chi tiêu đúng mực. Cuộc sống thường có những sự cố bất ngờ xảy ra, nên phải lo xa phòng. Hôm nay ta còn khỏe mạnh (lành) có thể ngày mai bị ốm đau bệnh tật, già hoạn nạn, nên phải có ý thức: “Làm khi lành để dành khi đau”. “Danh” là dành dụ tiết kiệm. Không thể sống theo kiểu “Bóc ngắn, cắn dài”, “làm một ăn hai” để đến khi ốm đau, thất cơ lỡ vận thì sẽ vo cùng khó khăn.

Người “buôn tàu bán bê” là loại người giàu có, kinh doanh lớn. Thế nhưng dân gian lại so sánh: “Buôn tàu bán bê không bằng ăn dè hà tiện”. Không nên hoang phí, mà phải biết ăn tiêu dè sên, tiết kiệm, đó là bài học rất hay. “Ăn dè” là ăn tiê

hi tiêu có kế hoạch, có chimg mục, không hoang phí. Câu tục ngữ nêu lên mối quan hệ giữa làm và ăn, giữa làm và tiêu dung; lúc nào cũng phải biết tiết kiệm.

Dân gian có híc đúc rút kinh nghiệm bằng thơ lục bát, dùng ngôn từ hóm hỉnh để khuyên răn mọi người. Khoai, ngô không giá trị bằng lúa gạo, nhưng rất quan trọng, để ăn độn, nhất là trong kì giáp hạt, tháng ba ngày tám. Dù có được mùa cũng không nên “phụ” ngô khoai, coi thường, rẽ rung ngô khoai:

“*Được mùa chơ phụ ngô khoai,
Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng*”.

“*Khi thất bát*” là khi mất mùa, nhà nông thu hoạch kém. “*Lấy ai bạn cùng*” nghĩa là lấy gì để san sẻ, để chia ngọt se bùi cùng mình qua cơn đói kém, thiếu thốn. Lâu tục ngữ với cách nói nhẹ nhàng mà thâm thia về một lời khuyên nhà nông, cũng hứa mọi người phải biết quý trọng ngô khoai, không được coi thường hoặc hoang phí gô khoai, lương thực.

Câu tục ngữ: “*Khi có thì chẳng ăn de,
Đến khi ăn hết thì de chẳng ra*”.

“*Ăn de*” là ăn tiêu để sén đúng mức, an tiêu tiết kiệm; “*de*” là dành dụm, để ăn. Cũng là cách nói dân dã khuyên bảo ăn tiêu để sén, biết phòng xa. Trước đây, ông nghiệp nước ta chỉ có 2 mùa: vụ chiêm và vụ mùa. Kì thuật canh tác lạc hậu, sâu bệnh bão lụt, nắng hạn nên hay mất mùa. Tháng ba ngày tám, kì giáp hạt, người nông ăn thường gấp đôi kém. Tiết kiệm lương thực là bài học xương máu của nhà nông, của mọi người, mọi nhà. Các câu tục ngữ trên đây đều có cách nói tương phản, đối lập nên dễ nghe, dễ nhớ, dễ làm theo. “*Khi lành*” với “*khi đau*”, “*được mùa*” với “*khi thất át*”, “*khi có*” với “*khi ăn hết*”, cách nói đối lập dí mà thâm thia biết bao!

Ngày nay nông nghiệp nước ta phát triển mạnh. Việt Nam đã trở thành quốc gia xuất khẩu gạo lớn thứ hai trên thế giới, nhưng những ý tưởng của dân gian như “*chớ phụ ngô khoai*”, biết “*ăn de*”, có ý thức “*Làm khi lành để dành khi đau*” vẫn là những bài học sâu sắc, thiết thực với mỗi người chung ta.

Cẩn kiêm là đức tính tốt đẹp của nhân dân ta. Cẩn kiêm để làm giàu, để xây dựng cuộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc. Cẩn kiêm để làm cho dân giàu, nước mạnh.

Những câu tục ngữ nói về cẩn kiêm phản ánh trí tuệ dân gian, nếp sống nếp ghi chất phác, thiết thực của người bình dân xưa. Những câu tục ngữ ấy vẫn còn là bài học làm người cho mỗi người trong xã hội.

3 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ “*Uống nước nhớ nguồn*”

Bài làm

Âm tình ân nghĩa, thủy chung một lòng là nét đẹp, mang tính truyền thống của lao lý dân tộc, thể hiện lối ứng xử mang vẻ đẹp nhân văn của con người Việt Nam qua hàng ngàn năm lịch sử. Bài học đạo lý “*Uống nước nhớ nguồn*” đã thành tục ngữ, óa thân trong lời hát câu ca, đã thâm sâu vào tâm hồn hàng triệu con người Việt Nam xưa nay.

Câu tục ngữ “*Uống nước nhớ nguồn*” có hình tượng đẹp, hàm chứa một tư ưởng, tình cảm đẹp, một lối ứng xử đẹp.

1. Chỉ có 4 chữ ngắn gọn mà ý nghĩa sâu xa. “*Uống nước*” là điều kiện, “*nợ nguồn*” là hệ quả. Nguồn là nơi phát nguyên những nguồn nước. Nước đâu nguồn thì

trong mắt ngọt lành. Nguồn nước có bao giờ vơi cạn? Nhờ nguồn mà sông suối, ao hồ, biển cả có nước quanh năm, sự sống được nở hoa kết trái. Uống nước là được hưởng thụ; nhờ có nguồn mà ta được uống nước. Chữ *nhờ* trong câu tục ngữ thể hiện tấm lòng nhớ ơn, biết ơn.

Câu “*Uống nước nhờ nguồn*” nêu lên mối quan hệ lịch sử, xã hội, đó là hưởng thụ và nghĩa vụ. Câu tục ngữ nhắc nhở mỗi chúng ta bài học đạo đức: Phải nhớ ơn, biết ơn những người đã đem lại ấm no, hạnh phúc và yên vui cho mình.

2. Câu tục ngữ đã nói lên mối quan hệ tốt đẹp giữa con người với con người, giữa “*bốn nghìn lớp người*” trong xã hội ta. Nó nêu lên một quan niệm nhân sinh đầy tình người, đúc kết một nét đẹp về đạo lý, nhắc nhở mỗi người sống có tinh thần nghĩa, trọn vẹn thủy chung.

Lòng nhớ ơn, biết ơn là một tình cảm rất đẹp. Câu tục ngữ giáo dục chúng ta lòng biết ơn tổ tiên, ông bà, cha mẹ. Nó nhắc nhở chúng ta biết ơn nhân dân vĩ đại đã đem mồ hôi xương máu xây dựng và bảo vệ đất nước. Bát cơm ta ăn, mái nhà ta ở, trang sách, ngọn đèn, ngôi trường soi sáng tâm hồn ta... đã thấm sâu công ơn hàng triệu người dân cày, người thợ, thợ giáo, cô giáo... Lá quốc kì đỏ thắm, đất nước độc lập thanh bình... là do máu xương của biết bao anh hùng liệt sĩ. Giang sơn gấm vóc hôm nay là do “*nguồn thiêng ông cha*”, như một nhà thơ đã ca ngợi:

“*Gánh vác phần người đi trước để lại
Đền dò con cháu chuyện mai sau
Hằng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cui đâu nhớ ngày giỗ Tổ...*”.

(*Đất Nước - Nguyễn Khoa Điềm*)

Lòng biết ơn không chỉ được khắc sâu trong tâm hồn mà còn phải được thể hiện bằng hành động cụ thể. Con cháu hiến thảo với ông bà cha mẹ. Tục cúng lê giò tết với nén hương thơm tỏa khói trên bàn thờ gia tiên. Con cái chăm học chăm làm, sống tốt đẹp làm vang cho dòng họ, biết săn sóc ông bà cha mẹ khi già yếu. Ngày 27-7 và ngày nhà tình nghĩa là sự thể hiện lòng biết ơn của toàn dân đối với thương binh liệt sĩ. Học sinh biết tôn sự trọng đạo... Đó là hành động biết “*Uống nước nhờ nguồn*”.

3. Kẻ vong ân bội nghĩa, con bất hiếu, trò vô đạo, loại người “*ăn cháo dài bát*” đều bị cộng đồng cười chê, khinh bỉ, xa lánh. Để giáo dục lòng biết ơn, nhân dân ta đã sáng tạo nên những câu tục ngữ, bài ca dao đậm đà, ý đẹp lời hay từng thấm sâu vào máu thịt và hồn người:

- “*Ăn quà nhớ kẻ trồng cây*”.
- “*Ai ơi bưng bát cơm đầy*,
Nhờ công hôm sớm cấy cày cho ch้าง?”.
- “*Con người có tổ có tông*,
Như cây có cội, như sông có nguồn”.

Ở đời, người nhân hậu làm ơn không bao giờ nghĩ tới chuyện trả ơn. Họ coi việc cứu giúp mọi người là nghĩa vụ của lương tâm. Lòng biết ơn luôn luôn nhắc nhở chúng ta vừa nhớ tới cội nguồn, nhớ tới thế hệ đi trước, đồng thời phải nghĩ tới những lớp người mai sau. Biết nhớ nguồn còn phải biết khơi nguồn là vậy.

Câu tục ngữ “*Uống nước nhờ nguồn*” là bài học lớn dạy ta biết làm người. Nó gợi nhớ trong lòng ta món nợ đời sâu nặng:

“*Cơm cha, áo mẹ, chữ thay*,
Nghĩ sao cho bỏ những ngày ước ao”.

44 - ĐỀ BÀI:

Chứng minh câu tục ngữ “Một cây làm chẳng nên non...”

Bài làm

Tinh yêu thương đoàn kết là truyền thống cao đẹp của dân tộc Việt Nam. Trong bốn nghìn năm dựng nước và giữ nước vẻ vang, nhân dân ta đã phát huy tinh thương yêu, đoàn kết, xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc lâu bền. Bài học về tình thương và đoàn kết đã ăn sâu vào tâm hồn dân tộc. Vì thế, nhân dân ta thường nhắc nhở nhau:

“Một cây làm chẳng nên non,

Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”.

“Một cây” chẳng thể nào làm nên núi “nên non”, nên rìng. Đó là một sự thật hiển nhiên. Nhưng “ba cây”, tượng trưng cho nhiều cây, rìng cây thì có thể tạo nên non. “nên núi”, không phải là núi thấp, mà là “núi cao”. Từ “một cây” đã chuyển thành “ba cây”, số lượng đã thay đổi thì chất lượng cũng biến đổi. Nhưng yếu tố quyết định của sự vận động từ “lượng” thành “chất” là sự “chùm lại” của “ba cây” nên mới có hiện tượng thiên nhiên sừng sững “hòn núi cao” kia. “Chùm lại” là hành động, là biểu hiện tâm lí thể hiện sự hợp lực, đồng lòng, là sự gắn bó đoàn kết. “Cây” trong câu tục ngữ được nhân hóa, trở thành một biểu tượng rất sống động và thâm thía về nhân dân, nói lên tình thương yêu đoàn kết dân tộc. Qua câu tục ngữ, nhân dân ta nêu lên một bài học quý báu về tinh thần đoàn kết, gắn bó mật thiết với nhau trong cộng đồng dân tộc.

Lịch sử và cuộc sống, thơ văn và thực tế đã có biết bao thí dụ sống động nói về tình đoàn kết dân tộc.

Từ thời xa xưa, với công cụ thô sơ, người Việt đã bạt rừng, lấn biển, đắp đê đào kênh để làm nên những cánh đồng màu mỡ, xanh tươi:

Việt Nam đất nước ta ơi!

Mênh mông biển lúa đùi Trời đẹp hơn.

(Nguyễn Đình Thi)

Con đê sông Hồng, sông Thái Bình sừng sững như bức trường thành, dài hàng trăm cây số là kết tinh từ sức mạnh đoàn kết, chung lưng đấu cật của hàng triệu con người qua hàng ngàn năm lao động.

Nhờ công ơn của nữ tướng Lê Chân mà có ấp An Biên những năm đầu Công nguyên. Và mồ hôi, xương máu của bao thế hệ “chùm lại” mà ta có thành phố Cửa biển to đẹp như ngày nay. Nhờ công ơn bao thế hệ mồ côi mà ngày nay nhân dân ta có một giang sơn gấm vóc trải dài, trải rộng từ Bắc chí Nam.

Tiếng hô: “Quyết chiến! Quyết chiến!” của các bô lão vang lên khắp điện Diên Hồng thời nhà Trần trong thế kỉ XIII không chỉ biểu thị cho tinh thần yêu nước bất khuất mà còn thể hiện sức mạnh lớn lao của nhân dân Đại Việt quyết chiến quyết thắng quân xâm lược Mông Cổ, như Trần Quốc Tuấn đã nói: “Vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, cả nước góp sức”.

Đoàn kết là sức mạnh. Đoàn kết để chiến thắng ngoại xâm. Đoàn kết để khắc phục khó khăn, phát triển kinh tế. Từ ngày miền Nam giải phóng đến nay, sức lao động của bộ đội và nhân dân đã làm thay đổi bộ mặt Đồng Tháp Mười, vùng đồng cỏ mênh mông đã trở thành vựa lúa Long An.

Công trình thủy điện Hòa Bình, đường dây dẫn điện cao thế Bắc - Nam, xây dựng con đường Trường Sơn cũng như hàng nghìn công trình khác trên mọi miền đất nước hiện nay đã làm sáng tỏ một chân lí vĩ đại: “... Ba cây chụm lại nên hòn núi cao”.

Em nhớ mãi bài thơ của Bác Hồ nói về sức mạnh đoàn kết, về ý chí, sự i sức, đồng lòng cho con người niềm vui lớn:

"Hòn đá to
Hòn đá nặng
Nhiều người nhắc
Nhắc lên dặng!"

Nhân dân ta đã biến lời dạy của Hồ Chủ tịch thành hiện thực:

"Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết
Thành công, thành công, đại thành công".

Và dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng và Bác Hồ sức mạnh đoàn kết c được nhân lên gấp bội, nhân dân ta đã đánh thắng thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, lược, thống nhất Tổ quốc. Đoàn kết để hàn gắn vết thương chiến tranh; đoàn kết để dựng lại đất nước ta sau những năm dài chiến tranh "đẹp hơn, to đẹp hơn".

Câu tục ngữ:

"Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao".

đã làm cho mỗi chúng ta thêm thấm thía về bài học đoàn kết. Nó thắp sáng niềm và lòng tự hào dân tộc trong mỗi con người Việt Nam. Sức mạnh Việt Nam bắt ng từ tình yêu thương đoàn kết dân tộc.

45 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ "Thương người như thế thương thân".

Bài làm

Nhân ái là đạo lí cao đẹp của đất nước và con người Việt Nam xưa và i Thương mình và thương người, tình cảm cao quý ấy được kết tinh và hội tụ trong câu tục ngữ 6 chữ rất cô đúc mà lấp lánh gợi cảm:

"Thương người như thế thương thân"

Nhân dân ta đã tạo nên một câu tục ngữ bằng cách nói so sánh cụ thể, giải mà ý nghĩa sâu sắc, thấm thía biết bao! Trong đời người, có cái gì quý hơn, thân t hơn "thân" mình? Chữ "thân" trong câu tục ngữ là chỉ số phận cuộc đời mình, n vui nỗi buồn, những ước mơ về hạnh phúc của mình. Những con người xa lạ, nh kè bát hạnh trong cõi đời chẳng có mối quan hệ gì với ta, thế mà ta đã thương, đã mến, đồng cảm họ một cách vô cùng sâu sắc với tất cả tình người. Sự "thương" nay "như thế thương thân" ta vậy! Không vụ lợi! Không ban ơn! Tất cả chỉ vì i thương người, tình yêu thương đồng loại.

Dường đời nhiều chông gai hiểm trở. Xã hội biến động không ngừng. Cũng thuở thái bình thịnh trị. Vì thương người ta vui với niềm vui của mọi người, mọi i Cũng có thời kì loạn lạc, mất mùa, dịch bệnh, giặc giã tung hoành khắp nơi. Người đau khổ vật lộn trong thiên tai, dịch họa, trong máu và nước mắt. Trong h cảnh ấy, thương thân mình đã khó, thế mà ta còn biết "thương người" quý mến, i trọng những kè bát hạnh gần xa.

Tình cảm ấy thật đáng quý vô ngần. Tình thương người gắn liền với đức hi là thế!

Tình thương người của nhân dân ta mến mông và bao la, với những biểu i vô cùng phong phú. Đồng cảm, thương xót cho cảnh ngộ đau khổ của đồng loại.

Đau nỗi đau, lo nỗi lo của đồng loại. Đó là "thương người như thế thương th. Bệnh vặt, chở che, săn sóc cứu giúp vật chất, san sẻ tình thương cho những con ng

1 nạn, cho những con người "nhỏ bé" đang sống "dưới đáy" xã hội. Đó cũng là *con người như thế thương thân*". "Lá lành đùm lá rách"; "Một miếng khi đói bằng gói khi no"; "Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ"; "Máu chảy ruột mềm", v.v... Đó là ng biểu hiện, những hành động cao quý "*thương người như thế thương thân*".

"*Hỗn gạo cứu đói*" năm Ất Dậu 1945, phong trào rộng lớn của toàn dân giúp đỡ g bão bị bão lụt, giúp nạn nhân chiến tranh, giúp học sinh nghèo,... trong những g gần đây đã nói lên sức mạnh của tình nhân ái, đạo lí tốt đẹp "*thương người như thương thân*" của dân tộc ta.

"*Thương người...*" không chỉ đồng cảm san sẻ, cứu giúp, mà còn phải biết trân g những phẩm giá tốt đẹp của đồng loại, thấu hiểu và nâng niu những ước mơ, yến vọng về dân chủ tự do, về ấm no, hạnh phúc của nhân dân, nhất là của những người lầm than, đói khổ.

"*Thương người như thế thương thân*" chính là lòng "*chí nhân*" đã làm nên sức i Việt Nam như Nguyễn Trãi đã nói: "*Lấy chí nhân để thay cường bạo*" ("*Binh Ngõ cáo*"). Tình cảm cao quý ấy đã làm cho lòng người trong sáng hơn, nhân hậu hơn. lấy tình người trong ứng xử là đạo lí cao quý. Nhờ thế mà bóng tối bị xua tan. Cái ác ấy lùi. Tình người và tình đời tỏa sáng. Xã hội ngày một văn minh hơn, tốt đẹp hơn.

Bon bất lương, lũ "*chuột lòn bát nháo*" (thơ "*Ghét chuột*" của Nguyễn Bình ẽm) thì làm sao chúng nó hiểu được câu tục ngữ: "*Thương người như thế thương thân*". Những kẻ giàu có nhưng chẳng bao giờ dám bô ra một xu để giúp người cơ nhỡ, hỉ cho kẻ hành khát ngược xuôi thì câu tục ngữ "*Thương người...*" ấy rất xa lạ với họ!

Phật giáo, Thiên chúa giáo, đạo Khổng... đều có nói đến lòng nhân ái. Từ giáo y mà chúng ta càng thêm tự hào về đạo lí "*Thương người như thế thương thân*" nhân dân ta. Nhân dân ta, "*bốn nghìn lớp người*" đã lấy tình thương để xây dựng hất triển nghĩa đồng bào, tình dân tộc. Chẳng thế mà nó đã trở thành diệu ru, câu dân gian, thâm sâu vào hồn người như hương lúa đồng quê bao đời nay:

- "*Thấy người hoạn nạn thì thương,*
Thấy người đói rét ta nhường áo cơm".
- "*Nhiều điều phủ lấy già gươm,*
Người trong một nước phải thương nhau cùng".

Sống không có tình thương sẽ bị khô héo lương tri, cằn cỗi tâm hồn. Bởi vậy, i người đã nói: "*Biết san sẻ là hạnh phúc; được san sẻ cũng là hạnh phúc*". Có khi thương đã gắn liền với tình cảm cách mạng và kháng chiến:

*"Thương nhau chia củ sẵn lùi,
Bát cơm sẻ nửa, chǎn sùi đắp cùng"*
(Việt Bắc - Tố Hữu)

Xưa nay, ai cũng muốn được sống trong tình thương. Câu tục ngữ: "*Thương đì như thế thương thân*" là bài học luân lí vô giá đối với mọi người. Nó thanh lọc người và hướng thiện.

Thế kỉ XIX là thế kỉ của tri thức. Và còn phải là thế kỉ của tình thương. Tình ẽng là cái gốc của đạo lí làm người, là vẻ đẹp nhân văn của nền văn hóa dân tộc. t xã hội văn minh phải là xã hội của tình thương.

Tình thương mãi mãi là bài ca cuộc đời, bài ca của yên vui hạnh phúc. Phong trào a đói giảm nghèo", "*góp tiền vào quỹ ủng hộ người nghèo*" hiện nay chính là bài ca ương người như thế thương thân" của đất nước và con người Việt Nam chúng ta.

46 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ: "Ăn cỗ đi trước, lội nước đi sau".

(Tư luận)

47 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ:

"Nói lời phải giữ lấy lời,
Đừng như con bướm đậu rồi lại bay".

(Tư luận)

48 - ĐỀ BÀI:

Bình luận câu tục ngữ: "Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ".

Bài làm

Tình thương là đạo lí cao đẹp của dân tộc ta. Tục ngữ, ca dao có nhiều câu hay, rất sâu sắc nói về tình thương. Câu tục ngữ: "Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ" một bài học nêu lên lời khuyên về tình thương đồng loại.

Dân gian thường lấy đồ vật, loài vật làm ẩn dụ, làm biểu tượng để gùi gắm triết lí nhân sinh, một bài học về đạo lí vô cùng thấm thía như: "Kiến tha lâu c đáy tổ", "Gà cùng một mẹ chở hoài đá nhau", "Đáu hôm tôm gáy", "Cáo chết ba quay đầu về núi", v.v... Câu tục ngữ "Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ" cũng là cách nói độc đáo như thế!

"Một con ngựa đau" mang hàm nghĩa về sự hoạn nạn, đau khổ của một cá "Cá tàu bỏ cỏ" hàm chỉ sự chia sẻ của đồng loại đối với nỗi đau của một cá "Tàu" cũng là chuồng để nhốt voi, nhốt ngựa. Nơi nhốt trâu, bò, lợn, gà, chó, mèo gọi là chuồng. Nơi nhốt voi, nhốt ngựa thì gọi là tàu. Ngôn ngữ của dân tộc thật giàu có. "Cá tàu" chỉ tất cả đàn ngựa trong tàu, là mọi thành viên của một cộng đồng. "Bỏ cỏ" nghĩa là không ăn cỏ, nhịn cả ăn uống, sống trong tâm trạng đau buồn gớm. "Cá tàu bỏ cỏ" nói lên cả đàn ngựa bỏ ăn, cùng chia sẻ nỗi đau buồn khi "con ngựa đau" gặp điều bất hạnh. Mỗi quan hệ giữa một con ngựa với cả tàu ngựa tình thương xót, là sự san sẻ, đồng cảm sâu sắc: "Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ". Chữ "đau" và chữ "bỏ cỏ" thể hiện sâu sắc, cảm động tình cảm ấy, mối quan hệ ấy.

Thương xót là nỗi đau của một con ngựa, mà cả đàn, cả tàu phải bỏ cỏ, đó là thương xót kì sâu sắc. Qua câu tục ngữ, nhân dân ta nêu lên bài học đạo lí nhằm khu vực mọi người biết sống trong tình thương, biết gắn bó, quan tâm, san sẻ niềm đau, nỗi buồn với đồng loại. Trong cuộc sống, trước mọi mất mát, đau khổ, hoạn nạn của mọi người không nên dừng dừng, không thể "cháy nhà hàng xóm bình chán như vại".

Tình thương làm cho con người trở nên cao quý. Được sống trong tình thương là được sống trong hạnh phúc. Vui buồn có nhau, hoạn nạn khó khăn có nhau, tin thêm niềm tin và sức mạnh. Trong hoạn nạn, phải được san sẻ, phải được dùm đỡ, được cảm thông, được giúp đỡ, đồng cảm cộng khổ với nhau.

"Khuyển mã chí tình" nên "Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ". Từ bài học ấy, chúng ta biết sống trong tình thương. Trong gia đình thì "Chị ngã em nâng". Bà con giềng thì "lúc tắt lửa tối đèn có nhau". Bước vào cuộc đời rộng lớn, hạnh phúc biết khi ta được sống trong tình thương "lá lành dùn lá rách". Hạnh phúc, ấy là san sẻ:

*"Thấy người hoan hỉ thương,
Thấy người đói rét ta thương áo cơm".*

Biết xúc động, cảm cảnh trước nỗi đau của mỗi người. Biết yêu thương, an ủi, san nỗi buồn đau của đồng loại. Biết giúp đỡ vật chất trước mắt mát, ốm đau tật bệnh, đói khát vì thiên tai bão lụt,... của đồng bào gần xa. Càng thương mình bao nhiêu ta càng thương người bấy nhiêu! Ta tìm thấy ý nghĩa cuộc đời trong tình thương:

*"Nhiều điều phủ láy giả gươm.
Người trong một nước phải thương nhau cùng".*

Câu tục ngữ *"Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ"* đã dạy ta hai chữ tình thương, ưng nghe càng thấm thía.

- ĐỀ BÀI:

Nhân dân ta thường khuyên bảo nhau: "Có công mài sắt có ngày nên kim"
Hãy bình luận câu tục ngữ trên.

Bài làm

Trong cuộc sống, lòng kiên nhẫn là bài học lớn. Bài học này ai cũng dễ dàng nhận ra, nhưng không ít người chưa chắc thực hiện được. Ở những người này, họ thường hay nản chí khi công việc bắt thành hoặc gặp hoàn cảnh khó khăn. Nhằm uyên rắn, động viên họ vượt qua trở lực, rèn luyện sự tự tin, đức tính kiên nhẫn, tục ngữ ta có câu: *"Có công mài sắt, có ngày nên kim"*.

Ý nghĩa của câu tục ngữ nhằm khuyên ta rèn luyện đức tính kiên nhẫn, không ưng nản chí. Hình ảnh trong câu tục ngữ là sự đối lập mãnh liệt giữa hai vật thể, hai hình ảnh có quan hệ nhân - quả: *"Mài sắt - Nên kim"* tạo nên ý tưởng trên. Có hình ảnh được sự khích lệ của công việc *"mài sắt"* và thành quả đạt được *"nên kim"*, ưng ta mới nhận thấy người làm công việc này, trước hết và cuối cùng, phải rất kiên nhẫn và cần sự tự tin. Thiếu nó, đó chỉ là việc: *"Đá Trảng xe cát Biển Đông - Nhọc ăn mà chẳng nên công trạng gì"*.

Như vậy, tự thân câu nói với hai hình ảnh đối lập những có trong mối quan hệ uyên nhẫn - kết quả này, phải được nhìn nhận như một lời giáo huấn. Sử dụng hình ảnh nhằm hướng tất cả chúng ta đến cái nguyên lý rất cần thiết cho sự thành công: là lòng kiên nhẫn trong công việc. Nếu nói tục ngữ, ngoài việc phổ biến, khởi phát ững kinh nghiệm, những lối sống tốt đẹp, còn là những lời răn dạy có tính thực tiễn, thì câu tục ngữ trên tồn tại trong từng từ nhờ chính ý nghĩa của nó. Ở đây, sự ứng dụng nằm ngay trong hình ảnh, ở công việc và hiểu quả đạt được. Ý nghĩa giáo dục của câu tục ngữ nhằm rèn luyện ý chí kiên nhẫn, một đức tính không thể thiếu để ứng dụng cuộc sống thành đạt. Trở lực cuộc đời thật nhiều. Chúng ta tồn tại có quy luật và ngẫu nhiên. Có ngẫu nhiên nên không lường trước được. Nhân dân ta hay nói: *"ai bay vạ gió"*, lại nói: *"Hoạ vô đơn chí"*. Vì vậy, đối diện với đời sống, công việc, ta không rèn luyện một đức tính kiên nhẫn tối thiểu có khi chúng ta sẽ gặp thất bại. ột việc làm đâu rât nhỏ, một trở lực đôi khi không lén nếu thiếu lòng kiên nhẫn con người sẽ khó lòng vượt qua. Hiểu như thế mới thấy hết ý nghĩa của câu tục ngữ đây ết lí *"Có công mài sắt có ngày nên kim"*. Tiềm ẩn ở câu nói này, lòng kiên nhẫn ở ý còn bao hàm đức tính tự tin, nắm vững quy luật: có lao động tất có thành quả, có công sức át có đèn bù.

Cuộc sống thì đa dạng, nhưng đều nằm trong quy luật. Năm được quy luật trên, bao người đã nêu những tấm gương sáng về sự cần cù, kiên nhẫn và tự tin. Họ mày mò, gòi nhặt, kiên nhẫn để trở thành những người hữu ích cho xã hội. Họ là những bài học lớn, thầm thỉa về sự kiên nhẫn. Quả là, nếu không kiên nhẫn với "Một trăng: ưng; Hai trăng: ưng; Ba trăng: ưng..." người nông dân đã nhiều lúc phải quay ngã với ý nghĩ: "Tháng khôn tháng nạn" kia, sẽ không thể nào vượt qua đê cuối cùng, vẫn sáng trên mỗi một nụ cười rạng rỡ.

"Đóng than phản khổ ai ơi
Còn dư lồng mộc còn ngày xanh cây".

Tôi cho rằng, đó là nụ cười của lòng kiên nhẫn đã đạt đến mức lý tưởng.

Nói như thế cũng không có nghĩa là đóng nhất lòng kiên nhẫn thực hiện theo quy luật với "kiên nhẫn mù quáng", bất chấp điều kiện và hoàn cảnh khách quan. Trong chiều hướng này, không phải hễ cứ *mài sắt* thì sẽ *nên kim*. Sự thành công là kết quả của những điều kiện. Đối với công việc, chỉ có lòng kiên nhẫn không thôi thì chưa đủ. Lòng kiên nhẫn phải được xem xét trong sự tương quan với những điều kiện, những mối liên hệ khác. Nếu không, sự thất bại càng lớn hơn việc nản chí, bỏ dở nửa chừng. Rắn dạy điều này, ông cha ta rất thận trọng, không nói "*Mài sắt - nên kim*" mà nói: "*Có công mài sắt...*". Chữ "*Công*" ở đây là công sức, đồng thời là điều kiện tối quan trọng bao gồm cho sự thành công.

Kiên nhẫn mà không mù quáng, tự tin mà không cẩn thận, đó là những bài học rất sâu sắc cho sự thành công rút ra từ lời răn dạy chí tình, chí lí của câu tục ngữ "*Có công mài sắt có ngày nên kim*" - một câu tục ngữ lâu đời và trở nên rất đỗi quen thuộc trong rất nhiều lời khuyên bảo của nhân dân ta. Cùng với các câu khác như: "*Chớ thấy sông cá mà ngã tay chèo*", "*Nước chảy đá mòn*..." nó hợp thành một hệ thống những câu tục ngữ hay, có ích nhầm giáo dục đức tính kiên nhẫn - một trong những đức tính rất quan trọng tạo nên thành công trong cuộc đời, trong công việc, đặc biệt là đối với việc học hành của chúng ta.

Nguyễn Băng Sơn
PTTH Lê Quý Đôn - TP. HCM

50 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và bình luận câu tục ngữ: "*Đói cho sạch, rách cho thơm*".

Bài làm

Tục ngữ chứa đựng biết bao kinh nghiệm về ứng xử, về đạo lý làm người. Có nhiều câu tục ngữ trở thành phương châm sống, giáo dục nhân cách cho chúng ta. Câu tục ngữ: "*Đói cho sạch, rách cho thơm*" trở thành bài học luân lí, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

Câu tục ngữ có hai vế đối xứng, đồng nhất về nội dung, cùng bổ sung ý nghĩa cho nhau. *Đói* nghĩa là nghèo đói, thiếu thốn về mặt vật chất, cơm áo bạc tiền. *Cho* nghĩa là vẫn phải giữ cho được. *Sạch* nghĩa là trong sạch, không lèm nhèm, tắt mắt, tham lam. Vế thứ nhất: "*Đói cho sạch*" nêu lên bài học đạo đức: sống trong sạch trong cảnh nghèo đói. Vế thứ hai: "*Rách cho thơm*". *Rách* cũng có nghĩa tương tự như *đói*: thiếu thốn, nghèo khổ, thiếu ăn thiếu mặc. *Cho thơm*: cho trong sáng tâm hồn, cho tốt đẹp về lương tâm danh dự, được mọi người nể trọng.

Tóm lại, câu tục ngữ "*Đói cho sạch, rách cho thơm*" nêu lên bài học luân lí: đừng vì nghèo đói, thiếu thốn mà làm điều xấu, mắc vào tội lỗi; trong bất cứ hoàn cảnh thiếu thốn nào cũng phải biết sống trong sạch, giữ trọn phẩm cách và danh dự tốt đẹp của mình.

Trong đời, ai mà chả thích giàu sang, phú quý? Địa vị cao sang, tiền bạc nhiều... ai mà chả ham muốn? Nhưng có nhân có nhã: "Phú quý bất nồng dâm, bần tiện bất nồng dì, uy vũ bất nồng khuất", nghĩa là giàu sang không mua chuộc được, nghèo khổ không đổi đời, vũ lực không thể khuất phục. Đó là nhân cách vĩ đại của kẻ sĩ chân chính.

Trên đường đời, ai mà chẳng có lúc gặp hoạn nạn khó khăn, thất cơ lỡ vận. Mất mùa, ốm đau, tai họa... là những thử thách khó lường. Khi đứng trước những gáp khúc cuộc đời, dân gian có lời khuyên chí lí: "Đói cho sạch, rách cho thơm". Nghèo đói mà sống trong sạch, khó khăn thiếu thốn mà giữ được phẩm cách, danh dự, đó là điều không đơn giản, không phải ai cũng làm được. Qua câu tục ngữ này, nhân dân ta nhắc nhở mọi người hãy ra sức tu dưỡng đạo đức, giữ vững phẩm cách trong sạch, dũng cảm vượt qua mọi cám dỗ vật chất để giữ vững danh dự và lương tâm.

Các tệ nạn xã hội như ăn cắp, ăn trộm, lừa đảo, giết người cướp của đều do lòng tham vô độ mà ra. Thậm chí các tệ nạn tham nhũng của những quan chức biến chất đều do lòng tham, thích sống xa hoa hưởng lạc mà trở thành quốc nạn.

Thói thường, nói dẽ làm khó. Biết tu dưỡng đạo đức, giữ cho tâm hồn trong sáng, lương tâm trong sạch, danh dự trọng vẹn... là việc phải phấn đấu suốt đời. Có biết lao động cần cù, sống giản dị, tiết kiệm thì mới có thể biến câu tục ngữ "Đói cho sạch, rách cho thơm" thành hiện thực.

Diệt lòng tham, sống trong sạch là điều mà tổ tiên ông cha vẫn nhắc nhở con cháu:
"Của phi nghĩa có giàu đâu,

Ở cho ngay thật, giàu sau mới bền"

Hiện tượng quay cờ, gian lận trong học hành thi cử, phải chăng cũng vì những ai đó chưa hiểu hết ý nghĩa câu tục ngữ: "Đói cho sạch, rách cho thơm". Câu tục ngữ này đã trở thành bài học luân lý, đến nay vẫn còn nguyên giá trị.

51 - ĐỀ BÀI:

Bình luận câu tục ngữ:

"Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau"

(Tự luận)

52 - ĐỀ BÀI:

Giải thích và chứng minh câu tục ngữ:

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn"

Bài làm

Tục ngữ Việt Nam giàu có, óng ánh sắc màu trí tuệ. Nó đúc rút bao kinh nghiệm quý báu trong dân gian. Là bài học nhân sinh, là cách ứng xử... nó dạy khôn, dạy khéo để làm người. Chỉ một chuyện học mà nhân dân ta có bao nhiêu câu tục ngữ mang tính giáo dục sâu sắc. Một trong những câu tục ngữ đó là câu:

"Đi một ngày đàng, học một sàng khôn".

Chúng ta cần hiểu câu tục ngữ này như thế nào cho đúng và đầy đủ?

"Một ngày" so với một năm là ngắn, "Một ngày" trong một đời người trăm năm là vô cùng cực ngắn. "Đi một ngày đàng" đối với khách bộ hành thì quãng đường đi được có đáng là bao? Thế nhưng nhân dân ta lại khẳng định là "học một sàng khôn". "Khôn" là điều hay, điều tốt, cái mới mẻ rất bổ ích đối với mọi người để mở mang trí tuệ, trau dồi nhân cách. "Sàng" là công cụ lao động, đan băng tre, nứa của nhà nông

dùng để sảng giao. "Sảng khôn" là biểu tượng chỉ khối lượng kiến thức rất lớn, ri
nhiều mà người bộ hành dã "hoc" được sau một hành trình, "đi một ngày dài".

Tóm lại, câu tục ngữ có 2 vẻ tương phản đối lập với cách nói thâm xung trong
mối tương quan 2 vẻ: đi ít mà học được nhiều, qua đó khẳng định một chân lý, để ca
một bài học kinh nghiệm, nhằm khuyên nhau mọi người biết đi nhiều mở rộng tầm
mắt và sự hiểu biết, sống nhiều, học giỏi trong thực tế cuộc sống.

Tại sao "Đi một ngày dài, học một sảng khôn"? Câu tục ngữ "Đi một ngày dài
hoc một sảng khôn" là hoàn toàn đúng! Học ở trường lớp, học trong sách vở, học thâ
học bạn. Chúng ta còn cần phải biết học hỏi trong thực tế cuộc sống rộng lớn của xã hội.
Nhân dân là ông thầy vĩ đại của mỗi chúng ta. Học tập trong thực tế cuộc sống là phươn
thức học tập khoa học nhất: học đi đôi với hành, học tập gắn liền với lao động sản xuất v
hoạt động xã hội. Nếu chỉ biết quanh quẩn trong bốn bức tường lớp học, cách học tập nh
thể đã xa rời cuộc sống, học sinh bước vào đời sẽ lúng túng, thiếu năng động. Cá khôn
thể xa rời nước, chim không thể thoát ly bầu trời, người đi học cũng vậy, học tập cũn
không thể tách rời thực tế cuộc sống muôn màu muôn vẻ của xã hội.

Đi rộng biết nhiều, "đi một ngày dài" tầm mắt được mở rộng, thấy được ba
cảnh lạ, tiếp xúc được nhiều người, nghe được bao điều hay lẽ phải của thiên hạ. T
đó mà biết suy xét: xa lánh điều xấu kề xấu, học tập cái hay, noi gương người tốt vi
ết; "hoc một sảng khôn" là như vậy.

"Đi một ngày dài, học một sảng khôn" là cách học tập và giáo dục kết hợp
chặt chẽ giữa ba môi trường: gia đình - nhà trường - xã hội. Kiến thức sách vở đượ
cung cấp khác nhau. Sự hiểu biết được mở rộng và nâng cao. Cùng với trang sách họ
đường, ta có thêm pho sách cuộc sống muôn màu muôn vẻ.

Những hoạt động của thầy và trò như ngoại khóa, cắm trại, đi tham quan là ri
bổ ích. Nó đem lại nhiều sinh khí cho trường học. Học sinh được đến với đồng ru
nhà máy, danh lam thắng cảnh... mà yêu thêm nhân dân lao động, tự hào với nhâ
n dân đất nước. Đến hội Lim ta thấy được cái hay của câu hát "Liên anh liên chị...", "Bé
đẹt mây trời..." của làn điệu dân ca Quan họ tuyệt vời. Đến với đền Hùng, ta trở v
cội nguồn, lòng ta xôn xao bài ca tình nghĩa:

"Ai về Phú Thọ cùng ta,
Nhớ ngày giỗ Tổ tháng ba mừng mười.
Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ mừng mười tháng ba".

Đến với Ba Đình lịch sử, viếng lăng Bác Hồ, xúc động trước cuộc đời các
mạng sôi nổi, phong phú của lãnh tụ, mỗi học sinh chúng ta mới thấy hết cái hay cù
vấn thơ Viễn Phương:

"Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng,
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ".

(Viếng lăng Bác)

Thi hào Nguyễn Du đã từng viết: "Nghe khúc hát thôn quê mới thấy được lời n
trong nghệ trống dâu, gai". Văn hào Go-rơ-ki tuy chưa bước qua ngưỡng cửa trường đ
học, nhưng nhờ tự học mà đã trở thành một danh nhân văn hoá thế giới và ông đã từng
nói: "Đồng sông Võng và thảo nguyên mênh mông là những trường đại học của tôi".

"Đi một ngày dài, học một sảng khôn" là một bài học vô cùng sâu sắc đối v
mỗi người. Sau thời cấp sách là thời làm ăn và tự học; học trong công việc, học tron
cuộc đời. Và có đi đường, có sống nhiều, lăn lộn với đời mới biết đường đi khó, lẩn
thử thách gian nan. Phải có quyết tâm vượt khó, có bản lĩnh thì chúng ta mới có t
chiếm lấy tầm cao để thực hiện hoài bão của mình:

"Đi đường mới biết gian lao,
 Núi cao rồi lại núi cao trập trùng;
 Núi cao lên đến tận cùng,
 Thu vào tầm mắt muôn trùng mây non".

(Đi đường - Hồ Chí Minh)

Câu tục ngữ trên cho ta thấy đâu óc thực tế của người lao động. Nhân dân ta hiểu học, nhưng thuở xưa, mấy ai được cấp sách đến trường? Cho nên trong dân gian lưu truyền nhiều câu tục ngữ để cao việc học hỏi trong thực tế cuộc sống:

- *Đi một buổi chợ, học một mớ khôn.*
- *Qua một chuyến đò ngang, học một sàng mới lợ.*
- *Ở nhà nhất mẹ nhì con,*
Ra đường còn lầm kẻ giòn hơn ta.
- ...

Trên con đường học tập đi tới một ngày mai đẹp, học sinh chúng ta phải chăm chỉ, cố gắng, coi "sách vở là vũ khí, lớp học là chiến trường" như A.Mixi đã dạy. Phải khắc sâu vào trái tim: "Không thấy đó mày làm nên", "Học thầy không tày học bạn". Phải coi trọng lời khuyên của ông bà cha mẹ: "Đi một ngày dâng, học một sàng khôn". Chỉ có điều là phải khiêm tốn, biết quan sát, lắng nghe, biết suy ngẫm thật, già, tốt, xấu... thì việc học hỏi trong thực tế cuộc sống mới thu được nhiều điều "khôn" mà ta hằng mong muốn.

53 - ĐỀ BÀI:

Hãy bình luận hai câu tục ngữ sau:

- *Đất tốt trồng cây rutherford rà,*
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".
- *Đất xấu trồng cây khắng khieu,*
Những người thô tục nói điệu phàm phu".

Bài làm

Sống đẹp là mục tiêu phấn đấu của mỗi chúng ta. Nghệ thuật ứng xử, giao tiếp là một trong những biểu hiện của sống đẹp. Tục ngữ là kho tàng quý báu của nhân dân cho ta nhiều kinh nghiệm, nhiều bài học về ứng xử, giao tiếp, nhất là về mặt lời ăn tiếng nói. Mỗi điều khen, chê mà tục ngữ nêu ra thật vô cùng chí lý. Để giáo dục cách ăn nói cho mọi người, tục ngữ có câu:

"Đất tốt trồng cây rutherford rà,
 Những người thanh lịch nói ra dịu dàng".

Và còn có câu:

"Đất xấu trồng cây khắng khieu,
 Những người thô tục nói điệu phàm phu".

Hai câu tục ngữ trên đều nêu lên một nhận xét rất sâu sắc về cách ăn nói của hai loại người trong xã hội: *người thanh lịch* và *kẻ thô tục*.

Câu thứ nhất: Đất có tốt tươi, màu mỡ thì mới có thể trồng được "cây rutherford rà", cành lá sum sê, tươi tốt. Trong xã hội cũng vậy, chỉ có những người thanh lịch, văn minh, có văn hóa, có nhân cách mới biết ăn nói "dịu dàng", êm ái, nhẹ nhàng, dễ nghe.

Câu thứ hai: Đất xấu, cát cối, chỉ có thể mọc lên "cây kháng khieu" lá cành xơ xác. Con người cũng thế, kẻ thô tục, vô học, kém đạo đức luôn luôn nói ra những điều phẩm phu", thô lỗ, xăng bậy, tục tằn.

Hai câu tục ngữ trên, bằng cách so sánh cụ thể, lấy đất và cây trồng để so sánh hai loại người có hai cách ăn nói, hai lối sống đối lập, từ đó nêu lên nhận xét, biểu lộ thái độ khen, chê, đưa ra một lời khuyên về cách ăn nói sao cho văn minh, lịch sự, không được thô lỗ, tục tằn, biết nói lời hay, ý đẹp trong giao tiếp, ứng xử.

Trong xã hội, kẻ thô tục tất nói điều phẩm phu, thô lỗ. Kẻ thô tục vì đạo đức kém, iêu nhân cách, không được giáo dục, lại vô học nên nói nặng hùa bùa, thiếu suy nghĩ. Họ mọi người coi khinh. Đáng buồn thay, kẻ thô tục ăn nói thô lỗ không hề tự biết xấu hổ.

Trái lại, người thanh lịch là người có nhân cách, có đạo đức, có văn hoá biết inh trên những dưới, ăn nói có suy nghĩ chính chắn. Họ hiểu rõ mục đích nói và làm, ợ biết học tập lời ăn tiếng nói của nhân dân để diễn đạt tư tưởng một cách sâu sắc, ý vị. Nói với ai, nói điều gì, nói như thế nào là ba câu hỏi tự mình hỏi trước lúc nói.

Ngôn ngữ là tài sản quý báu lâu đời của nhân dân. Ngôn ngữ phát triển theo dòng di lên của lịch sử. Nó là công cụ giao tiếp, diễn đạt tư tưởng, biểu lộ tình cảm ứa con người với con người. Nhờ học tập và tự rèn luyện, chúng ta mới có ngôn ngữ ồng phú, uyển chuyển. Ăn nói tục tằn, thô lỗ vì vô học và vô đạo đức. Qua lời ăn ếng nói, ta dễ dàng đánh giá được nhân cách của mỗi người.

Tóm lại, hai câu tục ngữ trên cho ta bài học quý báu về ứng xử, giao tiếp. Nói năng iải nhẹ nhàng, khiêm tốn, lịch sự; phải biết xấu hổ về cách ăn nói thô lỗ, tục tằn.

Ngôn ngữ, cách ăn nói phản ánh tâm hồn, tư cách, trình độ văn hoá và vốn ếng của mỗi người. Quan hệ xã hội có thân, sơ, khinh, trọng, trên, dưới. Giao tiếp, ứng xử, nói năng phải dựa trên mối quan hệ và hoàn cảnh giao tiếp cụ thể ấy.

Ông bà ta rất coi trọng việc dạy dỗ con cháu cách ăn nói. Tục ngữ, lời ca được ịc cụ thường xuyên nhắc đến làm bài học đạo lý thâm thia:

- "Học ăn, học nói, học gói, học mở".
- "Gọi dạ bảo vâng".
- "Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".
- "Người khôn đón trước rào sau,
Để cho người dại biết đầu mà dò".
- Vẫn vẫn....

Muốn nói lời hay ý đẹp thì trước hết phải tu dưỡng đạo đức, biết "Tiên học lễ, hậu học văn", khiêm tốn học hỏi cách ăn nói của mọi người. Đọc sách, học tập thơ in kết hợp lời ăn tiếng nói của nhân dân để trau dồi ngôn ngữ. Thi hào dân tộc guyễn Du, tác giả "Truyện Kiều" từng tâm sự: "Nghe khúc hát thôn quê học được i nói trong nghề trồng dâu gai".

Xã hội đang đổi mới. Văn hoá, kinh tế, khoa học nước nhà phát triển mạnh mẽ. i bắt cứ cương vị nào, đưa con trong gia đình, người học sinh dưới mái trường, người ống dân ngoài xã hội, đều phải có ý thức học tập giao tiếp, thể hiện một nhân cách ăn hoá mang bản sắc dân tộc.

Ăn nói "điệu dáng" không có nghĩa là "hoa hoè hoa sói" vô lối, ăn nói bợ đỡ, xu ịnh, tự làm giảm nhân cách trong giao tiếp. Chúng ta phê phán cách ăn nói thô tục, u ninh; luôn đề cao thái độ chân thật, trung thực trong ứng xử.

Đạo đức là cái gốc của con người. Ngôn ngữ, lời ăn tiếng nói, cách ứng xử ược nhân dân ta coi trọng nhằm giáo dục nhân cách. Hai câu tục ngữ trên cho chúng

ta bài học sâu sắc trong giao tiếp. Sự khôn ngoan, lịch thiệp được thể hiện rất rõ qua cử chỉ và lời ăn tiếng nói của mỗi người. Giáo dục ngôn ngữ chính là giáo dục hạnh. Hướng về văn minh, tiến bộ để sống đẹp, lịch sự hơn. Thanh thiếu niên chúng thế hệ kế tục sự nghiệp cách mạng của cha anh trên lề trình bước sang thế kỷ 21, cần học thêm ngoại ngữ nhưng không được coi nhẹ cách nói, cách viết để giữ gìn sự sáng của tiếng Việt. Con người thanh lịch phải là con người giỏi tiếng Việt, rất yêu tiếng Việt, yêu mến tự hào về nền văn hóa Việt Nam.

54 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu sân khấu dân gian – Chèo. Tóm tắt vở chèo Quan Âm Thị Kính.

Bài làm

1. Sân khấu dân gian – Chèo

Chèo cổ, là hai loại hình sân khấu dân gian Việt Nam. Về chèo cổ dân tộc ta hàng chục vở, trong đó có 4 vở rất quen thuộc với mọi người như: "Quan Âm Thị Kính", Chèo "Trương Viên", chèo "Kim Nham", chèo "Chu Mái Thần", (còn gọi chèo Tuần Ty - Đào Huế). Tuồng cổ thường gọi là Tuồng đồ, có vở "Nghêu, Sò, Cua Hến" mà nhiều người rất thích. Các trích đoạn chèo như "Thị Mầu lên chùa" (chèo "Quan Âm Thị Kính"), "Xuỷ Văn già dại" (chèo "Kim Nham") rất hay, tiêu biểu cái đặc sắc của nghệ thuật chèo cổ dân tộc.

Nội dung chèo cổ giàu giá trị nhân đạo, nói lên những bi kịch cuộc đời, lên những ngang trái bất công. Vai hè trong chèo cổ thể hiện tiếng cười dân gian rất hóm hỉnh, yêu đời./

Sân khấu chèo cổ ngày xưa là sân đình. Hoá trang chèo còn đơn giản, ướt lè. Ngữ chèo rất bình dị, sử dụng nhiều thành ngữ, tục ngữ, ca dao một cách thanh thoát. Chèo hình thành qua truyện cổ tích, truyện Nôm. Tinh kịch, xung đột trong chèo nề chung còn đơn giản, xoay quanh trục "bí cục" – "thái cục". Kết thường có hậu theo quen thuộc đạo đức nhân dân. Ngày nay, nghệ thuật chèo đang được cải biến và đổi mới.

2. Tóm tắt chèo "Quan Âm Thị Kính".

Thị Kính xinh tươi, là con gái của Mãng Ông nhà nghèo. Thị Kính lấy Thiện một nho sinh hơi dẩn, con trai của Sùng Ông, Sùng bà giàu có. Một đêm khuya, Thi Sĩ đọc sách rồi nằm lên kỉ thiu thiu ngủ. Thị Kính phe phẩy quạt cho chồng. Cứ nhìn thấy một chiếc râu mọc ngược dưới cằm chồng, Thị Kính bèn lấy con dao khén chiếc râu ấy đi. Thiện Sĩ chợt giật mình choáng thức, hốt hoảng túm lấy con dê hoán lên: "Hỡi cha! Hỡi mẹ! Hỡi làng! Dêm khuya khoắt bỗng làm sao thấy bất thường!..." Thị Kính bị Sùng bà vu cho tội định giết chồng, chửi mắng, nhỉn móm, vùi dập thảm tệ, rồi đuổi Thị Kính về nhà bố mẹ đẻ.

Dau khổ và bế tắc, Thị Kính cắt tóc, cải dạng con trai, vào tu ở chùa Văn Tự. Thị Mẫu con gái phú ông rất lảng lơ, mê đắm chú tiểu Kính Tâm; ve vãn mãi mà không được. Sau đó Thị Mẫu chửa hoang với anh Nô, kẻ đi ở. Làng phạt vạ. Thị Mẫu vua cho tiểu Kính Tâm. Kính Tâm bị đuổi ra cổng chùa, Thị Mẫu trao đứa con hoa cho Kính Tâm.

Suốt ba năm trời Kính Tâm âm thầm chịu đựng và nhẫn nhục đi xin sửa nết con cho Thị Mẫu. Trời Phật độ lòng, cho Kính Tâm được hoá thành Phật Bà Quan Âm lên toà sen (cõi Phật). Bấy giờ mọi người mới biết tiểu Kính Tâm là gái và hiền lành nhẫn nhục, đức hi sinh cực độ của Thị Kính.

- ĐỀ BÀI:

Phân tích trích đoạn “*Nỗi oan hại chồng*” để làm nổi bật giá trị nhân đạo của vở chèo “*Quan Âm Thị Kính*”

Bài làm

Trích đoạn “*Nỗi oan hại chồng*” là phần đầu vở chèo “*Quan Âm Thị Kính*”. Vở chèo này có 3 cảnh.

Cảnh 1. Thiện Sĩ đọc sách, Thị Kính ngồi khâu áo. Thiện Sĩ thiu thiu ngủ, Thị nhạt quạt cho chồng. Thị Kính cầm dao cắt chiếc râu mọc ngược ở cằm chồng. Thiện chợt tỉnh, túm lấy con dao rồi kêu to lên. Sùng Ông và Sùng bà hốt hoảng chạy ra.

Cảnh 2. Sùng bà và Sùng Ông chửi mắng Thị Kính thậm tệ, vu cho Thị định要害 chồng. Thị Kính khóc lóc và kêu oan.

Cảnh 3. Sùng Ông đi gọi Măng Ông sang. Măng Ông bị Sùng Ông díu ngã. Thị nhạt bị đuổi về cha mẹ đẻ. Hai cha con ôm nhau than khóc. Thị Kính cắt tiếng than thô lỗ “quyết tâm trả hình nam tử bước đi tu hành”. Chân Trời sớm rạng đông khi Thị Kính bước ra khỏi nhà họ Sùng.

Nhân vật Sùng bà là một vai chèo rất sống, rất ghê gớm.

Tuy có đủ mặt 5 nhân vật, nhưng xung đột chủ yếu thể hiện qua 2 nhân vật: ng bà và Thị Kính. Trong chèo, Sùng bà thuộc loại nhân vật **mụ ác**, từ ngôn ngữ nửi cùi chi, hành động của mụ rất tàn nhẫn, độc địa. Mụ mạt sát Thị Kính là “*mặt sứa n lùm*” định giết con bà. Mụ chửi Thị Kính là tuồng “*mèo mả gà đồng*” rất “*lằng*”. Thị Kính càng vật vã kêu khóc thì mụ càng lồng lên dữ dội, nanh ác. Mụ xối Thị Kính là “*cá gan*”, là kẻ hư hỏng “*say hoa đắm nguyệt*”, “*trên đầu dưới Bồ*”, “*gái say trai lập chí giết chồng*”. Mụ đòi “*chém bồ băm vằm*” Thị Kính. Mụ xi và Thị Kính “*mặt gai trơ như mặt thớt*”, không biết “*tam tòng tứ đức*”, không sợ “*gió bùa nguyệt*”.

Sùng bà rất tàn nhẫn và độc ác, mụ quyết tâm đuổi Thị Kính về nhà, như “*ngựa i khâm thoi phó về Bóng Bão*”, như “*Đóng nát thi vé Cầu Nôm - Con gái nòi móm về ở với cha*”. Mụ vênh váo tự hào gia thế bà là cao sang quyền quý, thuộc loại “*ao mòn lệnh tộc*”, “*trường róng lại nở ra róng*”. Mụ hạ nhục Thị Kính là “*con nhà a óc*”, “*liu diu lại nở ra dòng liu diu*”.

Sùng bà mắng Sùng Ông, chồng bà là kẻ nát rượu, “*lúc nào cũng rượu, lúc nào ng say*”, ăn nói thì “*lèm bèm lèm bèm...*”. Mụ nạt và ra lệnh cho Thiện Sĩ: “*Đi! Đi o!*”. Mụ nhắc Thiện Sĩ “*vào rửa mặt mà đọc sách*”; mụ hứa lấy cho con trai mụ “*lâm vợ*” (mụ có biết đâu cậu quý tử của mình, tuy theo dõi bút nghiên nhưng chỉ là ột kẻ nhu nhược, hổ dồ và dẩn!).

Sùng bà ra lệnh cho Sùng Ông đi gọi Măng Ông đến để trả Thị Kính. Mụ tàn ẫn díu tay xô ngã Thị Kính khi Thị Kính chạy theo mụ van xin.

Có thể nói, Sùng bà được xây dựng rất sống. Ngôn ngữ của mụ độc địa, mụ ngúi von, cũng sử dụng tục ngữ ca dao, mụ cũng nói chữ, cũng chửi mắng, mạt sát thô lỗ tục tằn. Mụ cùng con trai dựng chuyện không đâu vào đâu, rất vu vơ để vu n cho Thị Kính ám mưu hại chồng, dang tâm và tàn nhẫn đuổi Thị Kính về nhà bố đẻ. Sùng bà là hiện thân **mụ ác**, một vai chèo rất sống, một người đàn bà giàu có, mịn màng, độc ác và tàn nhẫn.

Nhân vật Thị Kính là một vai chèo đau khổ, đáng thương.

Nhân vật Thị Kính rất đáng thương. Nhờ có nhan sắc, tuy nhà nghèo mà Thị Kính lấy được chồng là một “nho sinh”, con nhà giàu có. Thị đã hành xử một cách tùy tiện, đơn giản là lấy dao khâu cắt râu chóng lúc chóng nằm ngủ, nên đã gây ra kịch “nỗi oan hại chồng”. Trong trích đoạn, sáu lần Thị Kính khóc lóc, van xin. Bảy lần khóc, van lạy Sùng bà: “... *Oan cho con lâm mẹ ơi!*”, “*Mẹ xét tình con, oan cù lâm mẹ ơi!*”... Thị Kính càng khóc lóc van xin càng bị Sùng bà chửi mắng độc dí dúa cho ngã khuya xuống. “*Oan này còn một kêu Trời, nhưng xa*” (Nguyễn Du). Vũ oan cầm dao hại chồng, bị đuổi về nhà cha mẹ đẻ, đó là nỗi đau khổ, tủi nhục cùng của Thị Kính, của người phụ nữ nghèo hèn trong xã hội cũ. Hình ảnh Mãng Ông bị Sùng ông dúa ngã, Thị Kính ôm lấy cha, cả hai cha con cùng khóc là hình ảnh đau khổ và thương tâm cho thân phận những kẻ nghèo hèn.

Thị Kính kêu với Thiện Sĩ: “*Oan thiếp lâm chàng ơi!*”. Nhưng anh chồng nào có động lòng. Nỗi oan của Thị Kính chỉ được người cha cảm thông, san sẻ. Nghe con gái kêu khóc: “*Cha ơi! Oan cho con lâm cha ơi!*” thì Mãng Ông cắt lời than:

*“Con ơi!
Dù oan dù nhẫn chẳng oan,
Xa xôi cha biết nói con thế nào?”*

An ủi con gái, Mãng Ông khuyên con đi về nhà, “*về cùng cha con ơi!*”...

Cuối trích đoạn “*Nỗi oan hại chồng*”, Thị Kính cắt lời than. Đau khổ về “*tiết mai mai*” sao tránh khỏi! Trách duyên số, trách hai mẹ con Thiện Sĩ: “*Đang tay bẻ phim đóng làm đòn*”. Nàng cầu mong “*nhật nguyệt rạng soi*” cho nỗi oan, xin lỗi cha lạy mẹ, và “*quyết tâm trả hình nam tử bước đi tu hành*”. Cách hành xử ấy có thể thấy Thị Kính đau khổ và bế tắc đến tận cùng. Cảnh chân Trời chớm rạng đông kia Thị Kính lặng lẽ bước ra khỏi nhà họ Sùng là một cảnh tượng trung nói lên một quan niệm, một niềm tin thánh thiện của nhân dân ta ngày xưa: *con đường tu hành đi của Phật là con đường sáng...*? Phải chăng đó cũng là điều mà Nguyễn Du đã nói trong “*Truyện Kiều*”: “*Tu là cõi phúc, tình là dây oan*”?

“*Nỗi oan hại chồng*” là tiếng kêu thương, đau khổ của người phụ nữ nghèo hèn trong xã hội cũ. Bị vu oan, vùi dập, bị xua đuổi, sống trong đau khổ, bế tắc. Trích đoạn chèo đầy nước mắt và tiếng kêu thương, giàu tình cảm nhân đạo. Xung đột kia là tâm trạng và hành động nhân vật còn sơ lược, chưa sâu sắc. Đó cũng là hạn chế của chèo cổ dân tộc.

Phản thứ hai
THƠ TRUNG ĐẠI VIỆT BẰNG CHỮ HÁN, CHỮ NÔM

56 - ĐỀ BÀI:

Tại sao có thể nói bài thơ *"Nam quốc sơn hà"* của Lý Thường Kiệt mang ý nghĩa lịch sử như *Bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của Đại Việt*?

Bài làm

Bài thơ "Sông núi nước Nam" của Lý Thường Kiệt gắn liền với chiến thắng Sông Cầu năm 1076 của quân dân Đại Việt đánh bại giặc Tống xâm lược.

Hai câu thơ đầu khẳng định núi sông nước Nam là chủ quyền thiêng liêng của Đại Việt, là nơi "vua Nam ở", đã được ghi rõ ở sách Trời:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở
Vắng vặc sách trời chia xứ sở".

Hai câu thơ 3, 4 thể hiện lòng căm thù hành động xâm lược phi nghĩa đầy tội ác của giặc Tống, cảnh cáo quân giặc nhất định sẽ bị nhân dân ta đánh bại. Nhà thơ đã nêu cao lòng yêu nước và sức mạnh Đại Việt quyết tâm chiến đấu bảo vệ sông núi nước Nam của dân tộc ta:

"Giặc dữ cớ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ".

Tóm lại, bài thơ của Lý Thường Kiệt đã khẳng định chủ quyền của đất nước ta, nêu cao quyết tâm của nhân dân ta đánh thắng quân xâm lược để bảo vệ Tổ quốc thân yêu. Do đó bài thơ "Sông núi nước Nam" mang ý nghĩa lịch sử trọng đại như *Bản Tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của Đại Việt*.

57 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài thơ *"Nam quốc sơn hà"*.

Bài làm

Năm 1077, vua nhà Tống sai tướng Quách Quỳ đem đại binh sang xâm lược nước ta. Lý Thường Kiệt lập chiến tuyến Sông Cầu - Như Nguyệt để chống giặc. Trong cuộc chiến đấu dữ dội và ác liệt ấy, Lý Thường Kiệt đã viết bài thơ "Nam quốc sơn hà" để khích lệ và động viên tướng sĩ quyết chiến quyết thắng giặc Tống xâm lược.

Bài thơ được viết bằng chữ Hán, theo thể thất ngôn từ tuyệt Đường luật. Giọng thơ danh thép hùng hồn. Đây là bài thơ dịch:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vắng vặc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?
Chúng mày nhất định phải tan vỡ!".

Bài thơ đã khẳng định chủ quyền thiêng liêng của Đại Việt, căm thù lên án hành động xâm lược của giặc Tống, thể hiện tinh thần quyết chiến quyết thắng của quân và dân ta.

Hai câu thơ đầu tuyên bố về chủ quyền của Đại Việt:

"Nam quốc sơn hà Nam đế cư,
Tiết nhiên định phận tại thiên thư".

Tác giả khẳng định núi sông nước Nam là đất nước ta, bờ cõi của ta, một nước có chủ quyền do Nam để trị vì. Phương Bắc có Bắc để thì phương Nam cũng có Nam để. Hai chữ Nam để biểu hiện niềm tự hào, tự tôn dân tộc. Nam để tượng trưng cho quyền lực và quyền lợi của nhân dân ta, một dân tộc có nền văn hiến rực rỡ lâu đời, một quốc gia có nền độc lập bền vững. Đó là sự thật lịch sử hiển nhiên. Không những hế, cương giới của Đại Việt, lãnh thổ, biên cương của Đại Việt đã được ghi rành rành trên sách Trời. Hai chữ "thiên thư" (sách Trời) biểu thị một niềm tin thiêng liêng về núi sông nước Nam, về chủ quyền bất khả xâm phạm của Đại Việt:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,

Vằng vặc sách trời chia xứ sở".

Câu thơ thứ ba cảm thùng lên án giặc Tống xâm lược:

"Như hà nghịch lồ lai xâm phạm?"

(Giặc dữ cớ sao phạm đến đây?)

Hai chữ "cớ sao" (như hà) là tiếng để hỏi, cũng là kết tội Quách Quỳ đem quân sang xâm lược nước ta, giết người, cướp của, âm mưu biến Đại Việt thành quận huyện của Thiên triều. Hành động ăn cướp của lũ giặc dữ man rợ là phi nghĩa, là làm trái "sách Trời". Giọng thơ vừa căm thù vừa khinh bỉ. Một lối nói hàm súc đanh thép.

Câu cuối bài thơ sáng ngời một niềm tin. Quân giặc phi nghĩa nhất định thất bại nhục nhã. Quân và dân ta có sức mạnh chính nghĩa, có tinh thần quyết chiến bảo vệ sông núi nước Nam nhất định chiến thắng:

"Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư".

(Chúng mày nhất định phải tan vỡ)

Ba chữ "thủ bại hư" (chuốc lấy thất bại) đặt cuối bài thơ đã làm cho giọng thơ vang lên mạnh mẽ, đanh thép và hùng hồn. Chiến thắng sông Cầu - Như Nguyệt năm 1076 là sự minh chứng hùng hồn câu kết bài thơ "Nam quốc sơn hà". Quách Quỳ và lũ tướng tá Thiên triều phải tháo chạy, hàng vạn giặc phơi xác trên chiến trường. Sông Cầu - Như Nguyệt đã đi vào lịch sử dân tộc bằng chiến công chói lọi.

"Nam quốc sơn hà" là khúc tráng ca anh hùng. Nó cho thấy tài thao lược của Lý Thường Kiệt đã dùng thơ "Thần" để đánh giặc. "Nam quốc sơn hà" mang ý nghĩa lịch sử như bản *Tuyên ngôn độc lập đầu tiên* của Đại Việt. Tình cảm yêu nước và niềm tự hào dân tộc từ bài thơ đã thâm sâu vào tâm hồn bao thế hệ con người Việt Nam chúng ta.

58 - ĐỀ BÀI:

**Phân tích bài thơ "Nam quốc sơn hà" của Lý Thường Kiệt
và nói lên cảm nghĩ của em.**

Bài làm

Bia đá chùa Linh Xứng ở huyện Hà Trung thuộc tỉnh Thanh Hóa sau ngót ngàn năm, nét chữ khắc trên đá "vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt" gửi gắm tấm lòng nhân dân ta đội ơn sâu người anh hùng "bạt Tống" để cứu nước cứu dân tộc:

"Lý Công nước Việt
Nơi dấu tiền nhân
Cảm quân tất thắng
Trị nước yên dân
Danh lừng trung hạ
Tiếng nước gán xa...".

Lý Công là Lý Thường Kiệt, người con vĩ đại của Thăng Long nghìn năm văn vật, tác giả bài thơ "Nam quốc sơn hà" bất hủ. Lý Thường Kiệt là danh tướng thời nhà Lý, tên tuổi gắn liền với chiến thắng Sông Cầu - Như Nguyệt trong thế kỷ XI. Năm 1076, vua nhà Tống sai tướng Quách Quỳ mang đại binh sang xâm chiếm Đại Việt. Lý Thường Kiệt lập chiến tuyến Sông Cầu - Như Nguyệt để chống giặc. Trong những giờ phút giao tranh ác liệt, ông viết bài thơ "Sông núi nước Nam" để khích lệ và động viên tướng sĩ quyết chiến quyết thắng giặc Tống. Bài thơ nói lên *niềm tự hào về chủ quyền của dân tộc, nêu cao ý chí tự lực tự cường của nhân dân ta*:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vắng vạc sách trời chia xứ sở.
Giặc dữ cờ sao phạm đến đây,
Chúng mày nhất định phải tan vỡ!"

Hai câu thơ đầu, ngôn ngữ trang trọng, ý thơ mạnh mẽ danh thép khẳng định một chân lí lịch sử bất di bất dịch: "Sông núi nước Nam" - nước Đại Việt thân yêu của nhân dân ta là "nơi vua Nam ở". Theo quan niệm phù hợp với lịch sử thời bấy giờ, thì vua là tượng trưng cho quyền lực tối thượng và đại diện cho quyền lợi tối cao của cộng đồng dân tộc. Nước ta đã có vua, nghĩa là có người làm chủ. Nam để có thua kém gì Bắc đế. Nước có vua là có chủ quyền, có nền độc lập. Không những thế, "Sông núi Nam Việt được ghi rõ ở sách trời". Đó là một chân lí lịch sử khách quan không ai có thể chối cãi được. Bài thơ nói đến "Nam đế" nói đến "Thiên thư" và "định phận" để khẳng định một niềm tin, một ý chí về chủ quyền quốc gia, về tinh thần tự lập, tự cường dân tộc:

"Núi sông Nam Việt vua Nam ở,
Vắng vạc sách trời chia xứ sở"

Có thể nói, đó là một lời tuyên ngôn về chủ quyền và nền độc lập của Đại Việt. Mọi niềm tin đều cho ta sức mạnh. Trước hoa xâm lăng của ngoại bang, niềm tin về độc lập và chủ quyền sẽ làm bùng lên ngọn lửa yêu nước và căm thù giặc trong nhân dân ta. Hai câu tiếp theo, giọng thơ vang lên sang sảng, cảm giận. Lý Thường Kiệt nghiêm khắc lên án hành động ăn cướp tráng trộn của giặc Tống. Chúng đã mang quân sang xâm chiếm nước ta. Câu hỏi tu từ làm cho lời thơ thêm danh thép:

"Giặc dữ cờ sao phạm đến đây?".

Hành động xâm lược của giặc Tống là tàn ác và phi nghĩa. Giết người, đốt phá, ăn cướp, gây ra cảnh chiến tranh diệt tàn. Chúng âm mưu biến nước ta thành quận huyện của Trung Quốc, xâm phạm tới "Nam quốc sơn hà", làm trái với "sách trời". Giặc Tống nhất định sẽ bị nhân dân ta giáng những đòn trừng phạt đích đáng:

"Chúng mày nhất định phải tan vỡ!".

Câu thơ khẳng định niềm tin chiến thắng. Chiến thắng vì ta có sức mạnh chính nghĩa đánh giặc để bảo vệ sông núi nước Nam. Chiến thắng vì nhân dân ta có truyền thống yêu nước, có tinh thần đoàn kết bất khuất anh hùng chống ngoại xâm. Chiến thắng vì tướng sĩ của ta mưu lược, dũng cảm đánh giặc để giữ gìn quê hương đất nước.

"Nhất định phải tan vỡ" là bị đánh cho tan tác, không còn một mảnh giáp. "Nhất định phải tan vỡ" là bị thất bại nhục nhã. Thực tế lịch sử đã minh chứng hùng hồn cho câu thơ của Lý Thường Kiệt. Sông Cầu và bến đò Như Nguyệt là mồ chôn hàng vạn lũ giặc phương Bắc. Trước sự giáng trả sấm sét của quân ta, Quách Quỳ phải tháo chạy, thất bại nhục nhã. Chiến thắng Sông Cầu - Như Nguyệt là một trong những trang sử vàng chói lọi của Đại Việt.

Bài thơ "Sông núi nước Nam" vẫn được mệnh danh là bài thơ "Thần". Lý Thường Kiệt với tài mưu lược của một nhà quân sự vẫn vỗ song toàn đã phù cho bài thơ một màu sắc thần linh, có tác dụng động viên tướng sĩ đánh giặc với niềm tin thiêng liêng "Sông núi nước Nam" đã được "Vâng vặc sách Trời chia xứ sở".

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt. Giọng thơ đanh thép, căm giận, hùng hồn. Nó vừa mang sứ mệnh lịch sử như một bài hịch cứu nước, vừa mang ý nghĩa như một *Bản tuyên ngôn độc lập lần thứ nhất của nước Đại Việt*. Bài thơ là tiếng nói yêu nước và tự hào dân tộc của nhân dân ta. Nó biểu thị ý chí và sức mạnh Việt Nam. "Nam quốc sơn hà" là khúc tráng ca chống xâm lăng biểu lộ khí phách và ý chí tự lập tự cường của đất nước và con người Việt Nam. Nó là bài ca của "Sông núi ngàn năm"...

59 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "Nam quốc sơn hà".

(Tư luận)

60 - ĐỀ BÀI:

**Giới thiệu một vài nét về hoàn cảnh lịch sử ra đời, thể thơ và chủ đề bài
"Tụng giá hoàn kinh sư" của Trần Quang Khải.**

Bài làm

Năm 1285, Thoát Hoan mang 50 vạn quân sang xâm lược nước ta. Thế giặc rất mạnh; kinh thành Thăng Long thất thủ. Vì Tiết chế thống lĩnh đã tổ chức một cuộc rút lui chiến lược tài tình, để bảo toàn binh lực, chờ thời cơ phản công.

Xuân - hè năm Ất Dậu, quân ta phản công như vũ bão. Trần Hàm Tử quan do tướng Trần Nhật Duật chỉ huy, quân ta thắng lớn, tướng Mông Cổ là Toa Đô bị chém cự đầu. Đầu tháng 6, tại Chương Dương độ, Trần Quang Khải đại thắng. Hàng vạn giặc bị tiêu diệt, bị bắt sống. Quân ta thu được nhiều chiến thuyền, vũ khí, lương thảo của giặc Mông Cổ. Thừa thắng, quân ta tiến lên giải phóng thành Thăng Long, rồi quét sạch quân giặc ra khỏi bờ cõi. Trần Quang Khải cùng đoàn quân thắng trận rước xa giá Thái thượng hoàng Trần Thánh Tông và vua Trần Nhân Tông trở về kinh thành Thăng Long.

Trong hoàn cảnh lịch sử hào hùng ấy, Thượng tướng Trần Quang Khải đã viết bài thơ "Tụng giá hoàn kinh sư" bằng chữ Hán, theo thể ngũ ngôn tứ tuyệt Đường luật; luật trắc, vẫn bằng, có 2 vần: "quan - san"; hai câu 1, 2 đối nhau:

*"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cát Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san"*

Đây là bản dịch thơ của học giả Trần Trọng Kim:

*"Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu"*

Bài thơ "Tụng giá hoàn kinh sư" thể hiện lòng tự hào về niềm vui thắng trận, đồng thời nói lên nghĩa vụ công dân hãy đem tài trí xây dựng đất nước thái bình bền vững muôn đời.

**Lập dàn bài cho đề văn: Phân tích bài thơ
"Tụng giá hoàn kinh sư" của Trần Quang Khải.**

Bài làm

I. Tác giả

Trần Quang Khải (1241 - 1294) là thương tướng, một trong những người cống lớn nhất trong cuộc kháng chiến (lần thứ 2 và thứ 3) đánh thắng giặc Nguyên Mông. Học rộng, giỏi thơ văn, có tài thao lược và ngoại giao. Ông có tập thơ "Lã Đạo", nổi tiếng nhất là bài thơ "Tụng giá hoàn kinh sư".

II. Xuất xứ, chủ đề

Tháng 4-1285 Trần Nhật Duật chém đầu Toa Đô tại Hàm Tử quan. Tháng 6 1285 Trần Quang Khải đại phá giặc Nguyên Mông tại Chương Dương độ, thừa thắn quân ta tiến lên giải phóng Kinh thành Thăng Long. Bài thơ "Tụng giá hoàn kinh sư" được viết sau chiến thắng Chương Dương độ.

Bài thơ biểu lộ niềm tự hào, niềm vui thắng trận và nỗi lên khát vọng đem trí xây dựng đất nước thanh bình bền vững muôn đời.

III. Phân tích

Bài thơ được viết theo thể thơ ngũ ngôn tú tuyệt. Hai câu đầu bình đối như hai trang kí sự chiến trường. Vị ngữ "đoạt sáo" (cuộc giáp) và "cầm Hồ" (bắt giặc Mông Cổ) được đặt ở đầu câu, thể hiện hai thế đánh, hai cú đánh liên tiếp gián xuống đầu giặc với sức mạnh "Sát Thát" của tướng sĩ đời Trần. Chương Dương độ và Hàm Tử quan, hai địa danh, hai chiến công đã được ghi vào sử sách và thơ ca dân tộc trở nên trường tồn, chói lọi:

*"Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan"*

Câu thơ như một bản tin chiến sự, có một sức nén và vang xa, dào dạt tự hào. Phì là người tham dự, chỉ huy trận đánh mới viết hàm súc và dĩnh đặc, hào hùng như vậy.

Hai câu cuối, xuất hiện một ý thơ mới. Trong khói lửa chiến trường, trong niềm vui chiến thắng giải phóng Kinh thành Thăng Long, trên đống tro tàn do lũ giặc gã ra, nhà thơ đã nghĩ đến nhiệm vụ mới:

*"Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san"*

Trước mắt mọi người, từ vua tôi tướng sĩ đến trâm họ, toàn dân, ai ai cũng phải đem tài trí, sức lực của cái (trí lực) để xây dựng giang san đất nước bền vững trong thanh bình đến muôn đời. Nhãn quan chính trị của Trần Quang Khải vô cùng sán suốt. Câu thơ trên có ý nghĩa thời sự mới mẻ đối với chúng ta hiện nay.

Tóm lại, "Tụng giá hoàn kinh sư" là bài thơ kiệt tác. Bản dịch của học giả Trần Trọng Kim rất đặc sắc.

2 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ “Tụng giá hoàn kinh sư” của Trần Quang Khải.

Tụng giá hoàn kinh sư

Trần Quang Khải

*Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan.
Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san.*

Dịch thơ:

Phò giá về kinh

Trần Quang Khải

*Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.*

(Trần Trọng Kim dịch)

Bài làm

“Tụng giá hoàn kinh sư” như một trang kí sự bằng thơ nồng hối tính thời sự và ẩn ý áp sự kiện lịch sử của thời đại nhà Trần. Bài thơ tú tuyệt này ghi lại một cách hào hùng hai chiến công vang dội của quân và dân Đại Việt vào xuân - hè năm Ất Dậu (1285): trận Hàm Tử và Chương Dương. Thừa thắng, quân ta tiến lên giải phóng hang Long. Trần Quang Khải cùng đoàn quân chiến thắng rước xa giá nhà vua trở i kinh thành thân yêu.

Bốn câu thơ dồn nén một lượng thông tin rộng lớn, đem đến cho người đọc hơn 10 năm qua nhiều ấn tượng vô cùng kì lạ. Nguyên tác bằng chữ Hán, đây là bản dịch ơ của Trần Trọng Kim:

*Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu.*

Thượng tướng Trần Quang Khải vẫn vĩ toàn tài, một trong những anh hùng - i sĩ tài ba lỗi lạc thời nhà Trần. Ông là một trong những anh hùng đem tài thao lược m nêu những chiến công oanh liệt: Chương Dương, Hàm Tử.

Hai câu đầu ghi lại những trận thủy chiến dữ dội nổ ra trên chiến tuyến sông Ông. Trận Hàm Tử diễn ra vào tháng 4-1285, tướng Trần Nhật Duật chém đầu Toa ô. Hai tháng sau, Trần Quang Khải đại phá giặc Nguyên Mông tại Chương Dương ô. Hàng vạn quân giặc bị tiêu diệt, bị bắt làm tù binh. Quân ta chiếm được nhiều iến thuyền, vũ khí và lương thảo của quân giặc phương Bắc.

Nhà thơ đã sử dụng thủ pháp liệt kê và phép đối, làm nổi bật hai sự kiện lịch sử iang tám chiến lược đã diễn ra tại bến đò và quan ải trọng yếu trên phòng tuyến sông Ông. Việc sau (Chương Dương) nói trước, việc trước (Hàm Tử) kể sau, nói ít mà gợi nhiều, sức rung cảm của văn thơ rất kì diệu:

*“Đoạt sáo Chương Dương độ,
Cầm Hồ Hàm Tử quan”*

Hai cụm từ “đoạt sáo” (cướp giáo) và “cầm Hồ” (bắt giặc) được đặt ở vị trí đầu câu thơ, như một trọng âm, một nốt nhấn trong khúc ca khải hoàn, đồng thời gợi tả một cú đánh trời giáng xuống đầu quân xâm lược. Chiến công nối tiếp chiến công, quân đánh thắng giòn giã. Niềm vui thắng trận tràn ngập lòng người và sông núi Đại Việt. Từ nhà vua đến tướng sĩ, từ vương hầu đến người dân, ai ai cũng hả hê, sung sướng.

Cuốn “Kinh thế đại điển tự lực” đời Nguyên đã ghi nhận: Thùy lục đến đánh vào đại doanh, vây thành mấy vòng, tuy chết nhiều, nhưng quân tăng thêm càng tốn nén đông. Quan quân (nhà Nguyên) sớm tối đánh rất khốn đốn, thiếu thốn, khí giặc đều kiệt. (Trích “Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên Mông”).

Hai chiến công Chương Dương độ và Hàm Tử quan đã làm thay đổi cục diện chiến trường, quân ta từ rút lui chiến lược đã tiến lên phản công như vũ bão. Mới ngày nào, 5 vạn quân do Thoát Hoan cầm đầu tràn sang như sóng dữ ngập tràn bờ cõi Đại Việt. Khi lửa ngút trời kinh thành Thăng Long. Giặc từ hai phía kẹp lại như gọng kìm sắt, từ Nai Quan đánh xuống, từ Chiêm Thành đánh ra. Vận nước như ngàn cân treo sợi tóc. Nhưng với tài thao lược của Trần Quốc Tuấn và tướng sĩ, quân ta đã lấy đoàn binh chẽ trước trận của quân xâm lược ‘Thiên triều’. Trận Chương Dương, Hàm Tử đại thắng làm tê cờ đảo ngược. Quân ta đánh thắng giòn giã, giáng sấm sét xuống đầu quân giặc phương Bắc. Kinh thành Thăng Long được hoàn toàn giải phóng. Quân xâm lược bị quét sạch khỏi đất nước ta. Đó là những ngày tháng vinh quang của dân tộc. Mùa hè năm Ất Dậu (1285) là mùa hè mà niềm vui chiến thắng trào dâng sông núi. Câu thơ của Trần Quang Khải như một trang kí sự chân thực, hào hùng, biểu lộ niềm tự hào của một dân tộc thắn trận. Cảm hứng yêu nước dào dạt trong những vần thơ hùng tráng mang phong vị anh hùng ca, tạo nên một nét rất đẹp của bài thơ ‘Tụng giá hoàn kinh sư’.

Máu xương của ba quân, lòng quả cảm của người chiến binh, tài thao lược cùi tướng soái... đã góp phần làm nên chiến công Chương Dương, Hàm Tử oanh liệt. Phải là người trong cuộc, phải là nhà thơ tài hoa, Trần Quang Khải mới viết được những câu thơ hùng tráng như vậy! Tác giả ‘Tụng giá hoàn kinh sư’ là một trong những thi sĩ đầu tiên của Đại Việt đem địa danh sông núi thân yêu in đậm vào lịch sử và nền thơ ca dân tộc như một dấu son chói lọi: Chương Dương và Hàm Tử. Ta đã biết tính hóm súc là một trong những tính chất làm nên vẻ đẹp văn chương của thơ ca đích thực. Chỉ hai câu thơ, thi sĩ đã gợi ra bao ý nghĩa, bao liên tưởng, bao cảm xúc, ý sâu xa về lịch sử và truyền thống anh hùng chống xâm lăng của dân tộc ta.

Từ trong khói lửa chiến tranh, từ trong đống tro tàn của đất nước, nhà thơ ngợi về đất nước trong ngày mai thanh bình. Phần hai của bài thơ nói lên những suy nghĩ của Trần Quang Khải về giang sơn Tổ quốc, về tiến bộ của dân tộc. Giọng thơ trở nên sâu lắng, thâm trầm. Như một lời tâm tình, nhắn gửi:

“Thái bình tu trí lực,
Vạn cổ thử giang san”

Nhà thơ tự nói với mình, tự nhắc nhở mình về nhiệm vụ trước mắt cũng là nhiệm vụ lâu dài: ‘Thái bình tu trí lực’. Giặc ngoại xâm đã bị quét sạch, đất nước được thịnh bình, các quý tộc, các vương hầu phải “tu trí lực”, nghĩa là nên gắng sức, đem tài trí đem sức người, sức của ra xây dựng lại đất nước. Đó cũng là điều tâm huyết mà nhà thơ muốn nhắc nhở mọi người. Lời thơ cho thấy nhân quan sáng suốt, tầm chiến lược xa xỉ của Trần Quang Khải, cho thấy tầng lớp quý tộc này là lực lượng tiên bộ nh trong xu thế đi lên của lịch sử dân tộc, đang nắm quyền lãnh đạo đất nước Đại Việt.

Vì sự vũng bến của giang sơn đến muôn đời mà “tu tri lực”. Lời thơ bình dị, hùng ý tưởng chứa đựng bên trong, cái ý nhắc nhở của nhà thơ thì không chút tâng bốc và đơn giản. Câu thơ hàm chứa một tư tưởng vĩ đại. Khi Tổ quốc Đại Việt ứng trước họa xâm lăng của Hốt Tất Liệt thì “vua tôi đồng lòng, anh em hòa thuận, á nước góp sức” (Trần Quốc Tuấn). Trong hòa bình, từ vua tôi đến tướng sĩ, từ ương hâu đến người dân bình thường, ai ai cũng biết “tu tri lực”, sống hết mình vì ự bền vững muôn thuở của đất nước thân yêu. Tư hào về quá khứ oanh liệt của ông ba, mọi người phải nghĩ về tương lai của đất nước, về tiền đồ của dân tộc, để sống và ao động sáng tạo sao cho thật có ích, có nhiều ý nghĩa:

“Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngăn thu”

Tóm lại, bài thơ “Tụng giá hoàn kinh sư” là một kiệt tác trong nền thơ văn cổ Việt Nam. Ý thơ hàm súc, ngôn ngữ thơ bình dị mà sâu sắc. Bài thơ có giá trị lịch sử như một tượng đài chiến công tráng lệ, nó làm ta sống lại những năm tháng kháng hiến hào hùng đánh thắng giặc Nguyên Mông. Nó nhắc nhở mỗi con người Việt Nam phải biết nâng cao ý thức trách nhiệm công dân trong bảo vệ và xây dựng đất nước thanh bình, đẹp tươi, bền vững muôn đời. Trên hành trình đi tới thế kỉ XXI của nhân dân ta, vì mục tiêu dân giàu nước mạnh,... bài thơ “Tụng giá hoàn kinh sư” của Trần Quang Khải vẫn mang tính thời sự thiết thực đối với mỗi chúng ta. Tâm thức của thi sĩ - anh hùng vẫn như ánh sao chiếu sáng bầu trời quê hương.

3 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về bài thơ “Tụng giá hoàn kinh sư” của Trần Quang Khải.

Bài làm

Thượng tướng Trần Quang Khải là anh hùng - thi sĩ lỗi lạc của đời Trần. Ông lập lược nhiều chiến công hiển hách trong cuộc kháng chiến lần thứ 2 (1285) và lần thứ 3 (1288) đánh thắng giặc Nguyên Mông. Ông là tác giả tập thơ “Lạc đạo” bằng chữ Hán, hiện chỉ còn lại 11 bài.

Mùa hè năm 1285, quân ta đánh thắng giòn giã trên phong tuyến sông Hồng, thoát Hoan đại bại, thành Thăng Long được giải phóng. Trên đường cùng đại quân ước xa giá vua trở lại Kinh thành, Trần Quang Khải viết bài thơ ngũ ngôn tú tuyệt “Tụng giá hoàn kinh sư” này. Đây là bài thơ dịch:

“Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù.
Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngăn thu”.

1. Hai câu thơ đầu cấu trúc bình đối, nhắc lại hai chiến công liên tiếp vang dội của quân ta: trận Hàm Tử quan và trận Chương Dương độ. Hàng vạn giặc bị bắt sống và bị giết. Ô Mã Nhi thoát chết, chạy trốn ra biển. Toa Đô bị chém cụt đầu. Quân ta hiếm được nhiều chiến thuyền, khí giới và lương thảo của giặc. Hai chữ “đoạt sáo” và “cầm Hồ” đứng đầu câu thơ gợi tả hai cú đánh sấm sét vô cùng mạnh mẽ và liên tiếp giáng xuống đầu quân xâm lược. Lần đầu tiên trong thơ ca dân tộc, Trần Quang Khải đã đưa địa danh lịch sử vào thơ để ca ngợi “hào khí Đông - A”, ca ngợi chí khí anh hùng của Đại Việt. Thượng tướng Trần Quang Khải, tướng quân Trần Nhật Duật đã chỉ huy hai trận đánh lớn này. Câu thơ hàm súc, cảm xúc đồn nén, khí vân hùng

tráng mạnh mẽ biểu thị tinh thần "Sát Thát" của tướng sĩ và niềm tự hào vô cùng to lớn của nhân dân ta thời Trần:

"Doạt sáo Chương Dương độ,
Cám Hố Hàm Tử quan"
(Chương Dương cướp giáo giặc,
Hàm Tử bắt quân thù)

Trên đà chiến thắng, quân ta quét sạch giặc Nguyên - Mông ra khỏi Kinh thành Thăng Long. Ngày 6 tháng 6 năm Ất Dậu, tức là ngày 9 tháng 7 năm 1285, Thượng tướng Trần Quang Khải cùng đoàn quân thắng trận rước xa giá vua Trần trở lại Kinh thành trong cảnh hoang tàn đổ nát.

2. Từ âm điệu anh hùng ca, giọng thơ trở nên tâm tình ở hai câu cuối. Trước đống tro tàn của quê hương đất nước, một nhiệm vụ mới rất nặng nề được đặt ra cho mọi người:

"Thái bình tu tri lực,
Vạn cổ thủ giang san"
(Thái bình nên gắng sức,
Non nước ấy ngàn thu)

Từ vua đến vương hầu, từ tướng sĩ đến toàn dân, ai cũng phải "tu tri lực", đồng lòng gắng sức đem tài năng, công sức, của cải để tái thiết đất nước, hàn gắn vết thương chiến tranh, làm cho giang san ta, đất nước ta được độc lập, thái bình bền vững đến muôn đời, mãi mãi. Nghĩa vụ công dân được đặt ra một cách nghiêm trang, nhẹ nhàng và thầm thỉa. Câu thơ không có chủ ngữ (chủ ngữ án), nhưng ai cũng cảm thấy mình đang được nhà thơ nhắc đến. Ngòi bút của tác giả rất thâm hậu. Tư tưởng "tu tri lực" mà Trần Quang Khải nêu lên từ thế kỉ XIII thế mà hơn 700 năm sau, mỗi công dân Việt Nam vẫn thấy mới mẻ, lay động.

3. "Tụng giá hoàn kinh sư" mang ý nghĩa và giá trị lịch sử như một kí sự chiến trường của thời đại anh hùng ba lần đánh thắng giặc Nguyên - Mông, đồng thời nêu lên sự nghiệp tái thiết, phục hưng đất nước. Câu thơ "Vạn cổ thủ giang san" biểu thị cao độ niềm tin tưởng mãnh liệt vào tiềm đồ tươi sáng của đất nước và dân tộc. Hàm súc, anh hùng ca, trữ tình là vẻ đẹp "Tụng giá hoàn kinh sư", những vần thơ "sâu xa lý thú" làm rung động hồn người.

64 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài "Tụng giá hoàn kinh sư" của Trần Quang Khải.

(Tự luận)

65 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về Trần Nhân Tông.

Bài làm

Trần Nhân Tông sinh năm 1258, mất năm 1308, là vua thứ ba triều Trần. Thuở nhỏ có tên là Trần Khâm.

Ông là nhà vua anh hùng, tên tuổi và sự nghiệp gắn liền với cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và cuộc kháng chiến lần thứ ba (1288) đánh thắng giặc Mông Nguyên xâm lược.

Năm 1299, ông truyền ngôi vua cho Trần Anh Tông, rồi lên núi Yên Tử (Quảng Ninh) để tu Phật, sáng lập ra dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử mà ông là tổ thứ nhất.

Trần Nhâm Tông còn là một trong những thi sĩ nổi tiếng thời Trần để lại nhiều thơ văn chữ Hán, chữ Nôm. Những bài thơ như: "Thiên Trường văn vọng", "Hạnh Thiên Trường hành cung"; đặc biệt hai câu thơ sau đây từng được khắc sâu vào sử sách và hồn người:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".
(Xã tắc hai phen chốn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vũng âu vàng).

Sử sách đã dành những lời tốt đẹp nhất ca ngợi Trần Nhâm Tông là "vua hiền của nhà Trần".

66 - ĐỀ BÀI:

**Nêu xuất xứ, chủ đề, thể thơ bài "Thiên Trường văn vọng" của Trần Nhâm Tông.
Bằng trí nhớ, em hãy chép đúng, sạch, đẹp bài thơ dịch của Ngô Tất Tố.**

Bài làm

Trần Nhâm Tông (1258-1308) là ông vua anh hùng đã cùng Trần Quốc Tuấn lãnh đạo quân dân Đại Việt hai lần đánh thắng giặc Mông Cổ (lần thứ hai 1285, lần thứ ba 1288). Trần Nhâm Tông còn là một thi sĩ để lại một số bài thơ chữ Hán viết về mùa xuân, về trăng, về cảnh sắc quê hương đất nước như: Xuân hiếu (Buổi sớm mùa xuân), Nguyệt (trăng), Đăng Bảo Đài son (Lên núi Bảo Đài), Hạnh Thiên Trường hành cung (Ngự chơi hành cung Thiên Trường)... và "Thiên Trường văn vọng" (Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra). Nhà vua còn có 2 câu thơ tóm cảnh đoc tại buổi lễ ở Chiêu lăng sau ngày toàn thắng (1288):

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim âu".
(Xã tắc hai phen chốn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vũng âu vàng).

Bài thơ "Thiên Trường văn vọng" được Trần Nhâm Tông viết vào thời gian sau cuộc kháng chiến lần thứ ba chống quân Mông Cổ đại thắng, đất nước Đại Việt được sống trong yên vui thanh bình.

Bài thơ tả cảnh đẹp êm đềm nên thơ của vùng Thiên Trường thân yêu, thể hiện tình yêu quê hương đất nước và biểu lộ niềm yêu đời, lạc quan.

"Thiên Trường văn vọng" được viết bằng chữ Hán, theo thể thơ thất ngôn tút tuyệt Đường luật, luật trắc, vần bằng: "yên - biên - diển":

"Thôn hậu, thôn tiến, đậm tự yên,
Bán vở, bán hữu, tịch dương biên.
Mục đồng địch lí ngưu quy tận,
Bạch lợ song song phi hạ diển"

Đây là bản dịch thơ của Ngô Tất Tố:

"Trước xóm, sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có đường không.
Mục đồng sáo vắng trâu về hét
Cò trắng tùng đôi liệng xuống đồng"

Phân tích bài thơ "Thiên Trường văn vọng" của Trần Nhân Tông.

Bài làm

Trần Nhân Tông (1258 - 1308) là ông vua anh hùng - thi sĩ của Đại Việt trong thế kỷ XIII. Thông minh, học rộng, có tài thao lược và rất tài hoa. Tên tuổi nhà vua gắn liền với những chiến công hiển hách của nhân dân trong hai cuộc kháng chiến lần thứ hai và lần thứ ba đánh thắng giặc Nguyên - Mông xâm lược.

Trong một số bài thơ chữ Hán của Trần Nhân Tông để lại có hai bài viết về Thiên Trường, mảnh đất "phát nghiệp để vương" của nhà Trần: "Hạnh Thiên Trường hành cung" và "Thiên Trường văn vọng".

Thiên Trường là một trong 12 lô thời Trần, thuộc Sơn Nam; nay thuộc ngoại thành Nam Định. Thiên Trường vốn là Thái ấp của vua chúa nhà Trần, ở đây xưa kia có nhiều cung điện nguy nga tráng lệ.

"Thiên Trường văn vọng" được viết theo thể thơ thất ngôn tú tuyệt Đường luật (luật trắc, văn bằng). Bài thơ gợi tả cảnh xóm thôn, đồng quê vùng Thiên Trường qua cái nhìn và cảm xúc của Trần Nhân Tông. Cảm xúc lắng đọng, cái nhìn man mác bàng khuông ôm trùm cảnh vật:

"*Thôn hậu, thôn tiến, đậm tự yên,
Bán vô, bán hữu, tịch dương biên.
Mục đồng địch lí ngưu quy tán,
Bạch lợ song song phi hạ điện*"

Hơn 60 năm về trước, cụ Ngô Tất Tố đã dịch rất hay bài thơ này.

1. Hai câu thơ đầu gợi tả cảnh làng quê vùng Thiên Trường trong ánh chiều tàn. Bốn chữ "thôn hậu thôn tiến" và "bán vô bán hữu" liên kết dối, tạo nên sự cân xứng hài hòa về ngôn ngữ đã gợi lên cảnh xóm thôn nối tiếp gần xa, đồng đúc, tinh tế. Trong bóng chiều nhạt nhòa, xóm thôn "trước xóm sau thôn" phủ mờ khói nhà, càng trở nên mơ màng, mènh mang. Khói của sương chiều. Khói lam chiều vi vương, nhẹ bay trên những mái nhà gianh sau lũy tre làng. Chỉ bằng 3 nét vẽ rất清澈, lối tả ít mà gợi nhiều của thi pháp cổ, thi sĩ đã làm hiện lên một không gian nghệ thuật về cảnh sắc làng quê một buổi chiều tàn phủ mờ sương khói và ánh tà dương tia yên bình, êm đềm, nên thơ. Nét vẽ thanh nhẹ. Cảnh vật bao la, tĩnh lặng. Ngoại cảnh và tâm cảnh đồng hiện. Tưởng như thi sĩ đang thả hồn mình vào cảnh vật, lặng ngẩn thôn xóm quê hương gần xa không chán. So sánh "đầm tự yên" (mờ nhạt như khói) là một hình tượng đầy thi vị. Cả một hồn quê man mác gợi cảm:

"*Thôn hậu thôn tiến đậm tự yên,
Bán vô, bán hữu tịch dương biên.
(Trước xóm sau thôn tựa khói lồng,
Bóng chiều man mác có đường không)*"

2. Hai câu cuối là cảnh sắc đồng quê rất dân dã, bình dị, thân thuộc mà đai yêu. Trên những nẻo đường quê, đàn trâu nối đuôi nhau về thôn. Có âm thanh tiếng sáo mục đồng cát lên, âm thanh réo rắt, hồn nhiên, thanh bình của làng quê ta xin nay. Có từng đôi, từng đôi cò trắng bay liệng, nối tiếp nhau hạ xuống đồng. Nhà cửa không nói đến màu xanh và hương lúa mà người đọc vẫn cảm nhận được. Ngôn ngữ thơ, hình tượng thơ đầy âm thanh và màu sắc, thanh tao và dào dạt sức sống. Bút ph

điểm nhân, lấy động đế tả tình của tác giả được thể hiện một cách nhiều ẩn tượng về bức tranh đồng quê này:

*"Mục đồng địch lì ngưu quy tận,
Bạch lợ song song phi hạ điển".
(Mục đồng sáo vắng trâu về hết
Cò trắng tung đôi liệng xuống đồng).*

Tình quê và hồn quê chan hòa, dào dạt. Thiên Trường thuở ấy, đường sá rầm rập ngựa xe, có biết bao cung điện của vua chúa, tôn thất nhà Trần, nhưng Trần Nhân Tông không nói đến lầu son gác tía, bệ ngọc ngai vàng tráng lệ nguy nga, mà chỉ nói đến cảnh sắc thiên nhiên, cảnh vật đồng quê. Điều đó cho thấy tâm hồn thi sĩ giàu tình yêu thiên nhiên, yêu quê hương đất nước. Tính bình dị, dân dã, hồn nhiên là cốt cách, là hồn thơ của ông vua anh hùng - thi sĩ này. Cảm nhận ấy càng rõ khi ta đọc bài thơ "Hạnh Thiên Trường hành cung" (Ngự chơi hành cung Thiên Trường):

*"Cảnh thanh u, vật cũng thanh u.
Mười mấy châu tiên ấy một châu.
Trăm tiếng đàn chim, đàn nhạc hát.
Nghìn hàng đám quýt, đám quân hầu.
Trắng vó sụt chiếu người vó sụt.
Nước có thu lồng Trời có thu.
Vừa bốn bề trong, vừa bụi lặng,
Độ xưa so với độ này thua"*

(Bản dịch của Hoàng Việt thi tuyển)

Cảnh buổi chiều được nói đến trong bài "Hạnh Thiên Trường hành cung" là cảnh chiều thu, đó là điều ai cũng rõ. Trong bài "Thiên Trường văn vọng" là cảnh chiều xuân hay chiều thu? Rất khó xác định. Ta chỉ cảm nhận được đó là một buổi chiều êm đềm, xóm thôn phủ mờ sương khói tà dương. Không gian nghệ thuật và tâm trạng nghệ thuật đồng hiện cho ta khẳng định: Trần Nhân Tông viết "Thiên Trường văn vọng" sau năm 1288, khi giặc Nguyên - Mông đã bị nhân dân ta đánh bại, nước Đại Việt thanh bình, yên vui.

Bài tứ tuyệt "Thiên Trường văn vọng" là một bức tranh quê đậm đà, mờ sáng, rất đẹp và tràn đầy sức sống. Một bút pháp nghệ thuật có diễn tài hoa. Một tâm hồn thanh cao, yêu đời. Tình yêu thiên nhiên, yêu đồng quê xứ sở đã được thể hiện bằng một số hình tượng đậm đà, ấm áp qua những nét vẽ tinh tế, gợi hình, gợi cảm, giàu liên tưởng. Kì diệu thay, bài thơ đã vượt qua một hành trình trên bảy trăm năm, đọc lên, nó vẫn cho ta nhiều thú vị. Ta vẫn cảm thấy cảnh cò trắng được nói đến trong bài thơ vẫn còn bay trong ánh chiều đồng quê, và còn chắp chổi trong hồn ta. Thơ đích thực là thế!

68 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ "Thiên Trường văn vọng" của Trần Nhân Tông.

(Tư luận)

69 - ĐỀ BÀI:

Cảm nhận của em về hai câu thơ tóm cảnh của vua Trần Nhân Tông:

*"Xu tắc lưỡng hối lao thạch mā,
Sơn hà thiên cổ điện kim áu"*

Bài làm

Chiêu Lăng là khu lăng mộ các bậc gia tiên và vua chúa nhà Trần, có nhiều voi đá, ngựa đá. Chiêu Lăng thuộc phủ Hưng Nhơn, tỉnh Thái Bình. Ô Mã Nhi từng mang quân đến đào mồ mà, đập phá Chiêu Lăng. Hành động áy của giặc vô cùng dã man, đã xúc phạm quốc thể và danh dự thiêng liêng đối với Trần Nhân Tông và hoàng tộc.

Sau chiến thắng Bạch Đằng, giặc Mông Cổ bị quét sạch ra khỏi bờ cõi. Trần Nhân Tông và triều đình đã trọng thể tổ chức **lễ hiến tiệp** (dâng tù binh lên tổ tiên, ăn mừng thắng trận). Trong đám tù binh Mông Cổ có Ô Mã Nhi, Phàn Tiếp và nhiều tướng lĩnh cao cấp khác, bị trói và giải đến theo đúng nghi lễ và phong tục.

Sử sách cũ cho biết, tại **lễ hiến tiệp** ở Chiêu Lăng năm ấy, chợt nhìn thấy chân ngựa đá (thạch mã) có vết bùn, vua Trần Nhân Tông đã ứng khẩu hai câu thơ tức cảnh bằng chữ Hán:

"Xã tắc luồng hối lao thạch mã,
Sơn hà thiên cổ điện kim áu"

Hai câu thơ đối nhau. Ngôn từ trang trọng, trang nghiêm. Ý tưởng tráng lệ, sâu xa. Đúng là khẩu khí của một bậc đế vương anh hùng lưu danh sử sách. Câu thơ dịch cũng khá hay:

"Xã tắc hai phen chôn ngựa đá,
Non sông nghìn thuở vững áu vàng"

Xã tắc, sơn hà là những từ Hán Việt cùng nghĩa, gần nghĩa như giang sơn, sông núi, đất nước, Tổ quốc, cách nói của chúng ta ngày nay. "Lao" có nghĩa là gian lao, vất vả. "Điện" có nghĩa là vững yên, vững bền. Kim áu là áu vàng có chạm khắc rồng phượng và trang trí bằng ngọc rất đẹp; Kim áu là biểu tượng, vật tượng trưng tôn quý, linh thiêng của Vương triều, của quốc gia và dân tộc. Có vị giáo sư đã dịch thành "cháu vàng", nghĩa đen thì đúng, nhưng rất thô!

Chữ "lao" trong câu thơ chữ Hán đã nhân hóa con ngựa đá ở Chiêu Lăng. Luồng hối là hai phen, hai bận; chỉ cuộc kháng chiến lần thứ hai (1285) và lần thứ ba (1288) của Đại Việt đánh thắng quân Mông Cổ xâm lược. Để làm nên chiến thắng: "Chương Dương cướp giáo giặc - Hàm Tử bắt quân thù" (thơ Trần Quang Khải), để Tây Kết, Vạn Kiếp, Bạch Đằng... mãi mãi sáng ngời sông núi, cả nước, cả dân tộc đã đứng lên với lời thề "quyết chiến" với ý chí "Sát Thát" ngùn ngụt đất trời. Để làm nên chiến thắng là do sức mạnh đại đoàn kết dân tộc không kẻ thù nào lay chuyển nổi: "Vua tôi đồng tâm, anh em hòa thuận, cả nước góp sức". Để chiến thắng quân xâm lược, vị thống soái quyết xả thân vì sơn hà, xã tắc, "dẫu cho trăm thân này phơi ngoài nội cõi, nghìn xác này gói trong da ngựa, ta cũng vui lòng" (Hịch tướng sĩ). Để mãi mãi trong thời gian "mà nhục quân thù khôn rửa nổi" (Bạch Đằng Giang phú), có biết bao anh hùng quyết giương cao ngọn cờ "Phá cường địch, báo hoàng ân", có hàng ngàn hàng vạn tướng sĩ đã "Mùa giáo non sông trải mây thu - Ba quân hùng khí át sao Ngưu" (Thuật hoài). Và để làm nên thắng trận, hình như ngựa đá ở Chiêu Lăng cũng xông pha gươm giáo cùng ba quân, nếm trải nhiều gian lao khổ nhọc. Câu thơ "Xã tắc luồng hối lao thạch mã" là một từ thơ sâu sắc tuyệt hay. Câu thơ còn mang hàm nghĩa: tổ tiên ông cha linh thiêng đã ngầm giúp cháu con làm nên chiến công "bình Nguyên" lừng lẫy, bảo toàn núi sông Đại Việt.

Câu thơ thứ hai biểu lộ niềm tự hào về sự bền vững đến muôn đời của kim áu, của sơn hà xã tắc. Đó là ý chí tự cường. Đó là niềm tin sáng chói về truyền thống anh hùng của dân tộc. Đó là khát vọng độc lập, hòa bình của nhân dân ta:

“Sơn hà thiên cổ điện kim âu”.

Có thể nói hai câu thơ của vua Trần Nhân Tông đã góp phần tỏa sáng “Hào khí Đông Á”. Hơn 700 năm sau, vần thơ tráng lệ ấy vẫn còn làm xúc động lòng người.

70 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ “Nguyệt” của Trần Nhân Tông.

Nguyệt

Trần Nhân Tông (1258 - 1308)

Bán song dăng ảnh mǎn sàng thư,
Lộ trich thu đinh dạ khí hư.
Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ,
Mộc tê hoa thương nguyệt lai sơ.

Dịch nghĩa:

Trăng

Bóng đèn soi nửa cửa sổ, sách dày giường,
Sương thu rơi ngoài sân, ban đêm khi trời trống không, lặng lẽ.
Thức dậy, tiếng chày đậm vải đã vắng ngắt,
Bóng trăng vừa hé giợi trên chùm hoa mộc.

Dịch thơ:

Bên song, đèn rạng, sách dày giường.
Khí lạnh, đêm thu, dương giọt sương.
Thức dậy, tiếng chày đậm lặng ngắt,
Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng hương.

(Bản dịch Hoàng Việt thi tuyển)

(Tự luận)

71 - ĐỀ BÀI:

**“Cảnh mùa xuân” là một bài thơ xuân cổ tuyệt hay
của vua Trần Nhân Tông. Em hãy phân tích bài thơ ấy.**

Bài làm

Trần Nhân Tông (1258-1308) là ông vua anh hùng đã cùng Trần Quốc Tuấn lãnh đạo quân dân Đại Việt đánh thắng giặc Nguyên - Mông. Ông còn là một anh hùng - thi sĩ. Có những câu thơ như tiếng vọng thần kỳ của sông núi thiêng liêng:

“Xà tắc hay phen chốn ngựa đá,
Nou sông nghìn thuở vàng âu vàng”.

Thơ của ông viết đều bằng chữ Hán. Những bài thơ của ông như: “Buổi sớm mùa xuân”, “Cảnh mùa xuân, trăng”... là những bài thơ hay nhất biểu lộ một hồn thơ đẹp.

Cảnh xuân

Chim hót véo von liêu nở đáy,
Thêm hoa chiếu ánh bóng mây bay.
Khách vào chảng hỏi chuyện nhân sự,
Chỉ tựa bao lơn dâng ngắm Trời.

Bài thơ miêu tả cảnh mùa xuân đẹp, ca ngợi đất nước yên vui thanh bình. Hai câu đầu tả cảnh mùa xuân đẹp:

"Chim hót véo von liêu nở đầy,
Thềm hoa chiếu ánh bóng máy bay".

Bốn nét chấm phá, bốn thi liệu chọn lọc: chim hót, liêu nở, bóng nắng chiếu vào hém hoa (ngọc) cung điện mây Trời. Tà ít mà gợi nhiều. Nhà thơ đang đứng ở lan can bao lớn) cung điện say mê ngắm cảnh đẹp. Tiếng chim hót véo von. Một chiêu xuân ưng bừng. Những cây liêu xanh biếc thuốt tha, búp liêu trắng nõn đẹp lảm. Sau này trong *"Truyện Kiều"* Nguyễn Du cũng viết: "*"Lơ thơ tơ liêu buông mành"*". Trần Nhàn Tông tả cây liêu mang vẻ đẹp và sức sống mùa xuân qua hình ảnh hàm súc, gợi cảm: "*"liêu nở đầy"*".

Bóng chiếu vàng nhạt chiêu xuống thềm ngọc điện của nhà vua, thềm ngọc trở hành "*"thềm hoa"*" óng ánh sắc màu lộng lẫy; ánh chiêu êm dịu làm đẹp thêm thềm ngọc. Câu thơ vừa thực vừa mộng.

Cảnh buổi chiêu thêm đẹp, những áng mây nhòn nhơ bay qua bầu Trời. Chắc là bầu Trời xanh cao, mây trắng, vàng... lơ lửng bay theo chiêu gió nhẹ.

Cảnh đẹp nên thơ. Tâm hồn thanh cao của thi sĩ đang giao cảm với mùa xuân, với đất Trời. Đó là một buổi chiêu xuân đất nước đang sống yên vui thanh bình.

Hai câu cuối, tác giả mượn "*"khách"*" để nói đến cảnh:

"Khách vào chảng hỏi chuyện nhân sự
Chỉ tựa bao lớn đứng ngắm Trời".

"*"Khách"*" ở đây có thể là một vị quan to trong triều đến yết kiến vua để bàn quốc sự. Cũng có thể là một tao ni ăn mặc khách đến để bàn luận văn chương thơ phú? "*"Khách"*" cũng có thể là nhân vật trữ tình - nhà vua - thi sĩ? Trần Nhàn Tông đã sử dụng biện pháp nghệ thuật thậm xưng trong miêu tả. Người ta thường nói "*"đẹp mê hồn"*", "*"đẹp say đắm lòng người"*... Khách đến với vua đã quên hết "*"chuyện nhân sự"* chảng hỏi chuyện nhân sự mà "*"chỉ tựa bao lớn đứng ngắm Trời"*". Nhà thơ đã lấy khách để nói lên cảm xúc của mình trước cảnh đẹp.

Trần Nhàn Tông yêu quê hương đất nước sâu nặng lắm. Tình yêu ấy đã biến hành quyết tâm, hành động "*"Sát Thát"*", làm rạng rỡ Tổ quốc Đại Việt. Tình yêu ấy được diễn tả và gửi gắm trong nhiều vần thơ nói về thiên nhiên, về mùa xuân:

- ... "*"Song song đôi bướm trắng,*
"Pháp phơi sán hoa bay".
(Buổi sớm mùa xuân)
- "*"Thức dậy tiếng chày đà lảng ngắt,*
"Trên chùm hoa mộc, nguyệt lồng gương".
(Trăng)
- "*"Theo lời kèn mộc trâu về hết*
"Cò trắng từng đôi liệng xuống đồng".
(Thiên Trường văn vọng)

"*Cảnh mùa xuân*" là một bài thơ xuân cổ kính, hoa lệ. Bài thơ được viết theo thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, bút pháp miêu tả thoáng mà đầy ẩn tượng, chỉ phác họa một vài nét mà vẫn làm nổi bật cái hồn cảnh vật. Thi pháp cổ được vận dụng thán tình sáng tạo.

Tình yêu thiên nhiên, yêu mùa xuân gắn liền với tình yêu quê hương đất nước. Đó là hồn thơ của Trần Nhàn Tông. Thơ xuân của Trần Nhàn Tông gợi nhiều bâng khuâng và man mác, đậm và ý vị. Tâm hồn nhà thơ trẻ đẹp mãi với mùa xuân của non nước muôn dời.

72 - ĐỀ BÀI:

Giới thiệu một vài nét về cuộc đời, sự nghiệp và thơ văn Nguyễn Trãi.

Bài làm

1. Nguyễn Trãi hiệu là Úc Trai, con đầu của Nguyễn Phi Khanh, cháu ngoại của tướng công Trần Nguyên Đán. Ông sinh năm 1380, quê ở làng Nhị Khê, thuộc huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây.

Năm 1400, Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh (Tiến sĩ), cùng cha làm quan dưới triều Hồ Quý Li. Năm 1407, giặc Minh xâm lược nước ta, Nguyễn Phi Khanh bị giặc bắt giải sang Tàu, Nguyễn Trãi bị giặc giam lỏng 10 năm Trời ở thành Đông Quan (Thăng Long).

Năm 1418, Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa ở núi rừng Lam Sơn. Nguyễn Trãi gia nhập nghĩa quân, dâng "Bình Ngõ sách" lên Bình Định Vương Lê Lợi. Ông trở thành cánh tay phải đắc lực của người anh hùng Lam Sơn. Nguyễn Trãi đã thay lời Lê Lợi viết thư cho bọn tướng tá giặc Minh, thực hiện chiến lược "tâm công" đánh vào lòng giặc thu được nhiều chiến công hiển hách. Ông là người "viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời".

Nước nhà được độc lập sau 10 năm kháng chiến, năm 1428, thay lời Lê Lợi, Nguyễn Trãi viết "Bình Ngõ đại cáo" tuyên bố công cuộc "Bình Ngõ phục quốc" của nhân dân ta hoàn toàn thắng lợi, nước Đại Việt bước sang một kỉ nguyên mới: *độc lập thái bình bền vững*. Ông được phong tước *Quan phục hầu*, làm Chánh chủ khảo khoa Tiến sĩ đầu tiên của triều Lê. Ông hâm hở đem tài kinh bang tế thế mong giúp vua xây dựng đất nước cường thịnh. Cuộc sống của ông thanh bạch liêm khiết, tính ông cương trực nên ông bị bọn quyền thần ghét và chèn ép. Nguyễn Trãi đã lui về Côn Sơn ở ẩn.

Năm 1442 vụ án Lê Chi Viên xảy ra, Nguyễn Trãi bị vu oan, bị tru di tam tộc. Mãi 22 năm sau, năm 1464 vua Lê Thánh Tông mới viết chiếu minh oan cho Nguyễn Trãi và khẳng định:

"Úc Trai tâm thương quang Khuê tảo".

(Úc Trai lòng sáng tựa sao Khuê)

2. Nguyễn Trãi sáng tác nhiều, nhưng sau vụ án Lê Chi Viên, thơ văn của ông bị thiêu hủy, bị thất tán nhiều. Hiện nay chỉ còn lại:

- *Quân trung từ mệnh tập*: 69 bài.
- *Bình Ngõ đại cáo*.
- *Lam Sơn thực lục*.
- *Bia Vĩnh Lăng*.
- *Dư địa chí*.
- *Chi Linh phú*.
- *Úc Trai thi tập*: 105 bài.
- *Quốc âm thi tập*: 254 bài.

Tóm lại, Nguyễn Trãi là người anh hùng dân tộc, văn võ toàn tài. Sự nghiệp và thơ văn của Nguyễn Trãi là bài ca yêu nước tự hào dân tộc.

73 - ĐỀ BÀI:

Nêu xuất xứ, chủ đề, thể thơ bài "Côn Sơn ca" của Nguyễn Trãi.

Bài làm

Nguyễn Trãi sinh năm 1380 và mất năm 1442, trong vụ án thảm khốc Lê Chi Viên. Những năm cuối đời, Nguyễn Trãi về Côn Sơn ở ẩn. Thuở ấu thơ ông đã từng sống với mẹ và ông ngoại (tướng công Trần Nguyên Đán) tại động Thanh Hư, vùng

rừng núi Côn Sơn, thuộc xã Chi Ngai, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Nhiều bài thơ trong "Úc Trai thi tập", "Quốc âm thi tập", Nguyễn Trãi đều nói đến Côn Sơn "quê cũ" của mình. Đọc bài thơ, ta biết ông viết "Côn Sơn ca" sau khi đã thoát vòng danh lợi, về ẩn tại suối rìng Côn Sơn. "Côn Sơn ca" nằm trong phần cuối tập thơ chí Hán "Úc Trai thi tập".

"Côn Sơn ca" là bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp có suối, đá, trúc, thông đi nhà thơ di dưỡng tinh thần, đồng thời nói lên những suy nghĩ về danh lợi, về hiền ngุ và nhục vinh trong cuộc đời, qua đó để cao triết lí thanh nhàn trong sạch. Có thể nói "Côn Sơn ca" là bài ca giao cảm với thiên nhiên, cũng là bài ca tâm trạng thời thế triết lí về cuộc đời.

"Côn Sơn ca" là bài thơ dài chữ Hán, viết theo thể điệu ca khúc, câu thơ dài ngắn biến hóa tự do. Thể điệu ca khúc này xuất hiện lâu đời trong thơ ca cổ đại Trung Quốc.

"Côn Sơn ca" gồm có 30 câu thơ chữ Hán, trong đó, thơ 4 chữ có 4 câu; thơ 5 chữ có 8 câu; thơ 7 chữ có 14 câu; thơ 8 chữ có 3 câu; thơ 10 chữ có 1 câu.

Bản dịch thơ chí có 26 câu thơ lục bát.

Đoạn thơ trích trong "Ngũ Văn 7" có 12 câu thơ chữ Hán, dịch thành 8 câu thơ lục bát.

Chữ Hán: "ngô" nghĩa là "ta". Phần đầu có 4 chữ "ngô".

- "Ngô dĩ vi cầm huyền"
(Ta lấy làm dàn cầm)
- "Ngô dĩ vi đậm tịch"
(Ta lấy làm chiếu thảm)
- "Ngô ư thị hổ yển tức kì trung"
(Ta tha hổ ngồi nghỉ ở trong)
- "Ngô ư thị hổ ngâm tiểu kì trắc"
(Ta tha hổ ngâm nga bên gốc)

74 - ĐỀ BÀI:

Phân tích 12 câu đầu bài "Côn Sơn ca" của Nguyễn Trãi.

Côn Sơn ca

Nguyễn Trãi

Phiên âm.

Côn Sơn hữu tuyến,
Kỳ thanh lanh lanh nhiên,
Ngô dĩ vi cầm huyền.
Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tẩy dài phô bích,
Ngô dĩ vi đậm tịch.
Nhâm trung hữu tùng,

Vạn lí thủy đồng đồng,
Ngô ư thị hổ yển, tức kì trung.
Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ẩn hàn lục,
Ngô ư thị hổ ngâm tiểu kì trắc.
(...)

Dịch nghĩa.

Côn Sơn có suối,
Tiếng nước chảy róc rách,
Ta cho là dàn cầm.
Côn Sơn có đá,
Mưa rửa rêu phô bích,
Ta cho là đậm tịch.
Trong núi có thông,

Muôn dặm chiếc lồng rêu rú bóng,
Ta tha hổ ngồi nghỉ ở trong đó.
Trong rừng có trúc,
Nghìn mẫu vẻ xanh mát rượi,
Ta tha hổ ngâm nga ở bên cạnh.
(...)

Dịch thơ:

*Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.
Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lèn ta nằm.*

*Trong rừng có trúc bóng râm,
Trong màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn.
(...)*

(Thơ văn chữ Hán Nguyễn Trãi - NXB Văn Hóa, 1962)

Bài làm

Bài thơ “Côn Sơn ca” rút trong tập thơ chữ Hán “Úc Trai thi tập”. Nguyễn Trãi viết bài thơ này trong những năm cuối đời, khi đã về Côn Sơn ở ẩn:

“Sào, Do bằng có tái sinh,

Hãy nghe khúc hát bên ghềnh Côn Sơn”

“Côn Sơn ca” viết theo thể điệu “ca khúc” cổ điển, gồm có 36 câu thơ chữ Hán, câu ngắn nhất 4 chữ, câu dài nhất 10 chữ, phần lớn là câu ngũ ngôn, thất ngôn. Dịch giả đã chuyển điệu, chuyển thể thành 26 câu thơ lục bát; một bản dịch thơ khác hay về “Bài ca Côn Sơn”.

Đoạn thơ sau đây là phần đầu 12 câu trong “Côn Sơn ca” được dịch thành 8 câu thơ lục bát nói về vẻ đẹp hữu tình của thiên nhiên Côn Sơn và thể hiện niềm yêu thích, say mê của Úc Trai được giao hòa giao cảm với suối, đá và thông, trúc:

“Côn Sơn suối chảy rì rầm,

Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn”

Côn Sơn là dãy núi ở xã Chi Ngại, thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương. Tưởng ông Trần Nguyên Đán, ông ngoại của Nguyễn Trãi, đã nhiều năm ở ẩn tại động Thanh Hư trong dãy núi Côn Sơn. Thời thơ ấu, Nguyễn Trãi đã nhiều năm sống với mẹ và ông ngoại tại đây. Vì thế, nhà thơ coi Côn Sơn là “quê cũ” với bao tình mến thương:

“Quê cũ nhà ta thiêu của nào,

Rau trong nõi, cá trong ao.

(...) Cảnh thanh幽 dường ấy về chăng nghĩ,

Lần thẩn làm chi áng mận đào?”

(Mạn thuật - 13)

“Côn Sơn ca” là bài ca giao cảm với thiên nhiên, cũng là bài ca tâm trạng thể hiện triết lý về cuộc đời, về nhân sinh.

Đoạn thơ cấu trúc tự bình, thể hiện vẻ đẹp hài hòa của thiên nhiên: suối, đá, rừng, trúc. Cứ 3 câu thơ nói lên một cảnh đẹp Côn Sơn. Cảnh thư nhất là suối. Tiếng nước chảy cứ róc rách mà nhà thơ thích thú “cho là đàn cầm”. Nhạc của suối để múa vui những tháng ngày ở ẩn. Ẩn dụ “đàn cầm” biểu lộ niềm vui giao cảm với suối, coi suối là mảnh tâm hồn của “ta”:

“Côn Sơn hữu tuyển,

Kì thanh linh linh nhiên,

Ngõ dĩ vi cảm huyền”.

(Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng dàn cám bên tai)

Cảnh đẹp thứ hai là *đá*. Đá được mưa xối làm cho phẳng lì, rêu phô màu xanh biếc, “ta cho là dệm chiếu”. Đá đã trở thành một phần cuộc đời Úc Trai, để làm chiếu thảm, nghỉ ngơi ngồi ngâm cảnh suối rừng. Các từ ngữ “Côn Sơn có”, “ta cho là...” được điệp lại 2 lần, làm cho nhạc điệu bài ca trở nên du dương trầm bổng, biểu lộ niềm vui thú, say mê. Ảnh dụ “đệm chiếu” (đệm tịch) thể hiện một tâm thế nhàn:

“Côn Sơn hữu thạch,
Vũ tẩy dài phô bích,
Ngô dĩ vi đệm tịch”

(Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm”.

Cảnh đẹp thứ ba là *thông*. Đã bao đời nay, thông Côn Sơn đã đi vào lịch sử và hồn người. Thông bát ngát như “muôn chiếc lọng xanh rủ bóng”, là nơi “ta tha hồ nghỉ ngơi...”. Bóng thông, màu xanh của thông như chờ che. Nhà thơ ngâm thông, đến với thông với bao niềm vui thỏa thích, tin cậy:

“Nhâm trung hữu tùng,
Van lì thủy đồng đồng,
Ngô ư thị hổ yểm tức kì trung”.

(Trong ghềnh thông mọc như nêm,
Tim nai bóng mát ta lên ta nằm)

Ảnh dụ “muôn dặm chiếc lọng xanh rủ bóng” là một hình tượng mĩ lệ gợi cảm. Thông tượng trưng cho đáng trượng phu coi thường sương tuyết đã trở thành tri ki của nhà thơ.

Cảnh đẹp thứ tư là *trúc*. Trúc Côn Sơn điệp trùng nghìn mẫu, xanh một màu xanh mát rượi. Dưới gốc trúc, bóng trúc, “ta tha hồ ngâm nga”. Màu xanh của trúc đã tỏa mát tâm hồn Úc Trai. Trúc quân tử đã trở thành bạn tri âm, san sẻ, cảm thông niềm vui, nỗi buồn của “ta” trong những tháng ngày về Côn Sơn ở ẩn:

“Lâm trung hữu trúc,
Thiên mẫu ẩn hàn lục,
Ngô ư thị hổ ngâm tiêu kì trắc”

(Trong rừng có bóng trúc râm,
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn”

Nếu phần sau bài ca mang tính triết lý biểu lộ một nhân cách cao khiết của kẻ sĩ, thì phần đầu lại dạo dạt chất trữ tình. *Suối, đá, thông, trúc* là nơi nương tựa, nâng đỡ tâm hồn, là đối tượng để thi nhân giao hòa giao cảm, để “ta cho là dàn cám”, để “ta cho là dệm chiếu”, để “ta tha hồ nghỉ ngơi” trong rừng thông, để “ta tha hồ ngâm nga” giữa nghìn mẫu trúc. Các ảnh dụ tạo nên những hình tượng mĩ lệ: *suối là dàn cám, đá là dệm chiếu, thông là những chiếc lọng xanh rủ bóng, trúc là nghìn mẫu về xanh mát rượi*. Hình tượng thơ là âm thanh của khúc nhạc rừng, là màu xanh bát tán của núi rừng, của thiên nhiên, của sự sống; tất cả đã gắn liền với cảm giác, với tâm hồn Úc Trai bàng bao liên tưởng thiết tha đậm thảm. Một cách viết trùng điệp tài hoa. Chữ “ta” xuất hiện 4 lần, kết hợp với các điệp ngữ: “Côn Sơn có...”, “trong núi có...”, “trong rừng có...”, “ta cho là...”, “ta tha hồ...” đã tạo nên âm điệu, nhạc điệu trầm bổng, du dương, thiết tha của “Bài ca Côn Sơn”.

"Ta" là chủ thể trữ tình của bài ca, chính là Úc Trai tiên sinh. Thiên nhiên là ta, ta cũng là thiên nhiên; suối, đá, thông, trúc của Côn Sơn với Nguyễn Trãi chỉ là một. Chữ "ta" trong thơ Nguyễn Trãi rất hồn nhiên, dung dị và biểu cảm:

"Âu lợ cùng ta đường có ý,
Đến đâu thi thấy nó đi theo".
(Tự thân - 31)

"Rùa nằm hạc lẩn vui bè bạn,
Ü ấp cùng ta làm cái con".
(Ngôn chí - 20)

(Âu lợ: *âu* là chim biển, *lợ* là con cò; *cái* con là mẹ con)

Nhạc của "Bài ca Côn Sơn" là nhạc của tâm hồn, một tâm hồn thanh cao và trong sạch. Có thể nói "Côn Sơn ca" là bài ca của sự sống; sự sống được ướp hương sắc của suối rừng đất nước quê hương.

75 - ĐỀ BÀI:

Học thuộc lòng (Bản dịch thơ dưới đây)

Phân tích bài thơ "Côn Sơn ca" của Nguyễn Trãi.

Côn Sơn ca

Nguyễn Trãi

Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai.
Côn Sơn có đá rêu phơi,
Ta ngồi trên đá như ngồi chiếu êm.
Trong rừng thông mọc như nêm,
Tìm nơi bóng mát ta lén ta nằm.
Trong rừng có bóng trúc râm,
Dưới màu xanh mát ta ngâm thơ nhàn.
Vé đi sao chẳng sớm toan,
Nửa đời vướng bụi trán hoàn làm chi.
Muôn chung chín vạc lấm gi,
Cơm rau nước lᾶ nên tùy phận thôi.
Đóng, Nguyễn để tiếng trên đời,
Hổ tiêu ấm áp, vàng mươi chửa chan.
Lại kia trên núi Thủ San,
Di, Tê nhịn đói chẳng mang thóc Chu.
Hai dảng khó sánh hiền ngu,
Đều làm cho thỏa được như ý mình.
Trăm năm trong cuộc nhặt sinh,
Người như cây cỏ thán hình nát tan.
Hết ưu lạc đến bi hoan,
Tốt tươi khô khéo tuán hoàn đổi thay.
Núi gò dài các đó đây,
Chết rồi ai biết đâu ngày nhục vinh.
Sào, Do bằng có tái sinh,
Hãy nghe khúc hát bèn ghênh Côn Sơn.

(Bản dịch trong sách "Thơ chữ Hán Nguyễn Trãi")

(Tự luận)

76 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ "Cửa biển Bạch Đằng" của Nguyễn Trãi qua bản dịch thơ của Khương Hữu Dụng.

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380-1442) là người anh hùng dân tộc, văn võ song toàn "viết thư thảo hịch tài giỏi hơn hết một thời", là tác giả áng thiền cổ hùng vĩn "Binh Ngũ đại cáo". "Úc Trai thi tập" và "Quốc ám thi tập" là hai tập thơ của Nguyễn Trãi làm rạng rỡ nền thi ca Đại Việt.

Bài thơ "Cửa biển Bạch Đằng" rút trong "Úc Trai thi tập", một trong những bài thơ kiệt tác ca ngợi đất nước và nhân tài Việt Nam. Bài thơ như một thiền bút kí trữ tình về một cuộc du ngoạn tuyệt đẹp của thi nhân:

"Biển lùa gió bắc thổi bỗng bỗng,
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng.
Ngạc chật kinh bầm non lởm chởm,
Giáo chìm gươm gãy bối dũng dũng.
Quan hà hiểm trở, Trời kia dựng.
Hào kiệt công danh đất ấy từng.
Chuyện cũ ngoảnh đầu, ôi đã dứt,
Đong trôi tìm bóng dạ bỗng khuất".

(Khương Hữu Dụng dịch)

Mở đầu bài thơ là hình ảnh "cánh buồm thơ" cảng gió lướt nhẹ vượt Bạch Đằng Giang. Một không gian mênh mông, bao la biển Trời sông nước. Gió biển lùa thổi mạnh, con thuyền lướt "bỗng bỗng" trên mặt biển. Cảnh quan bao la ấy của biển Trời đã khơi dậy một từ thơ khoáng đạt dũng lèn dào dạt trong tâm hồn phơi phới của thi nhân. Du khách cùng với con thuyền và cánh buồm thơ đang sống trong tâm thi vô cùng ung dung, thư thái:

"Biển lùa gió bắc thổi bỗng bỗng,
Nhẹ kéo buồm thơ vượt Bạch Đằng".

Úc Trai đến với dòng sông, cửa biển không chỉ để thưởng ngoạn vẻ đẹp kì thi của thiên nhiên mà còn muốn tìm lại một thời đã qua, một thời oanh liệt về dòng sông lịch sử này. Hai câu thực là bức tranh hoành tráng về dòng sông, cửa biển Bạch Đằng:

"Ngạc chật kinh bầm non lởm chởm,
Giáo chìm gươm gãy bối dũng dũng".

Núi, sông, bờ bãi hiện lên qua văn thơ và các hình ảnh ẩn dụ: "Ngạc", "kinh" "gươm giáo" mang ý nghĩa tượng trưng. Trên cửa biển Bạch Đằng, núi trập trùng như bức trường thành chằng khác nào dàn cá ngạc, cá kình - lũ giặc phương Bắc bị nhân dân ta cầm giặc bầm vầm và chật thành từng khúc. Bờ bãi nhấp nhô "dũng dũng" kêu tài vô tận như giáo gươm của lũ giặc ngoại xâm bị nhân dân ta đánh chìm, bè gãy chất đống mà thành. Phép đối thán tình tạo nên văn thơ cân xứng hài hòa, cảnh vật cao thấp, xa gần đầy ấn tượng. Chất thơ đạt dào cát hứng lịch sử đã đem đến cho người đọc những liên tưởng đầy tự hào về dòng sông và chiến công oai hùng của tổ tiên. Người đọc như cùng nhà thơ sống lại những năm tháng hào hùng thuở trước Chính trên dòng sông Bạch Đằng này năm 938, Ngô Quyền đại thắng giặc Nam Hán

hém chết thái tử Hoàng Thao; Năm 1288, Trần Quốc Tuấn tiêu diệt 3 vạn quân Mông - Nguyên, bắt sống Ô Mã Nhi. Phải có một tấm lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc mãnh liệt, Úc Trai mới viết nên những vần thơ tráng lệ như vậy.

Tiếp theo phần luận phép đối văn được sử dụng sáng tạo, cảm hứng lịch sử của hi nhân bừng sáng, ý thơ càng trở nên thâm trầm sâu sắc. Bài học giữ nước về *địa lợi, về nhân hòa, về hào kiệt* được nhà thơ nói lên rất thấm thía:

"Quan hà hiểm trở Trời kia dựng,
Hào kiệt công danh đất ấy từng".

Địa thế Bạch Đằng hiểm yếu, là từ địa đối với lũ giặc phương Bắc. Cửa biển lồng sông hiểm yếu ấy là quà tặng của thiên nhiên ban cho nhân dân ta để bảo vệ xã ác "vững bền muôn thuở". Đất nước ta, dân tộc ta, anh hùng hào kiệt thời nào cũng có. Họ đã đem tài thao lược bài binh bố trận để lập nên những chiến công bất tử trên lồng sông Bạch Đằng. Quan hà với hào kiệt, Trời với đất, được đặt trong thế đăng kí, Úc Trai muốn khắc sâu tư tưởng yêu nước chống xâm lăng. Cuộc chiến đấu chống ngoại xâm để bảo vệ Tổ quốc Đại Việt từng diễn ra trên Bạch Đằng là chính nghĩa, lòng dân hợp lẽ Trời nên đã chiến thắng vang.

Hai câu kết, giọng thơ sâu lắng với bao cảm xúc mênh mang. Niềm cảm hoài dào đạt. Tâm hồn thi nhân như chan hòa với sông núi, mây Trời, sông nước. Tâm trí người anh hùng "Bình Ngõ" sống lại một thời quá khứ oanh liệt của tiền nhân, suy tư trước những "việc cũ", tìm lại "bóng" những anh hùng thuở trước mà lòng bâng khuâng. Cầu hơ cảm thán vang lên bồi hồi, luyến tiếc, gợi lên bao nỗi nhớ thương man mác:

"Việc cũ ngoảnh đầu ôi đã dứt,
Đong trôi tìm bóng dạ bâng khuâng".

Nguyễn Trãi là nhà thơ viết nhiều, viết hay về cảnh trí thiên nhiên với một tình yêu tha thiết đối với tạo vật, với một cảm hứng lịch sử tràn đầy tình yêu nước và niềm tự hào dân tộc:

"Núi Dực Thủy mưa tan, non tuyết ngọc,
Cửa Đại An triều dậy, nước ngang Trời".
(Vọng Doanh)

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai".
(Côn Sơn ca)

Đằng sau những cảnh núi sông tráng lệ là hình ảnh nhân dân anh hùng được nhà thơ ca ngợi với tất cả niềm tự hào về sức mạnh nhân nghĩa Việt Nam.

Đọc bài thơ "Cửa biển Bạch Đằng", ta cảm nhận sâu sắc thêm về đối của người xưa: "Đằng Giang tự cổ huyết do hồng" - Ta thêm yêu đất nước và con người Việt Nam, tự hào về những trang sử chống xâm lăng của nhân dân ta. Tâm hồn Úc Trai đã hóa núi sông ta.

77 - ĐỀ BÀI:

Bình giảng bài thơ "Đực Thủy Sơn" của Nguyễn Trãi.

Bài làm

Nguyễn Trãi viết: "Tui thơ chưa hết mọi giang san". Quả thật Úc Trai đã đi nhiều nơi, thăm nhiều danh thắng. Với lòng yêu thiên nhiên say đắm, với hồn thơ rộng mở, nhạy cảm và tinh tế, tới đâu Nguyễn Trãi cũng có thơ về cảnh đẹp non sông đất nước. Người đọc ngày nay có thể tìm thấy một bộ sưu tập phong cảnh Việt Nam rất phong phú và đa dạng qua tập thơ chữ Hán - Úc Trai thi tập: núi Côn Sơn, núi Yên Tử, 100

cảng Vạn Đồn, chùa Tiên Du, chùa Đông Sơn, núi Long Đại, núi Lam Sơn... Đặc biệt Nguyễn Trãi có nhiều thơ về các địa danh ở Ninh Bình, tạo nên một quần thể danh thắng của vùng "vịnh Hạ Long cạn" này: núi Dực Thúy, cửa biển Thần Phù, trấn Vinh Doanh.

Trong quần thể danh thắng đó, nổi bật lên là Dực Thúy sơn. Trước đây núi có tên là Sơn Thúy. Tên Dực Thúy là do Trương Hán Siêu đặt. Có người giải thích núi giống hình chim trâu lại ở trên bờ sông nên gọi là Dực Thúy, với nghĩa là chim trâu tần (dực: tần, thủy: chim trâu). Không rõ Trương Thiếu bão gọi là Dực Thúy sơn có phả vì lẽ đó không, hay chỉ đơn thuần là núi tần trong xanh biếc (thủy: xanh biếc). Dù thế nào thì tên gọi Dực Thúy sơn cũng rất đẹp và thơ mộng, người chưa được đến thăm có thể qua tên mà hiểu cảnh.

Từ lâu Dực Thúy sơn đã là đề tài hấp dẫn của thi ca. Nhiều thi sĩ lừng danh đã có thơ về danh thắng này như Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Lê Thánh Tông, Tào Đà... Tuy nhiên tình của Nguyễn Trãi đối với Dực Thúy sơn, thơ của Nguyễn Trãi về Dực Thúy sơn vẫn có những nét riêng.

Nguyễn Trãi viết *Dực Thúy sơn* với hai nguồn cảm hứng: cảm hứng thiên nhiên và cảm hứng hoài cổ. Ở nguồn cảm hứng nào người đọc cũng thấy những nét riêng độc đáo của Úc Trai.

Trong dòng cảm hứng yêu thiên nhiên, yêu cảnh đẹp đất nước, tác giả đến với Dực Thúy sơn. Nhưng Dực Thúy sơn với Úc Trai dường như có mối duyên riêng, như thơ thường tối viếng thăm:

"Tiên niên lũ vắng hoàn".

(Năm xưa (ta) từng lui tới đây nhiều lần).

Không rõ trong đời mình Úc Trai bao lần đặt chân lên núi Dực Thúy nhưng ở thơ chữ Hán đã có lần ông nhắc tới:

"Dực Thúy vũ tình phong tự ngọc".

(Dực Thúy mưa tan non tự ngọc).

(Vong Doanh)

Nhà thơ có một ấn tượng sâu sắc về danh thắng này, đó là "núi tiên", "cảnh tiên". Trong một đoạn thơ ngắn, thi sĩ hai lần dùng từ tiên làm định ngữ để nói về núi Dực Thúy, về cảnh Dực Thúy. Thơ Đường có phép kí trùng chữ. Nhưng ở đây để làm nổi bật vẻ đẹp thần diệu của Dực Thúy sơn, Nguyễn Trãi đã bất chấp luật kíеж kí để để phóng bút dùng hai chữ tiên. Trong cảm nhận ngôn ngữ của người Việt, tiên thường gọi lên sự thần diệu, phi thường, thoát tục (phép tiên, cầu tiên), sự sum sướng, hạnh phúc (sướng như tiên), vẻ đẹp (đẹp như tiên). Từ tiên trong "núi tiên" "cảnh tiên" gây ấn tượng sâu sắc về vẻ đẹp huyền ảo của Dực Thúy sơn. Người không mang cảm quan tôn giáo, trước cảnh đẹp cũng như đang vào cõi mộng, cõi tiên. Cá hiện hữu được khẳng định (hữu tiên san) càng làm nổi bật cái hư ảo, kí diệu:

"Tiên cảnh truy trần gian".

(Như cảnh tiên rơi xuống cõi trần)

Dực Thúy sơn là sáng tạo tuyệt vời của hóa công, không phải cho cõi trần không phải từ cõi trần mà cho tiên giới, từ tiên giới. Một chút "vô thức" (đánh rơi) đi tố điểm thêm vẻ đẹp huyền ảo.

Tác giả dùng *hình tượng hoa sen* để gọi là vẻ đẹp Dực Thúy sơn. Dù không bâ nguồn từ cảm hứng tôn giáo thì hình tượng 6 vân mang đậm dấu ấn linh thiêng thoát tục của Phật giáo:

"Liên hoa phù thủy thượng".

(Núi tựa (như) đóa hoa sen nổi trên mặt nước)

Về mặt *liên tưởng*, nhà thơ đã có liên tưởng khá xác thực - núi trên dòng sông ối đóa sen trên mặt nước. Về mặt *nội dung thẩm mĩ*, hoa sen là biểu tượng của vẻ đẹp tinh khiết, rất phù hợp với cảnh tiên, non tiên.

Nhìn chung, trong bốn câu thơ đầu tác giả tập trung cảm hứng vào vẻ đẹp thần tiên, huyền ảo của Dục Thúy sơn. Nguồn cảm hứng đó bất chợt không liên mạch khi các giả phát hiện ra một vẻ đẹp khác, không kém mĩ lệ mà lại có phần quyến rũ hơn, ay người hơn:

Tháp bảo trâm thanh ngọc.

Bà quang kính thủy hoàn.

(*Bóng ngọn tháp* (trên núi trông giống như) cái trâm băng ngọc xanh

Ánh sáng (lấp lánh trên) *sóng nước* tựa như *gương soi* *mái tóc xanh* (*biếc*)

Khoan nói tới những nét đặc sắc dây tính nhân văn trong hình tượng thơ Úc Trai. Hãy nói đến người đầu tiên sáng tạo ra hình ảnh này - nhà thơ Trương Hán Siêu:

Trung lưu quang tháp ảnh

(Giữa dòng in bóng tháp)

(Bài "Dục Thúy sơn" của Trương Hán Siêu)

Thi sĩ lớn dời Trần chú ý đến vẻ đẹp của bóng tháp in trên dòng sông, kể cũng là người biết thường thức, biết phát hiện ra vẻ đẹp. Tuy nhiên, ngọn tháp trong thơ là trong văn Trương Hán Siêu vẫn là hình ảnh ngọn tháp thật, chưa thẩm hồn người: *Tháp xây bốn tầng, đêm tỏa hào quang, kẻ xu người gân đều trông thấy rõ*" (Bài kí *hấp Linh Tế* ở núi Dục Thúy). Và nếu có cảm xúc thì đó là cảm xúc về vẻ đẹp kì vĩ của ngọn tháp: "*Tháp cao sừng sững, thể chạm Trời xanh, tờ thêm vẻ đẹp của non ồng, tranh công xây dựng cùng tạo hóa*" (Bài kí *tháp Linh Tế* ở núi Dục Thúy). Cảm xúc của Trương Hán Siêu là cảm xúc của người yêu thiên nhiên, có pha chút hứng khởi, tự hào, chưa có gì đặc biệt.

Hình tượng ngọn tháp trong thơ Nguyễn Trãi là một sự kế thừa nhưng đã nâng cao lên rất nhiều, đã thành một sáng tạo vô cùng độc đáo: bóng tháp in trên dòng sông như chiếc trâm ngọc bích cài trên mái tóc dài xanh mướt của người thiếu nữ. Một liên tưởng hết sức *hợp lí* nhưng cũng hết sức *bất ngờ*. Cảnh vật không chỉ nên hờ, nên họa mà còn mang cả hồn người. Nguyễn Trãi đem cả tình đời, tình yêu thương vào cảnh vật. Úc Trai đã cảm xúc về đẹp của ngọn tháp, của dòng sông không phải như đứng trước một cảnh tượng hùng vĩ mà như đứng trước một thiếu nữ. Chính *hết da tình* này đã làm nên vẻ đẹp độc đáo và dây tính chất nhân văn của thơ Nguyễn Trãi, đã làm nên cá tính sáng tạo của thi sĩ. Trong bài *Cây chuối*, Nguyễn Trãi đã nhìn lọt lá chuối non qua lăng kính tình yêu để có "*Tình thư một bức phong còn kin*" thì ở bài *Dục Thúy sơn*, tác giả cũng nhìn bóng tháp, dòng sông với lăng kính ấy. Có điều cần nói thêm về bản dịch: "*Bóng tháp hình trâm ngọc - Gương sông ánh tóc huyền*" đã không lột tả được màu xanh trong của trâm ngọc (thanh ngọc), màu xanh biếc của tóc thủy hoàn) nên làm mất đi cái nhìn rất trẻ, rất đa tình của tác giả.

Đọc những câu thơ tả cảnh Dục Thúy sơn của Úc Trai, ta tưởng chừng nhà thơ đã hả hêt hồn mình vào cảnh vật, chỉ còn biết ngất ngây, say đắm trước thiên nhiên. Nhưng hật bất ngờ và kì lạ, mạch cảm hứng của thi nhân bỗng nhiên đột ngột chuyển hướng:

"Hữu hoài Trương Thiếu bảo.

Bi khắc tiễn hoa ban".

(Nhớ ông Thiếu bảo người họ Trương

Bia khắc (của ông) đã lốm đốm hoa rêu)

"*Hữu hoài*" dịch là "*nhớ xưa*", chưa lột tả được cảm xúc hoài niệm về quá khứ

đó pha chút hoài cổ của nhà thơ. Nguyễn Trãi nhớ về Trương Hán Siêu và ngậm ngùi

khi thấy bia khắc của ông đã lõm dốm hoa rêu phủ. Tâm trạng Úc Trai có phần giống tâm trạng Trương Hán Siêu thuở trước khi thấy cảnh Dục Thúy “*sự hưng vong thành bại mới trải hai trăm mươi năm mà đã trở thành dấu vết cũ kĩ*” (*Bài kí tháp Linh Té ở núi Dục Thúy*). Đó là cảm hứng hoài cổ bắt nguồn từ lẽ hưng vong của tạo hóa. Tuy nhiên, cảm hứng hoài cổ của Nguyễn Trãi khác cảm hứng hoài cổ mà ta thường gặp ở nhiều tác giả văn học trung đại. Trong thơ Úc Trai luôn có sự *đối lập giữa tao hóa vĩnh hằng và con người trong khoảnh khắc*:

“*Kim cổ vô cùng giang mac mạc,
Anh hùng hữu hạn, diệp tiêu tiêu*”
(*Xưa nay thời gian không cùng (như) dòng sông bát ngát,
Đời anh hùng mang mối hạn (như) lá rụng veo veo*).

(*Vang hùng*)

Ở bài *Dục Thúy sơn* cũng có sự đối lập nói trên: cảnh vật còn đây, bia đá còn đây nhưng nét chữ đang mờ dần bởi rêu phủ và Trương Thiếu bảo không còn. Con người - một thực thể khát khao sống, khát khao yêu thì cuộc đời “*hữu hạn*”, còn tạo vật - thực thể vô tri lại tồn tại vĩnh hằng. Nguyễn Trãi buồn, xót xa, ngậm ngùi vì lẽ đó. Cũng chính vì vậy mà nỗi buồn hoài cổ của Nguyễn Trãi là nỗi buồn mang giá trị *nhân bản sâu sắc*.

Từ những điều phân tích ở trên, có thể nói bài thơ *Dục Thúy sơn* đã đem đến cho người đọc nguồn cảm xúc thâm mì dồi dào: *cảm xúc về vẻ đẹp của danh thắng, vẻ đẹp của hình tượng nghệ thuật và đặc biệt là vẻ đẹp của tâm hồn Úc Trai: yêu thiên nhiên, yêu đất nước, giàu chất nhân văn*.

Lã Nhâm Thìn
(*Phân tích, bình giảng tác phẩm Văn học 10*)

78 - ĐỀ BÀI:

**Lập dàn bài chi tiết cho bài văn sau:
Phân tích bài thơ “Cuối xuân tức sự” của Nguyễn Trãi.**

(*Tự luận*)

79 - ĐỀ BÀI:

Phân tích bài thơ “Bảo kinh cảnh giới – số 43” và nêu lên cảm nghĩ của em

Bảo kinh cảnh giới - số 43

Nguyễn Trãi

*Rối hóng mắt thuở ngày trường,
Hoè lục dùn dùn tám rợp trường.
Thạch lựu hiên còn phun thức đỡ,
Hồng liên trì đã tịn mùi hương.
Lao xao chợ cá làng ngư phủ,
Đảng đối cảm ve lầu tịch dương.
Đê có Ngu cảm đàm một tiếng,
Dàn giùu đủ khắp đồi phượng.*

(*Quốc âm thi tập*)

Bài làm

Nguyễn Trãi (1380 - 1442) là đại thi hào dân tộc, người anh hùng cứu quốc thuở "bình Ngồ", danh nhân văn hóa Đại Việt. Thơ chữ Hán cũng như thơ chữ Nôm của Nguyễn Trãi đẹp đẽ, sâu sắc, biểu tượng cao quý của nền văn hiến Việt Nam.

"Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi hiện còn 254 bài thơ, được chia nhiều loại, nhiều thể tài khác nhau: Ngôn chí (21 bài), Thuật hưng (25 bài), Bảo kinh cảnh giới (61 bài) vv... Phần lớn các bài thơ trong "Quốc âm thi tập" không có nhan đề. Đây là bài thơ 43 trong "Bảo kinh cảnh giới". Các bài thơ trong "Bảo kinh cảnh giới" hàm chứa nội dung giáo huấn trực tiếp, nhưng bài thơ này rất đậm đà chất trữ tình, cho ta nhiều thú vị.

Để tài mùa hè, cảnh hè được nói nhiều trong thơ văn cổ dân tộc. "Quốc âm thi tập", "Hồng Đức quốc âm thi tập", Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến vv... đều có một số bài thơ viết về mùa hè rất hay. Bài thơ này là một thi phẩm khá tiêu biểu cho ngôn ngữ thi ca Úc Trai, đậm đà dấu ấn thời đại, thời Lê, thế kỉ XV nói lên *cảnh sắc mùa hè làng quê và nỗi ước mong của nhà thơ*.

Câu 1 (lục ngôn) nói lên một cách sống của thi nhân. Câu thơ bình dị như một lời nói vui vẻ, thoả mái, hồn nhiên:

"Rồi bóng mát thưở ngày trường".

Đằng sau vần thơ là hình ảnh một cụ già, tay cầm quạt giấy "Hài có đẹp chân di dung đĩnh - Áo bô quen cật vận xênh xoàng" đang đi dạo mát. Lúc bấy giờ, Úc Trai không bị ràng buộc bởi "áng mặn đào", vòng "danh lợi" nữa, mà đã được vui thú nơi vườn ruộng, làm bạn với cây cỏ, hoa lá nơi quê nhà. "Ngày trường" là ngày dài. "Rồi" là tiếng cổ, nghĩa là rồi rải, nhàn hạ, cả trong công việc lẩn tẩn hồn. Câu thơ phản ánh một nếp sống sinh hoạt nhàn nhã: trong buổi ngày rồi rải, lấy việc hóng mát làm niềm vui di dưỡng tinh thần. Ta có thể phán đoán Úc Trai viết về bài thơ này khi ông đã lui về Côn Sơn ở ẩn.

Năm câu thơ tiếp theo tả cảnh làng quê Việt Nam xa xưa. Các câu 2,3,4 nói về cảnh sắc, hai câu 5,6 tả âm thanh chiêu hè.

Cảnh sắc hè trước hết là bóng hoè, màn hoè. Lá hoè xanh thẫm, xanh lục. Cảnh hoè sầm sê, um tùm, lá "dùn dùn" lên thành chùm, thánh đầm xanh tươi, tràn đầy sức sống:

"Hoè lục dùn dùn tán rợp trường".

Tán hoè toả bóng mát, chè rợp sân, ngõ, vườn nhà, "trường" lên như chiếc ô, chiếc lọng căng tròn. Mỗi từ ngữ là một nét vẽ màu sắc tạo hình, gợi tả sức sống của cảnh vật đồng quê trong những ngày hè: *lục, dùn dùn, tán, rợp trường*. Ngôn ngữ thơ bình dị, hàm súc và ẩn tượng.

Cây hoè vốn được trồng nhiều ở làng quê; vừa làm cảnh, vừa cho bóng mát. Hoè nở hoa vào mùa hè, màu vàng, làm dược liệu, làm chè giải nhiệt. Trong văn học, cây hoè thường gắn liền với điển tích "giác hoè" (giác mộng đẹp), "sân hoè" (chỉ nơi cha mẹ ở). *Truyện Kiều* có câu: "Sân hoè dối chút thơ ngây - Trần cam ai kể đỡ thay việc mình". Trong thơ Úc Trai, thơ Lê Thánh Tông... hình ảnh cây hoè xuất hiện nhiều lần được miêu tả bằng một thứ ngôn ngữ trau chuốt, đậm đà:

"Lại có hoa hoè chen bóng lục"

(Cảnh hè - Úc Trai)

"Có thuở ngày hè trơ trọi tản lục,
Đùn dùn bóng rợp cửa tam công".

(Hoé - Úc Trai)

"Đang đẵng ngày cháy giường tản nắng,
Đùn dùn bóng rợp phủ màn hoè".

(Vịnh cảnh mùa hè - Hồng Đức quốc âm thi tập)

"Rợp rợp màn hoè bóng mơi xẩy,
Choi chối hoa vàng đưa gió
Đùn dùn tản lục giường mây".

(Mân hoé - Lê Thánh Tông)

Câu 3 nói về khóm thạch lựu ở hiên nhà trồ hoa rực rỡ: "Thạch lựu hiên còn phu thức đỏ". "Thức" là tiếng có chỉ màu đỏ, dáng vẻ. Trong cảnh lá xanh biếc, những đài hoa lựu như chiếc đèn lồng bê tông phóng ra, chiếu ra, "phun" ra những tia lửa đỏ chói, rực. Chữ "phun" được dùng rất形象 và thán tình. Lê Thánh Tông viết về hoa lựu:

"Ngoài hiên lứa lựu luồng thè be"

(Mưa hè)

"Truyện Kiều" cũng có câu: "Đầu tường lứa lựu lập loè đom đóm bóng" - Từ hoa lựu "phun thức đỏ", "lứa lựu luồng thè be" đến hình ảnh "đầu tường lứa lựu lập lờ đom đóm bóng" là cả một quá trình sáng tạo ngôn ngữ thi ca của các thi sĩ dân tú qua 5 thế kỷ từ "Quốc âm thi tập" đến "Truyện Kiều". Vẻ đẹp ngôn ngữ thi ca đực trau truốt như ngọc quý sê ánh lên màu sắc huyền diệu là như thế đó!

Câu 4 nói về sen: "Hồng liên tri đã tịn mùi hương". "Tịn" là hết (tiếng cổ). Sen hồng vẫn nở thắm ao làng, nhưng hương đã nhạt, đã dần phai. Sen là biểu tượng cho cái sắc màu hè làng quê ta. Khi sen trong ao làng đã "tịn mùi hương" tức là đã cuộn hè.

Nguyễn Trãi đã chọn hoè, thạch lựu, sen hồng (hồng liên) để tả và đưa vào thi Cảnh sắc ấy vô cùng xinh đẹp và bình dị. Nhà thơ đã gắn tâm hồn mình với cảnh vật mùa hè bằng một tình quê dẹp. Thiên nhiên trong thơ Úc Trai rất hữu tình và thi thuộc. Cỏ cây gắn gũi, mến yêu:

"Tả lồng thanh vị núc nác,

Vun đất ải lanh mồng tơi".

(Ngôn chí - số 9)

"Ao cạn vớt hèo cấy muồng,

Đìa thanh phát cỏ ương sen".

(Thuật hùng - số 24)

Hè rất dẹp, rộn ràng trong khúc nhạc làng quê. Ngoài tiếng cuốc, tiếng chim hú, tiếng sáo diều còn có tiếng ve, tiếng cười nói "lao xao" của đời thường:

"Lao xao chợ cá làng ngư phủ,

Đang dỗi cầm ve lầu tịch dương".

Sau khi tả hoè màu "lục", lựu "phun thức đỏ", sen hồng đã "tịn mùi hương" nhà thơ nói đến âm thanh mùa hè, khúc nhạc đồng quê. Tiếng "lao xao" từ một cát làng chài xa vọng đến, đó là tín hiệu cuộc đời dân dã đầy muối mặn và mồ hôi. Nhà thơ làng nghe nhịp sống đời thường ấy với bao niềm vui. "Lao xao" là từ tượng thanh gợi tả sự ồn ào, nhộn nhịp. Hoà nhịp với tiếng lao xao chợ cá là tiếng vang lên rộn rã, nhịp nhàng. "Cầm ve", hình ảnh ẩn dụ, tả âm thanh tiếng ve kêu nỉ tiếng đầm đầm. "Đang dỗi" nghĩa là inh ỏi, âm sắc tiếng ve trầm bổng, ngắn dài vai xa. Ngôi lầu buổi xế chiều trở nên náo động, rộn ràng. Nhà thơ lấy tiếng ve để đặc khung cảnh một chiều hè làng quê lúc hoàng hôn buông dần xuống mái lầu (lầu tị



TẠ THANH SƠN

TS.NGUYỄN NGỌC HÀ - TS.THÁI THÀNH VINH
TS.PHẠM ĐỨC MINH - ThS. PHẠM THỊ MINH VIỆT

162

Đề và
BÀI LÀM VĂN
CHỌN LỌC

Dùng để:

- TỰ ĐỌC VÀ TỰ HỌC
- ÔN LUYỆN NÂNG CAO CẨM THỤ VĂN HỌC
- VƯƠN LÊN HỌC KHÁ VÀ GIỎI NGỮ VĂN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI